UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
SỞ XÂY DỰNG

Số:12633/SXD-QLCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ
Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tháng 6 năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 78/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2023/BXD về Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 41/2026/TT-BXD ngày ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng.

Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng công bố giá vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng **tháng 6 năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng** như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng kèm theo văn bản này được xác định và công bố theo giá đề nghị từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, chưa bao gồm thuế GTGT.

2. Giá vật liệu được xác định trên cơ sở xem xét, đánh giá từ các nguồn thông tin cơ sở dữ liệu trên Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, công bố giá của địa phương, báo giá của nhà cung cấp, sản xuất trên thị trường, dữ liệu giá, chi phí của công trình tương tự (nếu có) để lựa chọn giá hoặc tính toán giá bình quân làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình, bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn, chỉ dẫn kỹ thuật, xuất xứ, yêu cầu chất lượng của công trình và giá thị trường. Đối với vật tư nhập khẩu được tham khảo thông tin giá thị trường quốc tế (nếu có). Trường hợp không có giá từ các nguồn thông tin hoặc có nhưng không phù hợp, chủ đầu tư được thuê tổ chức thẩm định giá có năng lực, kinh nghiệm để xác định giá cho dự án, công trình theo quy định của pháp luật về giá.

3. Giá vật liệu xây dựng cho các công trình theo từng thông tin ghi chú, cụ thể như sau:

- Giá đến chân công trình: là giá đã được vận chuyển đến chân công trình và áp dụng cho tất cả các công trình trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Giá đến chân công trình tại khu vực I và khu vực II, chi tiết như sau:

- Khu vực I: Các phường, xã, đặc khu, bao gồm:

+ Các phường: Hải Châu, Hòa Cường, Thanh Khê, An Khê, An Hải, Phường Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Hòa Khánh, Hải Vân, Liên Chiểu, Cẩm Lệ, Hòa Xuân.

+ Các xã: Hòa Vang, Hòa Tiến, Bà Nà.

+ Đặc khu: Hoàng Sa.

- Khu vực II: Các phường, xã bao gồm:

+ Các phường: Tam Kỳ, Quảng Phú, Hương Trà, Bàn Thạch, Điện Bàn, Phường Điện Bàn Đông, An Thắng, Điện Bàn Bắc, Hội An, Hội An Đông, Hội An Tây.

+ Các xã: Núi Thành, Tam Mỹ, Tam Anh, Đức Phú, Tam Xuân, Tây Hồ, Chiên Đàn, Phú Ninh, Lãnh Ngọc, Tiên Phước, Thạnh Bình, Sơn Cẩm Hà, Trà Liên, Trà Giáp, Trà Tân, Trà Đốc, Trà My, Nam Trà My, Trà Tập, Trà Vân, Trà Linh, Trà Leng, Thăng Bình, Thăng An, Thăng Trường, Thăng Điền, Thăng Phú, Đồng Dương, Quế Sơn Trung, Quế Sơn, Xuân Phú, Nông Sơn, Quế Phước, Duy Nghĩa, Nam Phước, Duy Xuyên, Thu Bồn, Điện Bàn Tây, Xã Gò Nổi, Đại Lộc, Hà Nha, Thượng Đức, Vu Gia, Phú Thuận, Thạnh Mỹ, Bến Giằng, Nam Giang, Đắc Pring, La Dêê, La Êê, Sông Vàng, Sông Kôn, Xã Đông Giang, Xã Bến Hiên, Xã Avương, Xã Tây Giang, Xã Hùng Sơn, Hiệp Đức, Việt An, Phước Trà, Khâm Đức, Phước Năng, Phước Chánh, Phước Thành, Phước Hiệp, Tam Hải, Tân Hiệp.

- Đối với các loại giá vật liệu xây dựng trong công bố giá chưa có giá đến công trình xây dựng đã được thể hiện cụ thể tại vị trí tập kết như: vị trí kho, vị trí mỏ được cấp phép khai thác, hoặc cho từng địa phương cụ thể.

4. Bảng tính giá vật liệu đến hiện trường công trình được tổng hợp theo hướng dẫn tại Bảng 4.1 Phụ lục IV Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Trong đó, chi phí vận chuyển đến công trình xác định trên cơ sở phương án vận chuyển (cự ly, cấp đường vận chuyển, loại, tải trọng phương tiện vận chuyển) phù hợp với tiến độ thi công xây dựng và cước vận chuyển, định mức vận chuyển, giá dịch vụ vận chuyển.

5. Vật liệu xây dựng sử dụng cho công trình phải đảm bảo các quy định về quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ và các quy định hiện hành có liên quan.

6. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm xác định và quản lý giá xây dựng theo Nghị định số 206/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và các quy định hiện hành có liên quan.

Lưu ý: Giá xăng dầu được Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam cập nhật theo địa chỉ https://www.petrolimex.com.vn/ , các đơn vị cập nhật theo thời điểm thực hiện.

Đây là công bố giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2026, cụ thể như sau:

- Phụ lục 1: Bảng giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Phụ lục 2: Bảng giá vật tư nước tháng 6 năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Phụ lục 3: Bảng giá vật tư điện tháng 6 năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Quản lý chất lượng công trình - Số điện thoại: 0236.3562566) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để theo dõi);
- UBND TPĐN (để báo cáo);
- Trang TTĐT SXD;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các Phó Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, QLCL, QLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Lê Quang Hiếu

PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số /SXD-QLCL ngày 10 tháng 7 năm 2026)

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	NHÀ SẢN XUẤT/ GHI CHÚ	GIÁ BÁN (CHƯA BAO GỒM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG)	
						Tại nơi sản xuất	Tại chân công trình
1	2	3	4	5	6	7	8
I	XI MĂNG						
1		Xi măng Sông Gianh PCB30 (đóng bao)	đ/tấn	QCVN 16:2019 TCVN 2682:2020	**Cty Cổ phần Ximăng Sông Gianh** Thôn Cương Trung C, Xã Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Trị - Tel: 0232.3535.098 (Giá đến chân CT tại Khu vực I)		1.805.556
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	-				1.851.852
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời)	-				1.805.556
		Xi măng Sông Gianh PC40 (đóng bao)	-				2.037.037
		Xi măng Sông Gianh PC50 (đóng bao)	-				2.083.333
		Xi măng Sông Gianh PC40 (xuất rời)	-				1.990.741
		Xi măng Sông Gianh PC50 (xuất rời)					2.037.037
		Xi măng Sông Gianh PCB30 (đóng bao)			Các xã, phường: Tam Kỳ, Quảng Phú, Hương Trà, Bàn Thạch, Hội An, Hội An Đông, Hội An Tây Điện Bàn, Điện Bàn Đông, An Thắng, Điện Bàn Bắc và các xã Núi Thành, Tam Mỹ, Tam Anh, Đức Phú, Tam Xuân, Tam Hải, Tây Hồ, Chiên Đàn, Phú Ninh, Thăng Bình, Thăng An, Thăng Trường, Thăng Điền, Thăng Phú, Đồng Dương, Quế Sơn Trung, Quế Sơn, Xuân Phú, Nông Sơn, Quế Phước, Duy Nghĩa, Nam Phước, Duy Xuyên, Thu Bồn, Điện Bàn Tây, Gò Nổi, Đại Lộc, Hà Nha, Thượng Đức, Vu Gia, Phú Thuận.		1.824.074
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)					1.870.370
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời)					1.824.074
		Xi măng Sông Gianh PC40 (đóng bao)					2.055.556
		Xi măng Sông Gianh PC50 (đóng bao)					2.101.852
		Xi măng Sông Gianh PC40 (xuất rời)					2.009.259
		Xi măng Sông Gianh PC50 (xuất rời)					2.055.556
		Xi măng Sông Gianh PCB30 (đóng bao)			Các Xã: Lãnh Ngọc, Tiên Phước, Thạnh Bình, Sơn Cẩm Hà, Trà Liên, Trà Giáp, Trà Tân, Trà Đốc, Trà My, Nam Trà My, Trà Tập, Trà Vân, Trà Linh, Trà Leng, Thạnh Mỹ, Bến Giằng, Nam Giang, Đắc Pring, La Dêê, La Êê, Sông Vàng, Sông Kôn, Đông Giang, Bến Hiên, Avương, Tây Giang, Khâm Đức, Phước Trà, Phước Năng, Phước Chánh, Phước Thành, Phước Hiệp, Hùng Sơn, Hiệp Đức, Việt An, Hoàng Sa		1.898.148
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)					1.944.444
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời)					1.898.148
		Xi măng Sông Gianh PC40 (đóng bao)					2.129.630
		Xi măng Sông Gianh PC50 (đóng bao)					2.175.926
		Xi măng Sông Gianh PC40 (xuất rời)					2.083.333
		Xi măng Sông Gianh PC50 (xuất rời)					2.129.630

1	2	3	4	5	6	7	8
II	**ĐÁ**						
1		Đá nhỏ hơn 0,5x1	đ/m3		**Công ty CP công trình GTVT Quảng Nam**	163.636	
		Đá 0,5x1	đ/m3		ĐT: 0914.068.885	181.818	
		Đá 1x2	đ/m3		Giá bán tại mỏ, tại thôn An Trung, xã Duy Trung, Duy Xuyên, đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển	327.273	
		Đá 2x4	đ/m3		giá từ ngày 20/3/2026	272.727	
		Đá 4x6	đ/m3		-nt-	259.091	
		Cấp phối A (Dmax 37,5)	đ/m3		-nt-	222.727	
		Cấp phối A (Dmax 25)	đ/m3		-nt-	245.455	
		Đá cấp phối 3	đ/m3		-nt-	163.636	
		Đá hộc	đ/m3		-nt-	209.091	
2		Đá 1x2	đ/m3		**Công ty TNHH SX&TM Phước Phát**	490.909	
		Đá 2x4	đ/m3		Đơn giá tại mỏ đá Thôn 1, xã Trà Don, huyện Nam Trà My đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT	472.727	
		Đá 4x6	đ/m3		ĐT:0979.777.242 (Hào)	454.545	
		Đá mi 0,5x1	đ/m3		giá từ ngày 01/4/2026	418.182	
		Đá bụi	đ/m3		-nt-	372.727	
		Đá cấp phối Dmax 25	đ/m3		-nt-	436.364	
		Đá cấp phối Dmax 37,5	đ/m3		-nt-	418.182	
		Đá hộc	đ/m4		-nt-	318.182	
3		Đá 1x2	đ/m3		**Công ty TNHH SX&TM Hoàng Huy QN**	436.364	
		Đá 2x4	đ/m3		Đơn giá tại Mỏ đá thôn 1, xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT	418.182	
		Đá 4x6	đ/m3		ĐT:0969366709 (Hào)	400.000	
		Đá mi 0,5x1	đ/m3		giá từ ngày 01/7/2025	381.818	
		Đá bụi	đ/m3		-nt-	227.273	
		Đá cấp phối B	đ/m3		-nt-	309.091	
		Đá cấp phối Dmax 37,5	đ/m3		-nt-	345.455	
		Đá cấp phối Dmax 25	đ/m3		-nt-	363.636	
		Đá hộc	đ/m4			345.455	
4		Đá 1x2	đ/m3		**Công ty CP Đầu tư KONGO**	336.363	
		Đá 2x4	đ/m3		ĐT:0377.769.336 (Xuân)	309.090	
		Đá 4x6	đ/m3		Đơn giá tại Mỏ đá Cù Lao, thôn Ngọc Giáp, xã Tam Dân, huyện Phú Ninh đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT	281.818	

1	2	3	4	5	6	7	8
		Đá mi 0,5x1	đ/m3		**giá từ ngày 23/3/2026**	263.636	
		Đá bụi	đ/m3		-nt-	236.363	
		Đá cấp phối Dmax 25	đ/m3		-nt-	245.454	
		Đá cấp phối Dmax 37,5	đ/m3		-nt-	227.272	
		Đá cấp phối B	đ/m3		-nt-	209.090	
		Đá hộc	đ/m3		-nt-	272.727	
5		Đá 1x2	đ/m3		**Công ty Cổ phần đá Chu Lai**	327.273	
		Đá 2x4	đ/m3		ĐT: 0903572055 (Hà)	322.727	
		Đá 4x6, đá dăm 2,5x5	đ/m3		Mỏ đá Chu Lai Thôn Định Phước, xã Núi Thành TPĐN. đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT	318.182	
		Đá 0,5x1K (Đá bột)	đ/m3		Giá từ ngày 01/6/2026	200.000	
		Đá 0,5x1S (Đá mi)	đ/m3		-nt-	272.727	
		Đá CPA25	đ/m3		-nt-	218.182	
		Đá CPA375	đ/m3		-nt-	200.000	
		Đá CPB	đ/m3		-nt-	190.909	
		Đá hộc 20x30	đ/m3		-nt-	218.182	
		Đá nguyên liệu	đ/m3		-nt-	135.000	
6		Đá 1x2	đ/m3		**Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển nông thôn Đại Lộc**	362.727	
		Đá 2x4	đ/m3		Mỏ đáThôn Phú Quý, xã Đại Lộc TPĐN. đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT	328.691	
		Đá 4x6	đ/m3		ĐT: 0847667667 (Cường)	323.400	
		Đá Bột	đ/m3		**(Giá từ ngày 18/4/2026)**	240.000	
		Đá Mi (0,5x10)	đ/m3		-nt-	291.455	
		Cấp phối A Dmax25	đ/m3		-nt-	298.182	
		Cấp phối A Dmax37,5	đ/m3		-nt-	283.636	
		Cấp phối B	đ/m3		-nt-	240.000	
		Đá hộc	đ/m3		-nt-	238.636	
7		Đá 1x2	đ/m3		**Công ty TNHH SX &TM Phúc Châu**	427.273	
		Đá 2x4	đ/m3		**ĐVCP: Công ty CP Đá Nam Giang**	409.091	
		Đá 4x6	đ/m3		Mỏ Tà Pơơ, thôn Vinh, xã Bến Giằng, TPĐN, đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT	390.909	
		Đá cấp phối Dmax 25	đ/m3		Giá áp dụng từ ngày 01/3/2026	372.727	
		Đá cấp phối Dmax 37,5	đ/m3		-nt-	354.545	
		Đá hộc	đ/m3		-nt-	318.182	

1	2	3	4	5	6	7	8
		Đá mi 0,5x1	đ/m3		-nt-	363.636	
		Đá bụi	đ/m3		-nt-	290.909	
8		Đá 1x2	đ/m3		**Công ty TNHH MTV VLXD Vinaconex 25**	323.000	
		Đá 2x4	đ/m3		Mỏ đá Đông Hòa Vân, thôn Hòa Vân, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, TPĐN ; đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT	286.000	
		Đá 4x6	đ/m3		Giá áp dụng từ ngày 01/5/2026	268.000	
		Đá mi 0,5x1	đ/m3		-nt-	332.000	
		Đá bụi	đ/m3		-nt-	205.000	
		Đá hộc 10x35, 10x40	đ/m3		-nt-	241.000	
		Đá hộc 0,5x50	đ/m3		-nt-	168.000	
9			đ/m3		**Công ty TNHH MTV VLXD Vinaconex 25**		
		Đá nguyên liệu (xô bồ)			Mỏ đá Đông Hòa Vân, thôn Hòa Vân, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, TPĐN ; đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT Giá áp dụng từ ngày 01/5/2026	100.000	
10		Đá hộc	đ/m3		**Công ty TNHH Khai thác và chế biến Đá Duy Thu**	218.182	
					ĐT: 0934.004.885 (Tú)		
					Giá bán tại mỏ Thôn Tỉnh Yên, xã Duy Thu, huyện Duy Xuyên đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển 01/5/2026		
11		Đá hộc	đ/m3		**Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Lục Đông**	218.182	
		Đá xô bồ	đ/m3		ĐT: 0934.004.885 (Tú)		
					Giá bán tại mỏ Thôn Thạnh Trung, xã Đại Chánh, huyện Đại Lộcđã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển giá từ ngày 01/5/2026		
12		Đá xô bồ	đ/m3		**Công ty CP Bóng đá FUTSAL Quảng Nam**	100.000	
					Giá bán tại mỏ đá Khe Rọm, Tổ 9, thôn Thạnh Mỹ , xã Thạch Mỹ đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển giá từ ngày 01/5/2026		
13		Đá 1x2	đ/m3		**Công ty Cổ phần Thạnh Mỹ Nam Giang**	381.818	
		Đá 2x4	đ/m3		Giá bán tại mỏ đá Khe Rọm, Tổ 9, thôn Thạnh Mỹ , xã Thạch Mỹ đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển giá từ ngày 01/5/2026	354.545	

1	2	3	4	5	6	7	8
		Đá 0.5x1 (đá mi)	đ/m3		(Hợp đồng mua bán đá với Công ty CP Bóng đá FUTSAL Quảng Nam)	309.091	
		Đá hộc quy cách	đ/m3			300.000	
		Đá cấp phối 37.5	đ/m3			272.727	
		Đá cấp phối Dmax25	đ/m3			290.909	
		Đá bột	đ/m3			218.182	
14		Đá 1x2	đ/m3		**Công ty TNHH Phú Hương**	409.091	
		Đá hộc	đ/m3		Giá bán tại mỏ đá Thôn Trà Huỳnh, xã Sông Trà, huyện Hiệp Đức đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển giá từ ngày 01/5/2026	290.909	
		Cấp phối A1 Dmax25	đ/m3			327.273	
		Cấp phối A2 Dmax37,5	đ/m3			309.091	
		Cấp phối A2Dmax37,5B	đ/m3			236.364	
		Đá 0,5x1	đ/m3			300.000	
		Bột đá	đ/m3			218.182	
15		Đá 1x2	đ/m3		**Công ty TNHH SX &TM Tấn Vũ Phát**	400.000	
		Đá 2x4	đ/m3		**ĐVCP: Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Dương Lâm**	372.727	
		Đá 4x6	đ/m3		Mỏ đá BTM24, núi Đá Bàn, thôn Dương Lâm, xã Trà My, TPĐN, đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT	345.455	
		Đá Cấp phối Dmax25	đ/m3		Giá áp dụng từ ngày 01/6/2026	309.091	
		Đá Cấp phối Dmax37,5	đ/m3		-nt-	290.909	
		Đá hộc	đ/m3		-nt-	272.727	
		Đá mi sàng (0,5-1)	đ/m3		-nt-	381.818	
		Đá mi bụi (<0,5)	đ/m3		-nt-	272.727	
III	**CÁT**						
1		cát			**Công ty TNHH Ân Phát Tài**	472.727	
		sỏi			Đơn giá tại mỏ BTM3, tô Trân Dương, thị trấn Trà My và BTM5, thôn 3, xã Trà My thành, phố Đà Nẵng đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển	236.364	
					ĐT: 0969.366.709 (a Huy)		
2		cát			**Công ty Cổ phần Xây dựng Toàn Tiến**	436.364	
		sỏi			Đơn giá tại mỏ cát, sỏi, cuội Mỏ cát, Thạnh Bình, thành phố Đà Nẵng đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển,.	230.000	

1	2	3	4	5	6	7	8
3		cát			**Công ty Cổ phần Xây dựng Toàn Tiến**	400.000	
		sỏi			BTM8-ĐC thôn Thanh Trước, xã Trà Liên, TP Đà Nẵng, đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển,. ĐT : ĐT: 0979.777.242	230.000	
4		cát			**Công ty TNHH Tấn Lợi Minh**	318.182	
		sỏi, cuội			Đơn giá tại mỏ Bãi Thổ, thôn Tam Tú, xã Quế Lưu, huyện Hiệp Đức đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển, Giá từ ngày 25/3/2026	230.000	
					ĐT: 0987718789 (Thoại)		
5		cát			**Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Nguyên Thi**	327.273	
					Đơn giá tại mỏ Bến Đá Giăng, thôn Thuận Yên Đông, xã Tam Sơn, huyện Núi Thành đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển		
					ĐT: 0962.888.908		
6		cát			**Công ty TNHH Xây dựng, Thương mại và Vận tải Hoa Công**	390.909	
					Đơn giá tại mỏ Bãi Bến Phà, khối phố Bình An, thị trấn Tân Bình, huyện Hiệp Đức đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển Giá từ ngày 19/3/2026		
					ĐT: 0905.293.972		
7		cát			**Công ty TNHH Huỳnh Nguyên Phát**	472.727	
		sỏi			Đơn giá tại mỏ cát Trà Don, xã Nam Trà My, thành phố Đà Nẵng .đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển	290.909	
80		cát			**Công Ty TNHH MTV Tân Tiên**	204.545	
		sỏi			- Khu vực 1: Bãi Gò Dung, thôn Thanh Bôi, xã Tiên Châu, huyện Tiên Phước.	154.545	
					- Khu vực 2: Bãi Bàng Làng, thôn Thanh Tân, xã Tiên Châu, huyện Tiên Phước.		
					- Khu vực 3: Bãi Vực Gốc, thôn Thanh Tân, xã Tiên Châu, huyện Tiên Phước.		

1	2	3	4	5	6	7	8
					- Khu vực 4: Bãi Vực Bà, thôn Thanh Tân, xã Tiên Châu, huyện Tiên Phước.		
					Đơn giá tại mỏ cát đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển		
IV	**ĐẤT**				(Áp dụng từ ngày 01/5/2026)		
1		Đất san lấp			**Công ty TNHH đầu tư xây dựng thương mại và dịch vụ VTR**	136.363	giá từ ngày 1/1/2026
		Đất nền đường			ĐT:0906512515 (Trinh)	136.363	
					Đơn giá tại Điểm mỏ DX70, núi Mỏ Diều, thôn Chiêm Sơn, xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT		
2		Đất san lấp			**Công ty CP Vinaconex 25**	100.000	
					Đơn giá tại điểm mỏ TP-BS10, đồi Hố nước thôn 6, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng; Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế TNMT, phí môi trường và các loại phí theo qui định; Chưa bao gồm thuế VAT		
		Đất nền đường			Giá áp dụng từ ngày 1/5/2026	104.545	
3		Đất san lấp			**Công ty Cổ phần Xây dựng Toàn Tiến**	79.091	
					Đơn giá tại điểm mỏ Dương Phụng, thôn 1, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng; Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế TNMT, phí môi trường và các loại phí theo qui định; Chưa bao gồm thuế VAT		
4		Đất san lấp			**Công ty TNHH XDPT Thái Anh Đà Nẵng**	120.000	
		Đất nền đường			Đơn giá tại điểm khu vực mỏ số 03 xã Hòa Liên và Hòa Ninh (phường Liên Chiểu, xã Bà Nà); Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế TNMT, phí môi trường và các loại phí theo qui định; Chưa bao gồm thuế VAT	140.000	
V	**GẠCH, NGÓI**						

1	2	3	4	5	6	7	8
1		**Gạch không nung**			**Cty Cổ phần SX VLXD Phú Nam An** **Thôn Thạch Nham Tây, Xã Bà Nà,** **TP Đà Nẵng** **Tel: 236.3991175** **Hotline : 0935 498499** **-Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình (Cự ly 40km) , chưa bao gồm thuế VAT** **-Đơn bán sẽ được giảm tùy thuộc vào chủng loại gạch và cự ly vận chuyển đến chân công trình từ 11km đến 39km**		
		Gạch rỗng 06 lỗ A95L6 M7,5 KT (190x95x135)mm	đ/viên		+ Gạch rỗng 6 lỗ A95L6 M7,5 KT (190x95x135)mm giảm 16đ/viên/km		3.018
		Gạch rỗng 06 lỗ A75L6 M7,5 KT (175x75x115)mm	-		+Gạch rỗng 6 lỗ A75L6 M7,5 KT(175x75x115) mm giảm 7đ/viên/km		2.204
		Gạch rỗng 03lỗ A100L3 M7,5 KT (390x100x190)mm	-		+Gạch rỗng 3 lỗ A100L3 M7,5 KT(390x100x190)mm giảm 46đ/viên/km		9.259
		Gạch rỗng 03 lỗ A150L3 M7,5 KT (390x150x190)mm	-	QCVN 16:2023	+Gạch rỗng 3 lỗ A150L3 M7,5 KT(390x150x190)mm giảm 48đ/viên/km		10.707
		Gạch rỗng 04 lỗ A190L4 M7,5 KT (390x190x190)mm	-		+Gạch rỗng 4 lỗ A190L4 M7,5KT (390x190x190)mm giảm 62đ/viên/km		14.835
		Gạch đặc A90D M7,5 KT (190x90x55)mm	-		+ Gạch đặc A90D M7,5 KT (190x90x55)mm giảm 7đ/viên/km		1.416
		Gạch đặc D200 M15,0 KT (300x200x100)mm	-		+ Gạch đặc D200 M15,0 KT(300x200x100)mm giảm 32đ/viên/km		8.826
		Gạch Terazo màu ghi. 11 viên/m2 * KT (300x300x30)mm	đ/m^2		-nt-	77.300	82.700
		Gạch Terazo màu đỏ 11 viên/m2 * KT (300x300x30)mm	-		-nt-	83.600	89.100
		Gạch Terazo màu vàng 11 viên/m2 * KT (300x300x30)mm	-		-nt-	83.600	89.100
		Gạch Terazo màu ghi. 6.25 viên/m2 * KT (400x400x30)mm	-	TCVN 7744:2013	-nt-	81.800	90.900
		Gạch Terazo màu đỏ 6.25 viên/m2 * KT (400x400x30)mm	-		-nt-	90.900	100.000
		Gạch Terazo màu vàng 6.25 viên/m2 * KT (400x400x30)mm	-		-nt-	90.900	100.000
2		**Gạch bê tông**			**Công ty CP Gạch không nung Hương Sen**		
		Gạch đặc 55*90*190 mm	đ/viên		Cum Công nghiệp Nam Dương,Phường Điện Bàn Đông TPĐN		1.537
		Gạch đặc 100*190*390 mm	-		Tel: 02353.941899; 0905498086		11.000
		Gạch rỗng 6 lỗ lớn 95*135*190 mm	-	QCVN 16:2019	Đơn Giá bán cho các dự án ở khu vực I có cự		3.250

1	2	3	4	5	6	7	8
		Gạch rỗng 6 lỗ nhỏ 98*98*198 mm	-	TCVN 6477:2016	ly giao hàng 25km và cự ly cứ tăng lên 10km thì sẽ tăng thêm 200 đồng/viên.		2.639
		Gạch rỗng 3 lỗ 100*190*390 mm	-		Giá trên chưa bao gồm V.A.T		10.083
		Gạch rỗng 3 lỗ 150*190*390 mm	-		(Giá này áp dụng từ ngày 21/6/2025)		11.111
		Gạch rỗng 4 lỗ 190*190*390 mm	-		-nt-		16.481
		Gạch rỗng 6 lỗ nhỏ 75*115*175 mm	-		-nt-		2.352
3		**Gạch bê tông**			**CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD & ĐT QUANG NGUYÊN**		
		Gạch rỗng QN190L3 (190x190x390)mm	đ/viên	QCVN 16:2019 TCVN 6477:2016	Số 98 đường Tiểu La, Phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng		14.444
		Gạch rỗng QN100L3 (100x190x390)mm	-		Tel: 0236.3634666		9.028
		Gạch 6 Lỗ QN75L6 (75x115x175)mm	-		Fax: 0236.3630887		2.251
		Gạch 6 Lỗ QN95L6 (95x135x190)mm	-		(Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I chưa bao gồm thuế GTGT)		3.069
		Gạch đặc QN55D (55x90x190)mm	-				1.529
4		Gạch terazo 400x400x30	đ/m^2	ISO 9001:2015 TCVN 7744:2013	**Công ty TNHH MTV Trang Phúc Lộc**		69.000
		Gạch terazo 600x300x30	đ/m^2		Giá tại xưởng thôn Ngọc Mỹ, xã Tam Phú, TP Tam Kỳ, Đã bao gồm bốc xếp lên xe; không pallet		90.000
5		Gạch đặc 50x90x180 mm	đ/viên	TCVN 6477:2016	**Công ty TNHH Phú Long**		1.470
		Gạch rỗng 6 lỗ 80x120x180 mm			Giao trên phương tiện tại nhà máy xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành		1.605
		Gạch rỗng 6 lỗ95x140x200 mm					2.577
		Gạch block rỗng 90x190x390 mm					9.361
		Gạch block rỗng 190x190x390 mm			-nt-		14.611
6		Gạch terrazzo 300x300x30 mm		TCVN 7744:2013	**Cty TNHH MTV TV XD An Hoàng Phát** Tại cơ sở sản xuất xã Bình Quý, Thăng Bình		8.750
		Gạch terrazzo 400x400x30 mm					15.556
		Gạch terazo màu ghi 400x400x30	đ/m^2	TCVN 7744:2013	-nt-		73.500
		Gạch terazo các màu khác 400x400x30	đ/m^2		-nt-		75.500
7		Gạch đặc PT90D(55x90x190)mm	đ/viên	QCVN16:2019/BXD-	**Công ty TNHH MTV SXKD VLXD Phát Thành**		1.157
		Gạch ống 6 lỗ PT115L6(75x115x175)mm	đ/viên		Giá Tại CCN Nam Chu Lai xã Núi Thành, TPĐN		1.296
		Gạch ống 6 lỗ PT135L6(95x135x190)mm	đ/viên				1.759
		Gạch rộng PT100R3(100x190x390)mm	đ/viên				4.398
		Gạch rộng PT150R4(150x190x390)mm	đ/viên		-nt-		6.250
8		Gạch Terrazzo(400x400x30)mm	đ/viên	TCVN7744:2013/BXD	-nt-		9.778
		Gạch đặc(55x90x190)mm	đ/viên		**Công ty TNHH VLXD Huỳnh Nguyên**		1.250

1	2	3	4	5	6	7	8
		Gạch rỗng 6 lỗ(75x115x170)mm	đ/viên	QCVN 16: 2019/BXD	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại Nhà máy CCN Nam Chu Lai thôn Hòa Đông, xã Núi Thành, TPĐN trên phương tiện của khách hàng		1.350
		Gạch rỗng 6 lỗ(90x135x190)mm	đ/viên		-nt-		1.950
		Gạch rỗng 3 lỗ(90x190x390)mm	đ/viên		-nt-		6.000
		Gạch rỗng 3 lỗ(150x190x390)mm	đ/viên		-nt-		8.200
		Gạch rỗng 3 lỗ(190x190x390)mm	đ/viên		-nt-		9.300
		Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp(400x400x30)mm	đ/m^2	TCVN 7744:2013	-nt-		70.000
		Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp(300x300x30)mm	đ/m^2		-nt-		75.000
		Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp(300x600x30)mm	đ/m^2		-nt-		95.000
		Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp(300x300x50)mm	đ/m^2		-nt-		90.000
9		Gạch thẻ190x90x55	đ/viên	QCVN 16:2019 /BXD	**Công ty TNHH MTV Thái Bình Chu Lai**		1.045
		Gạch ống 6 lỗ175x115x75	đ/viên		Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho Nhà máy: KCN Nam Chu Lai, xã Núi Thành, TPĐN		1.136
		Gạch ống 6 lỗ190x135x95	đ/viên		-nt-		1.773
		Gạch Block 3 lỗ100x190x390	đ/viên		-nt-		5.000
		Gạch Block 4 lỗ190x190x390	đ/viên		-nt-		8.636
10		Gạch thẻ (55x90x190)mm	đ/viên	QCVN16:2019/BXD-	**Công ty CP Khai Phong**		1.058
		Gạch ống 6 lỗ (nhỏ)(75x115x175)mm	đ/viên		Tại CCN Nam Chu Lai xã Núi Thành, TPĐN		1.196
		Gạch ống 6 lỗ (lớn)(95x135x190)mm	đ/viên				1.702
		Gạch Block 3 lỗ(100x190x390)mm	đ/viên		-nt-		4.416
		Gạch lát vỉa hè Terrazzo(400x400x30)mm	đ/viên	TCVN7744:2013/BXD	-nt-		9.660
11		Gạch đặc PT90D(55x90x190)mm	đ/viên	QCVN16:2019/BXD	**Công ty TNHH MTV SXKD VLXD Phát Thành**		1.157
		Gạch ống 6 lỗ PT115L6(75x115x175)mm	đ/viên		Tại CCN Nam Chu Lai xã xã Núi Thành, TPĐN		1.296
		Gạch ống 6 lỗ PT135L6(95x135x190)mm	đ/viên		-nt-		1.759
		Gạch rộng PT100R3(100x190x390)mm	đ/viên		-nt-		4.583
		Gạch rộng PT150R4(150x190x390)mm	đ/viên		-nt-		6.640
		Gạch Terrazzo(400x400x30)mm	đ/viên	TCVN7744:2013/BXD	-nt-		9.778
12		Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Mã số: PGM36, LGM36, PGB36, LGB36, …	đ/m^2		**Cty CP Thạch Bàn Miền Trung**		276.852
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600cm. Loại: Mờ, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM36, LGM36	đ/m^3		273 Nguyễn Công Hoan , Phường An Khê ,		304.630

1	2	3	4	5	6	7	8
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600cm. Loại: Mờ, mặt sần ngoại thất TITANIUM Mã số: PGM36, LGM36	đ/m^3	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	Thành Phố Đà Nẵng Tel:090 3580666 (a Lân); 02363680555 (Đơn đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT)		406.481
		Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Mã số: PGM60, LGM60, PGB60, LGB60, …	đ/m^3				267.593
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600cm. Men mờ, bề mặt trang trí hình Mã số: PGM60, LGM60	đ/m^3				304.630
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600cm. Men mờ, mặt sần ngoại thất TITANIUM Mã số: PGM60, LGM60	đ/m^3		-nt-		406.481
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM48, LGM48, PGB48, LGB48, …	đ/m^3				313.889
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM80, LGM80, PGB80, LGB80, …	đ/m^3		-nt-		369.444
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x1200mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM612, LGM612, PGB612, LGB612, …	đ/m^3		-nt-		398.148
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM36	đ/m^3		-nt-		332.407
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM60	đ/m^3		-nt-		332.407
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM48	đ/m^3		-nt-		379.630
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM80	đ/m^3		-nt-		397.222
		Gạch giả gỗ Granite (Porcelain) KT: 195x1200mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM212	đ/m^3		-nt-		434.259
13		Gạch đặc (55x90x190)mm	đ/viên	QCVN16:2019/BXD TCVN7744:2013/BXD	**HỢP TÁC XÃ GẠCH KHÔNG NUNG HIỆP HƯNG** Cụm công nghiệp Ấp 5, Xã Hà Nha, TP Đà Nẵng Giá đến chân CT -nt- -nt- -nt-		1.472
		Gạch ống 6 lỗ (75x115x175)mm	đ/viên				2.259
		Gạch ống 6 lỗ (95x135x190)mm	đ/viên				3.102
		Gạch rỗng 3 lỗ(100x190x390)mm	đ/viên				9.602
		Gạch rỗng 2 lỗ (150x190x390)mm	đ/viên				11.296
		Gạch rỗng 4 lỗ (190x190x390)mm	đ/viên				15.815
		Gạch ống 2 lỗ HH95L2(95x135x190)mm					3.102
14		Gạch Đồng Tâm			**Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm**		

1	2	3	4	5	6	7	8
*		Gạch ốp lát			Lô 3 Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc		
		Gạch Porcelain Phủ men mờ 30x30cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD	SĐT: 0911464999:A. Thành		230.556
		Gạch Porcelain Phủ men mờ 40x40cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD	(Giá đến chân CT)		230.556
		Gạch Porcelain Phủ men mờ 60x60cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD	-nt-		300.000
		Gạch Porcelain bóng toàn phần 60x60cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD	-nt-		339.815
		Gạch Porcelain bóng 2 da 60x60cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD	-nt-		345.370
		Gạch Porcelain Phủ men mờ 80x80cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD	-nt-		362.963
		Gạch Porcelain bóng toàn phần 80x80cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD	-nt-		399.074
		Gạch Porcelain bóng 2 da 80x80cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD	-nt-		475.000
		Gạch Porcelain Phủ men mờ100x100cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD	-nt-		545.370
		Gạch Porcelain bóng toàn phần 100x100cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD	-nt-		520.370
		Gạch Porcelain Mài bóng 2 da 100x100cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD	-nt-		662.037
		Gạch Porcelain giả gỗ 20x80cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD	-nt-		416.667
		Gạch Porcelain giả gỗ 20x120cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD	-nt-		600.926
		Gạch Ceramic men bóng 30x60cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD	-nt-		258.333
		Gạch Porcelain Phủ men mờ 30x60cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD	-nt-		295.370
		Gạch Ceramic men bóng 40x80cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD	-nt-		326.852
		Gạch Porcelain Phủ men mờ 40x80cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD	-nt-		327.778
		Gạch Porcelain Phủ men mờ 60x120cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD	-nt-		692.593
		Gạch Porcelain bóng toàn phần 60x120cm	đ/m2	QCVN 16:2023/BXD	-nt-		727.778
		Keo dán gạch					
		Keo dán gạch ốp tường (25kg)	đ/bao	ISO13007-1:2014	-nt-		258.000
		Keo dán gạch lát sàn (25kg)	đ/bao	ISO13007-1:2014	-nt-		217.000

1	2	3	4	5	6	7	8
.....		Keo dán gạch ốp lát bể bơi (25kg)	đ/bao	ISO13007-1:2014	-nt-		525.000
.....		Keo dán gạch lát ở mọi bề mặt (25kg)	đ/bao	ISO13007-1:2014	-nt-		875.000
.....		Ngói tráng men					
.....		Ngói lợp lớn Titan	đ/viên	TCVN 9133:2011	-nt-		32.870
.....		Ngói phẳng Alpha	đ/viên	TCVN 9133:2011	-nt-		42.593
15		**Gạch bêtông tự chèn**			**Công Ty Cổ Phần Bê Tông Nhẹ Đà Nẵng**		
		Gạch TH01 (4 viên góc và 1 viên giữa) KT tổng thể (500x500x60)mm, M600	đ/m^2	TCVN 6477:2016	228 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng	276.000	295.000
		Gạch lục giác hoa văn (300x270x60) mm, M600	đ/m^2		Tel: 0935.643.668 - Hotline :0935.404.279	255.000	273.000
		Gạch vuông (250x250x60)mm, M600	đ/m^2		(Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I chưa bao gồm thuế GTGT) - Trừ xã Hòa Bắc của Huyện Hòa Vang)	255.000	273.000
		Gạch chữ H (320x270x60)mm, M600	đ/m^2		-nt-	255.000	273.000
16		**Gạch Terrazzo**			**Công TY TNHH Đào Gia Thịnh**		
		Gạch ngoại thất loại 1 màu ghi KT (300x300x30) mm	đ/viên		Thôn Cẩm Văn Tây, Xã Điện Bàn Tây, TP Đà Nẵng		7.000
		Gạch ngoại thất loại 1 màu vàng, đỏ KT (300x300x30) mm	-	TCVN 7744:2013	Tel: 0868074567;0905767877		8.000
		Gạch ngoạithất loại 1 màu ghi KT (400x400x30) mm	-		(Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I chưa bao gồm thuế GTGT)		13.000
		Gạch ngoại thất loại 1 màu vàng, đỏ KT (400x400x30) mm	-				14.000
17		**Ngói Secoin**			**Công ty cổ phần Secoin Đà Nẵng**		
		Ngói phẳng kiểu pháp Định mức: 10 viên/ 1m2 KT (345x406x12)mm	đ/viên	QCVN 16:2023 TCVN 4313:2023	477 đường Điện Biên Phủ, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng		22.000
		Ngói sóng tròn Định mức: 10 viên/ 1m2 KT (422x334x8)mm	-		Tel: 0236,3841,777; 0936241989		16.000
		Gạch Terrazzo màu ghi Đnh mức: 11 viên/ 1m2 KT (300x300x30)mm	-		(Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I)		87.000
		Gạch Terrazzo màu ghi Định mức: 6.25 viên/ 1m2 KT (400x400x30)mm	-				92.000
		Gạch Sip 6 (con sâu) màu ghi Định mức: 39.5 viên/ 1m2 KT (225x112.5x60)mm	-		-nt-		130.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Gạch Sip 1 (hình chữ nhật) màu ghi Định mức: 50 viên/ 1m2 KT (200x200x60)mm	-		-nt-		140.000
		Gạch Sip 8 (Chữ I) màu ghi Định mức: 36 viên/ 1m2 KT 164x200x60)mm					140.000
18		**Gạch Terazo**			**Công ty TNHH ANH PHƯƠNG BẮC NAM**		
		Gạch Terazo ngoại thất màu ghi AP(300x300x30)mm	đ/m^2		Tổ 2,Thôn Phước Hậu, Phước Thuận, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang,TP Đà Nẵng		82.000
		Gạch Terazo ngoại thất màu đỏ hoặc màu vàng AP(300x300x30)mm	-		Tel: 0982.444.566 (A. Hiếu)		89.000
		Gạch Terazo ngoại thất màu ghi AP(400x400x30)mm	-				85.000
		Gạch Terazo ngoại thất màu đỏ hoặc màu vàng AP(400x400x30)mm	-		(Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I)		91.000
27		**Gạch gốm ốp lát ép bán khô**			**Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Grand Home**		
		Nhóm B1a 600x600mm		QCVN 16:2019			
		VY1-M66001, VY1-M66002…. VY2-M66001, ….. VY1-P66001, VY2-P66002,…. SMM-66001,SMM-66002…. SKM-66001, SKM-66002….			Nhà số 5-V6A, Khu đô thị mới Văn Phú, Đường Lê Trọng Tấn, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội,		205.000
		Nhóm B1a 300x600mm			Tel: 02422412626; 0967833383 (c. Liên)		
		VY1-M36001, VY1-M36002….			(Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I)		
		VY2-M36001, …..					
		VY1-P36001, VY2-P36002,….					205.000
		SMM-36001,SMM-36002….			-nt-		
		SKM-36001, SKM-36002….					
		Nhóm B1a 800x800mm					
		VY1-M88001, VY1-M88002….					
		VY2-M8001, …..			-nt-		327.000
		VY1-P88001, VY2-P88002,….					
19		**Bó vỉa bê tông đúc sẵn**			**Công ty Cổ phần Sông Hàn Invest**		
		* Bó vỉa đúc sẵn bê tông Mác 25Mpa, nối tiếp xúc			Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 38, Thôn Thạch Nham Tây, Xã Bà Nà, TP Đà Nẵng Tel: 077.467.5555		
		Kích thước 1000x300x125 (mm)		TCVN 10797:2015	(Đơn Giá bán cho các dự án trên địa bàn thành phố Đà Nẵng)		78.704
		Kích thước 1000x300x145 (mm)			-nt-		83.333
		Kích thước 1000x300x150 (mm)			-nt-		87.963
		* Bó vỉa đúc sẵn bê tông tính năng cao Mác 60Mpa, nối tiếp xúc			-nt-		
		Kích thước 1000x300x125 (mm)			-nt-		138.889

1	2	3	4	5	6	7	8
		Kích thước 1000x300x145 (mm)		TCVN 10797:2015	-nt-		148.148
		Kích thước 1000x300x150 (mm)			-nt-		152.778
		Tấm chắn rác bê tông cốt thép - Bê tông tính năng cao			-nt-		
		Tấm chắn rác kích thước 960x300x80(mm). Tải trọng 250KN			-nt-		537.037
		Tấm chắn rác kích thước 960x300x100(mm). Tải trọng 400KN		TCVN 10333-3:2016	-nt-		814.815
		Tấm chắn rác kích thước 1000x350x80(mm). Tải trọng 250KN			-nt-		564.815
20		**Gạch gốm ốp lát ép bán khô**		QCVN 16:2019 ISO 13006:2018	**Công Ty CP CN Gốm Sứ Taicera**		
		GẠCH THẠCH ANH ĐỒNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN , CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES - KÍCH THƯỚT 300*300			KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Tỉnh Đồng Nai		
		G38521 ;G38525 ;G38528 ;G38529 ;G38541 G38548, G38625 ; G38628 ; G38629 ; G38638, G38225 ; G38228 ; G38229 ; G38248	đ/m^2		ĐT: (0251) 3841596; 0905.001.078		188.453
		G38025 ; G38028 ;G 38029 ; G38048 ; G38041	-		Giá đến chân CT		188.453
		G38522,G38622 ; G38624,G38A13 ; G38A18 ; G38A19 ; G38B14,G38925ND ; G38928ND, G38930ND ; G38931ND ; G38932ND, G38933ND ;G38934ND G38939ND,G38731ND ;G 38732ND ; G38733ND	-		-nt-		199.346
		GẠCH THẠCH ANH ĐỒNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN, CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES - KÍCH THƯỚT 600*300, 600*600					
		G63521 ; G63525 ; G63528 ; G63529 ;G G63548, G63425 ;G 63428 ;G 63429, G63128 ; G63129,	đ/m^2		-nt-		270.153
		G68521 ; G68525 ;G 68528 ; G68529 ; G68548,	-		-nt-		270.153
		G63025 ; G63028 ; G63029 ;G63048,G63228 G63229	-		-nt-		270.153
		G68025 ;G68028 ; G68029 ; G68048	-		-nt-		270.153
		G63522, G63228ND ; G63229ND	-		-nt-		281.046
		G68522	-				281.046
		GẠCH THẠCH ANH ĐỒNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN DÀY 20MM - KÍCH THƯỚT 600*300, 600*600, 600*1200					
		G63528DD ;G 63529DD ; G63541DD,G63528JDD ; G63529JDD	đ/m^2		-nt-		444.444

1	2	3	4	5	6	7	8
		G68528DD ; G68529DD ; G68541DD,G68528JDD ; G68529JDD	-		-nt-		444.444
		G12528JDD ; G12529JDD	-		-nt-		498.911
		HOVE TILES - GRANITE MỜ HẠT MÈ ĐƠN MÀU - KÍCH THƯỚT 300*300, 400*400, 600*600, 800*800	-				
		G39034 ;G 39041	đ/m^2		-nt-		161.220
		G49001 ; G49005 ; G49034	-		-nt-		183.007
		G63007 ; G63015 ; G63034	-		-nt-		237.473
		G68001 ; G68005 ;G68008 ; G68034	-		-nt-		237.473
		G88004 ; G88005 ; G88034	-		-nt-		291.939
		GẠCH THẠCH ANH LÁNG MỊN - GLAZED PORCELAIN TILES (SMOOTH) - KÍCH THƯỚT 600*300, 600*600					
		G63055 ; G63056	đ/m^2		-nt-		237.473
		G63035	-		-nt-		248.366
		G63913 ;G 63915 ; G63918, G63935 ; G63937,G63985-S ; G63987-S ; G63988-S, G63928	-		-nt-		281.046
		G63911 ;G 63919,G63939, G68911, G68919,G68939	-		-nt-		291.939
		G68913 ; G68915 ; G68918, G68935 ;G 68937, G68985-S ; G68987-S ; G68988-S	-		-nt-		281.046
		GẠCH THẠCH ANH VÂN GỖ - WOOD DESIGN- KÍCH THƯỚT 600*148					
		GC600*148-921 ; 923	đ/m^2		-nt-		302.832
		GC900*150-926 ; 927	-		-nt-		389.978
		GC200*1200-921 ; 923	-		-nt-		400.871
		GẠCH THẠCH ANH - DOUBLE LOADING NATURAL TILES - KÍCH THƯỚT 600*300, 600*600, 800*800					
		G63763 ; G63764 ;G63768 ; G63769,G6373M2 ; G6374M2 ;G6377M2 ; G6378M2, G63818 ; G63819, G63062 ; G63065 ;G63068, G63845 ;G63848 ; G63849	-		-nt-		281.046

1	2	3	4	5	6	7	8
		G68763 ; G68764 ; G68768 ; G68769 ,G6873M2 ; G6874M2 ; G6877M2 ; G6878M2,G68818 ; G68819,G68MXBL ; G68MXGA ;G68MXGR, G68S67 ; G68S69 , G68824 ; G68828 , G68062 ; G68065 ; G68068 , G68845 ; G68848 ; G68849	-		-nt-		281.046
		G68088 ; G68089	-		-nt-		281.046
		G88088 ; G88089	-		-nt-		302.832
		GẠCH THẠCH ANH - GLAZED PORCELAIN TILES - KÍCH THƯỚT 800*800, 900*900,					
		G88L07 ; G88L08, G88825 ; G88827 ; G88829	đ/m^2		-nt-		313.725
		G98022, G98305 ;G98308, G98T15 ; G98T18, G98MXBL ;G98MXGA ; G98MXGR	-		-nt-		389.978
		G12MXBL ; G12MXGA ; G12MXGR, G12808 ; G12809,G12845 ; G12848 ; G12849, GP12845 ; GP12848 ; GP12849	-		-nt-		389.978
		GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH CHỐNG MÀI MÒN - POLISHED GRANITE TILES - KÍCH THƯỚT 600*600, 800*800					
		P67039G, P67615N, P67542N ; P67543N,P67702N, P67202N ; 67208N	đ/m^2		-nt-		291.939
		P67665G	-		-nt-		248.366
		P67625N	-		-nt-		259.259
		P67675G	-		-nt-		281.046
		P87625N, P87542N ; P87543N,	-		-nt-		324.619
		P87615N	-		-nt-		335.512
		P87202N ; P87208N, P87762N, P87662N			-nt-		346.405
		P87703N, P87763N, P87663N			-nt-		357.298
		GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH TILES - KÍCH THƯỚT 600*300, 600*600					
		GP68039	đ/m^2		-nt-		281.046
		GP63945, GP68945	-		-nt-		237.473
		GP63055 ;GP63056, GP63845 ;GP63848, GP63062 ; GP63065 ; GP63068, GP63862 (ST6362G), GP63865 (ST6361G), GP63866 (ST6366G),GP63867 (ST6365G), GP63869 (ST6369G)	-		-nt-		204.793
		GP68845 ; GP68848, GP68062 ; GP68065 ; GP68068	-				204.793

1	2	3	4	5	6	7	8
		GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH TILES - WHITE BODY - KÍCH THƯỚT 600*300, 600*600, 800*800,9000*900,600*1200			-nt-		
		GP63035, GP63085	đ/m^2		-nt-		248.366
		GP68035,GP68085	-		-nt-		248.366
		GP88035,GP88022, GP88805	-		-nt-		357.298
		GP98035, GP98022, GP98805,	-		-nt-		411.765
		GP12035, GP12022, GP12805,	-		-nt-		411.765
21		**Gạch lát nền Terrazzo**					
		(300x300x30)mm (màu ghi)	đ/m^2	TCVN 7744:2013			85.000
		(300x300x30)mm (màu đỏ, vàng, xanh)	-		ĐC: 134 Nguyễn THị Minh Khai, Hải Châu, TP Đà Nẵng		98.500
		(400x400x30)mm màu ghi	-		ĐT: 0935643455		90.300
		(400x400x30)mm (màu đỏ, vàng, xanh)	-		(Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I)		105.000
		Gạch Bê tông tự chèn	đ/m^2	QCVN 16:2023 TCVN 6477:2016			
		Gạch hình vuông					
		300x300x60mm, Mac 400	-		-nt-		280.000
		300x300x50mm, Mac 300	-		-nt-		270.000
		Gạch lục giác					
		270x300x60mm, Mac 400	-		-nt-		273.000
		270x300x50mm, Mac 400	-		-nt-		263.000
		Gạch hình chữ nhật					
		200x100x60mm, Mac 400	-		-nt-		262.000
		200x100x50mm, Mac 400	-		-nt-		259.500
		300x150x60mm, Mac 300	-		-nt-		234.600
		300x150x50mm, Mac 300	-		-nt-		225.000
		Gạch con sâu					
		221x113x60mm, Mac 300	-		-nt-		234.600
		221x113x50mm, Mac 300	-		-nt-		224.600
22		Đá Granite quy cách (1000x600x20) mm	đ/m2	QCVN 16:2019	**CÔNG TY CP ĐT PT XD KHOÁNG SẢN MIỀN TRUNG**	275.000	
		Đá Granite quy cách (100x100x20) mm	-		ĐC: Thôn Phú Nham Đông, Xã Duy Xuyên, TP Đà Nẵng	200.000	
		Đá Granite quy cách (100x100x30) mm	-		Giá tại nhà máy trên phương tiện vận chuyển: Tổ 2, Khối phố Phước Mỹ 1, Xã Nam Phước, TP Đà Nẵng,	439.091	
		Đá Granite quy cách (1100x600x20) mm			Giá tháng 6/2026	303.636	
		Đá Granite quy cách (1200x600x20) mm	-		-nt-	380.909	
		Đá Granite quy cách (150x150x20) mm	-		-nt-	225.455	

1	2	3	4	5	6	7	8
		Đá Granite quy cách (150x150x50) mm	-		-nt-	554.545	
		Đá Granite quy cách (200x100x30) mm	-		-nt-	430.000	
		Đá Granite quy cách (300x300x25) mm	-		-nt-	376.727	
		Đá Granite quy cách (300x300x50) mm	-		-nt-	505.000	
		Đá Granite quy cách (310x300x25) mm	-		-nt-	366.364	
		Đá Granite quy cách (400x400x30) mm	-		-nt-	431.818	
		Đá Granite quy cách (400x400x50) mm	-		-nt-	500.000	
		Đá Granite quy cách (600x300x20) mm	-		-nt-	345.455	
		Đá Granite quy cách (600x300x50) mm	-		-nt-	500.000	
		Đá Granite quy cách (600x400x20) mm	-		-nt-	590.909	
		Đá Granite quy cách (900x400x30) mm	-		-nt-	326.364	
		Đá Sa thạch quy cách (150x150x20) mm	-		-nt-	125.000	
		Đá Sa thạch quy cách (300x300x20) mm	-		-nt-	160.000	
		Đá Sa thạch quy cách (600x300x20) mm	-		-nt-	330.909	
		Đá Sa thạch quy cách (600x300x30) mm	-		-nt-	378.182	
VI	**GỖ, VÁN ÉP, FORMICA, ...**						
		Gỗ nhóm 4 xẻ hộp	đ/m^3		(Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I)		5.182.000
		Gỗ nhóm 4 xẻ ván	-				5.609.000
		Gỗ coffa, đà chống	-		-nt-		2.300.000
		Gỗ nhóm 5,6 xẻ hộp	-		-nt-		4.027.000
		Gỗ nhóm 5,6 xẻ ván	-		-nt-		4.200.000
		Giấy dán Đài Loan	đ/5m^2		-nt-		76.000
		Giấy dán Trung Quốc	-		-nt-		43.000
		Giấy Decal dán kính	đ/m^2		-nt-		34.000
		Giấy Decal dán gỗ	-		-nt-		15.000
VII	**CÁC LOẠI CỬA**						
1		**Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp Vietsecwindow**		TCVN 9366-2:2012	**Công ty CP Việt - Séc**		
		Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile SHIDE (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí GQ)			TSC: Đường số 02 -KCN Hòa Cầm - TP. Đà Nẵng		
		Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m2		Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh		2.099.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ	-		(Giá bán từ ngày ngày 01/6/2022)		2.489.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới	-		Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 300.000 - Kính 6.38mm film sữa: 400.000 - Kính 8.38mm trắng: 420.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 500.000 - Kính 5mm mờ: 70.000 - Kính trắng CL 8mm: 300.000 - Kính trắng CL 10mm: 500.000 - Kính trắng CL 12mm: 700.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 650.000 đồng/m2		3.159.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập	-		-nt-		3.943.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa	-		-nt-		3.871.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chìa , chốt cánh phụ K15 trên dưới	-		-nt-		4.083.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ	-		-nt-		3.582.000
		Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile VEKA (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí ROTO/GU)					
		Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m2		-nt-		2.444.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm	-		-nt-		4.030.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt đố động	-		-nt-		4.357.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập	-		-nt-		5.360.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa	-		-nt-		5.707.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, tay gạt, thanh chốt liền, nòng khóa 2 đầu chìa, 06 bản lề 3D, chốt đố động	-		-nt-		6.073.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm	-		-nt-		4.463.000
		Các loại cửa nhôm cao cấp Vietsecwindow					
		Cửa nhôm cao cấp VIETSEC WINDOW dùng thanh profile Vietsec màu trắng hoặc màu ghi (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)					
		ÁP DỤNG CHO HỆ CỬA CÓ KÍCH THƯỚC THÔNG THƯỜNG					
		Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m2		Giá chênh lệch so với kính trắng CL8mm: - Kính 6.38mm trắng = Kính Trắng CL 8mm - Kính 6.38mm film sữa: 100.000 - Kính 8.38mm trắng: 120.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen, sữa: 200.000 - Kính 10.38mm trắng: 350.000 - Kính trắng CL 10mm: 200.000 - Kính trắng CL 12mm: 400.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 350.000 đồng/m2 -Kính hộp Cl 28mm (CL8+12+CL8mm): (khổ kính lớn): 4.000.000 - Kính hộp Cl 24mm (CL6+12+CL6mm): 1.320.000 -Kính hộp Cl 22mm (CL5+12+CL5mm): 1.200.000		2.717.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-				4.239.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-				4.715.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-				5.410.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-				5.049.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-				4.868.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ			-nt-		6.107.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.626.000
		Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 vách cố định (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.713.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 vách cố định (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.498.000
		Cửa đi 4 cánh xếp trượt (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.5-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			-nt-		5.598.000
		ÁP DỤNG CHO HỆ CỬA CÓ KÍCH THƯỚC ĐẶC BIỆT (QUÁ LỚN HOẶC QÚA NHỎ)					
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT: cao dưới 1000mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		6.271.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay (KT: cao trên 2500mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			-nt-		5.680.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: cao trên 2500mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			-nt-		5.476.000
		Cửa đi 3 cánh, 4 cánh xếp trượt (KT: cao trên 2500mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.5-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			-nt-		6.363.000
2		**Cửa gỗ tự nhiên**					
		Gỗ Xoan Đào					
		Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		-nt-		3.645.000
		Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 110mm - dày 40mm	md		-nt-		493.000
		Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 220mm - dày 40mm	md		-nt-		911.000
		Chỉ nẹp khung bao gỗ Xoan Đào tự nhiên 12*60mm	md		-nt-		122.000
		Gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên					
		Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		-nt-		3.777.000
		Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 110mm - dày 40mm	md		-nt-		507.000
		Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 220mm - dày 40mm	md		-nt-		955.000
		Chỉ nẹp khung bao gỗ Sồi, kiềng kiềng, chò 12*60mm	md		-nt-		128.000
		Gỗ walnut tự nhiên					
		Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		-nt-		4.155.000
		Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 110mm - dày 40mm	md		-nt-		557.000
		Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 220mm - dày 40mm	md		-nt-		1.050.000
		Chỉ nẹp khung bao gỗ walnut 12*60mm	md		-nt-		140.000
		Cửa gỗ Chống cháy					

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa gỗ chống cháy 60 phút (900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 5mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chỉ nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện.	m2		-nt-		5.787.000
		Cửa gỗ chống cháy 120 phút (900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 8mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chỉ nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện.	m2		-nt-		6.291.000
3		**Cửa đi thép, cửa sổ thép, đã bao gồm các thành phần: Khung bao, khung cánh, nẹp kính và hệ phụ kiện cửa thép (bản lề, thân khóa, tay nắm,...)**			**Công ty TNHH Đại Trùng Dương** Địa chỉ nhà máy sản xuất: Tổ 3 thôn Phú Hòa 1, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Địa chỉ văn phòng:15 Trường Sơn, Hòa Thọ Tây, Cẩm Lệ, TPĐN ĐT: 0905505068		
		Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m2				1.574.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm gạt và bản lề thép dạng trục xoay.	-		Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh		2.369.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm gạt và bản lề thép dạng trục xoay.	-		Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 200.000 - Kính 6.38mm film sữa: 300.000 - Kính 8.38mm trắng: 320.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 400.000 - Kính 5mm mờ: 60.000 - Kính trắng CL 8mm: 250.000 - Kính trắng CL 10mm: 450.000 - Kính trắng CL 12mm: 650.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang		2.957.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm Inox và bản lề thép dạng trục xoay, thân khóa Inox.	-				2.904.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm Inox và bản lề thép dạng trục xoay, thân khóa Inox.	-				3.062.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile Xingfa (sản xuất bởi Xingfa Guangdong - Trung Quốc) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)			(Giá bán từ ngày 01/02/2023)		
		Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m2		Giá chênh lệch so với kính trắng 8mm: - Kính 6.38mm trắng: 200.000 - Kính 6.38mm film sữa: 300.000 - Kính 8.38mm trắng: 320.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 400.000 - Kính 5mm mờ: 60.000 - Kính trắng CL 8mm: 250.000 - Kính trắng CL 10mm: 450.000 - Kính trắng CL 12mm: 650.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 550.000 đồng/m2		2.446.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-				3.784.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-				4.222.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.883.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.556.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.421.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		5.500.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.120.000
		Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.316.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT:2000x2200mm).Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.125.000
		Cửa hệ vách kính, cửa bản lề sàn, vách kính mặt dựng, cửa trượt tự động (gồm khung, cánh, phụ kiện và các vật tư phụ hoàn thiện), có phần khung dùng thanh profile Xingfa (sản xuất bởi Xingfa Guangdong - Trung Quốc).					
		Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Sử dụng hệ nẹp sập đế nhôm 38 Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m2		-nt-		1.606.000
		Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Sử dụng U âm tường Kính trắng cường lực 8mm.	-		-nt-		1.910.000
		Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (KT:2200x2400mm) Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ VPP (Thái Lan)	-		-nt-		5.727.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 1 cánh bản lề sàn (KT:1000x2400mm) Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ VPP (Thái Lan)	-		-nt-		6.199.000
		Cửa đi 2 cánh bản lề sàn có khung nhôm (KT:1800x2400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa dày trung bình 2mm Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ Kinlong	-		-nt-		5.291.000
		Vách kính cố định mặt dựng hệ GK65(KT:4000x3300mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ GK65, độ dày 2.0-2.5mm Kính trắng cường lực 10mm. Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.	-		-nt-		3.754.000
		Cửa tự động 2 cánh mở trượt, sử dụng thiết bị cửa tự động hãng NABCO- NHẬT BẢN.Model: V-150SL - F, tải trọng cánh cửa: 2 x 150 kg hoặc 1 cánh: 1 x 150 kg:	đ/bộ		-nt-		179.505.000
		Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile hệ Xingfa thương hiệu Yongxing (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm Vĩnh Hưng Việt Nam) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)			-nt-		
		Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m2		-nt-		2.106.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.257.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.635.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.204.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.962.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.844.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ			-nt-		4.735.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.546.000
		Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT:1600x2200mm).Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		2.855.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT:2000x2200mm).Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		2.690.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile hệ SOCO thương hiệu Yongxing (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm Vĩnh Hưng Việt Nam) bề mặt anode xi mờ phun cát (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí CMECH)					
		Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x500mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m2		-nt-		4.813.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1800x600mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco94 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		4.198.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1200x1400mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		5.294.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		4.813.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		5.360.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		4.636.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		5.038.000
		Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT:1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		4.618.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT: 3200x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		4.534.000
		Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile nhôm NAM SUNG/XINGFA WINDOW trong nước (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm NAM SUNG, tỉnh Long An Việt Nam) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)			(Giá bán từ ngày 01/02/2023)		
		Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 1.4mm	đ/m2		-nt-		2.106.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.257.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 1.4mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.635.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 1.4mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.204.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình dày 2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.962.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.844.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.735.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình NAMSUNG/XINGFA WINDOW hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.546.000
		Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT:1600x2200mm).Thanh nhôm định hình hệ 55, 93, dày 1.4-2mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		2.855.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT:2000x2200mm).Thanh nhôm định hình hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		2.690.000
		Cửa đi 3 cánh, 4 cánh mở xếp trượt (KT cao trên 2500mm).Thanh nhôm định hình hệ 55 dày 1.4-2mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		5.362.000
4		**CỬA ĐI, CỬA SỔ**			**Công ty TNHH Nhôm Nam Sung**		

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55			Địa chỉ: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa , Tỉnh Tây Ninh		
		Màu Sơn tĩnh điện	đ/m2		ĐT: 0272 3777 813 hoặc 0938685768		2.764.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		'- Giá áp dụng đối với kính độ dày 8mm; độ dày tăng 2mm cộng thêm 200.000đ/m2.		3.183.000
		Màu Anode	-		'- Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I		2.985.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.359.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		2.778.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55,					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.971.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.390.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.181.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.560.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		2.979.000
		Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.963.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.382.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.173.000
		Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.558.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		2.977.000
		Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.169.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.588.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.379.000
		Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.769.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.189.000
		Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93					

1	2	3	4	5	6	7	8
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.387.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		4.011.000
		Màu Anode			-nt-		3.598.000
		Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.978.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.398.000
		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.611.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.030.000
		Màu Anode	-		-nt-		2.821.000
		- Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.815.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.234.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.025.000
		Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.407.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		2.826.000
		Màu Anode	-		-nt-		2.617.000
		- Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		1.999.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		2.418.000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.614.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.033.000
		Màu Anode	-		-nt-		2.824.000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.203.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		2.622.000
		- Cửa xếp lùa 4 cánh (3 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.974.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.394.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.184.000
		- Cửa xếp lùa 6 cánh (5 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.176.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.596.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Màu Anode	-		-nt-		3.386.000
		Cửa xếp lùa 8 cánh (7 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.376.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.999.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.586.000
		Mặt dựng biên dạng hệ NS-65, khoảng cách đố 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.886.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		4.305.000
		Màu Anode	-		-nt-		4.096.000
		Mặt dựng biên dạng hệ NS-50					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.578.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.997.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.788.000
		Mặt dựng biên dạng hệ NS-70, khoảng cách đố 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		4.194.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		4.613.000
		Màu Anode	-		-nt-		4.404.000
5		**CỬA ĐI, CỬA SỔ**		TCVN 9366-2:2012	**CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD & ĐT QUANG NGUYỄN**		
		Cửa đi mở quay gỗ MDF hút chân không PVC	đ/m2		Địa chỉ: 98 Tiểu La, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.		2.964.000
		Cửa đi mở quay nhôm Xingfa hệ 55 Namsung	-		Tel: 0236.3634666		2.520.000
		Cửa sổ mở quay nhôm Xingfa hệ 55 Namsung	-		Fax: 0236.3630887		2.280.000
		Cửa sổ mở trượt nhôm Xingfa hệ 55 Namsung	-		Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I)		2.040.000
		vách kính cố định nhôm Xingfa hệ 55 Namsung	-		Độ dày kính tăng 2mm thì giá tăng 100,000		1.140.000
6		**CỬA ĐI, CỬA SỔ**			**Công ty TNHH MTV Diều Phong**		

1	2	3	4	5	6	7	8
		Các loại cửa nhôm cao cấp DP window: **- Thanh định hình (profile) nhôm sản xuất trong nước - nhãn hiệu Adamas/ Việt Pháp Shal, (sản xuất bởi Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp Shal - Nhà máy nhôm Việt Pháp)** sơn bột tĩnh điện màu thông dụng. - Phôi kính CFG/tương đương, đơn vị gia công: Đại Dương Kính/tương đương. - Phụ kiện Kinlong đồng bộ, vật tư phụ hoàn thiện.		TCVN 9366-2:2021	Địa chỉ nhà máy sản xuất: 152-154 Phan Khoang, phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng		
		Vách kính cố định: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.	đ/m2		Địa chỉ văn phòng:90 Núi Thành, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng		2.224.000
		Cửa sổ mở trượt: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm.	-		SĐT: 02363623214; 0905396239		3.009.600
		Cửa sổ mở quay, mở hất: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm	-		(Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I)		3.518.200
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm	-		-nt-		4.184.300
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm	-		-nt-		4.059.800
		Cửa đi 4 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm	-		-nt-		3.947.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 2.0mm	-		-nt-		3.433.000
		Cửa đi 4 cánh mở trượt: 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 2.0mm.	-		-nt-		3.276.900

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.	-		-nt-		3.603.200
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm	-		-nt-		3.439.500
		Cửa đi 4 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.	-		-nt-		3.157.600
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm.	-		-nt-		3.120.900
		Cửa đi 4 cánh mở trượt: 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm	-		-nt-		2.860.800
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm	-		-nt-		3.835.600
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm.	-		-nt-		3.721.500
		Cửa đi 4 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm	-		-nt-		3.383.100
		Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 52 (KT:4000x3300mm) Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 52, dày 1.5- 2.5mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.	-		-nt-		3.344.500

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 56 (KT:4000x3300mm) Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 56, dày 2.0- 4.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.			-nt-		3.550.900
		Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 65 (KT:4000x3300mm) Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 65, dày 2.0- 4.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.			-nt-		3.716.100
		Các loại cửa nhôm cao cấp DP window: **- Thanh định hình (profile) nhôm sản xuất trong nước - nhãn hiệu Đại Tân Thành, (sản xuất bởi Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành)** sơn bột tĩnh điện màu thông dụng. - Phôi kính CFG/tương đương, đơn vị gia công: Đại Dương Kính/tương đương. - Phụ kiện Kinlong đồng bộ, vật tư phụ hoàn thiện.					
		Vách kính cố định: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		1.917.960
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		2.205.654
		Cửa sổ mở trượt: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.595.456
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		2.984.774
		Cửa sổ mở quay, mở hất: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.034.070
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.489.181

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.600.352
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		4.140.405
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.493.226
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		4.017.210
		Cửa đi 4 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.215.575
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.697.911
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93, dày 2.0mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.803.124
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.223.593
		Cửa đi 4 cánh mở trượt: 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93, dày 2.0mm.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.486.877
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		2.859.909
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.107.373
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.573.479
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.966.199
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.411.129

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 4 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.723.090
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.131.554
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.691.440
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.095.156
		Cửa đi 4 cánh mở trượt: 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.467.132
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		2.837.202
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.307.793
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.803.962
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.209.393
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.690.802
		Cửa đi 4 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.917.560
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.355.194
		Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 52 (KT:4000x3300mm) Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 52, dày 1.5- 2.5mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.					

1	2	3	4	5	6	7	8
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.884.272
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.316.913
		Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 56 (KT:4000x3300mm) Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 56, dày 2.0- 4.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.062.270
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.521.611
		Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 65 (KT:4000x3300mm) Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 65, dày 2.0- 4.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.			-nt-		
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.204.737
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.685.448
7		**CỬA SỔ BẰNG NHÔM KÍNH**			**Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Và DV Hương Đào**		
		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55,khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1,4m x 1,4m) - **Phụ kiện kinlong hoặc draho**	đ/m2		Địa chỉ Tổ 167, P Hoà Khánh Nam,Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng' Nhà máy SX:08 Trà Na 1, P Hoà Khánh, TP. Đà Nẵng 'ĐT: 0905.201181 Đơn Giá bán cho dự án tại khu vực I		2.380.000
		Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55,khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) **sơn tĩnh điện màu trắng màu đen** **hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung** **bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1,4m x 1,4m)** **- Phụ kiện kinlong hoặc draho**	-		-nt-		2.380.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55,khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm cường lực(1,4m*1,4m*1,4 mm) - **Phụ kiện kinlong hoặc draho**	-	TCVN 9366-2:2012	-nt-		2.380.000
		Cửa sổ 4 cánh mở hất hệ 55,khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1,4m x 1,4m) - **Phụ kiện kinlong hoặc draho**	-				2.380.000
		Cửa sổ 2 cánh trượt hệ 55, khung nhôm xingfa (Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1.4m x 1.4m) - **Phụ kiện kinlong hoặc draho**	-		-nt-		2.280.000
		Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 55,khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm, cường lực (1,4m x 1,4m) - **Phụ kiện kinlong hoặc draho**	-		-nt-		2.280.000
		CỬA ĐI BẰNG NHÔM KÍNH					
		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55,khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1.4 m x 2.2 m) - **Phụ kiện kinlong hoặc draho**	đ/m2				2.580.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55,khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1.4 m x 2.2 m) - **Phụ kiện kinlong hoặc draho**	-	TCVN 9366-2:2012	-nt-		2.580.000
		Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55,khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1.4 m x 2.2 m) - **Phụ kiện kinlong hoặc draho**	-		-nt-		2.580.000
		Vách cố định hệ 55,khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1.4 m x 2.2 m)	-		-nt-		1.515.000
8		**CỬA SỔ BẰNG NHÔM KÍNH**		TCVN 7454:2004	**Công Ty Cổ Phần Eurowindow**		
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt (Hệ Asia Profile và Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn hãng Eurowindow)			Địa chỉ: 'Số 2 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội		
		KT (1x1)m	đ/m2		Giá bán cho các dự án tại khu vực I		3.200.708
		KT (1,2x1,2)m			Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm		2.938.891
		KT (1,4x1,4)m			Chiều dày kính tăng 5mm thì cộng thêm 336,851 vnđ/m2; Chiều dày kính tăng 6mm thì cộng thêm 405,163 vnđ/m2; Chiều dày kính tăng 8mm thì cộng thêm 567,700 vnđ/m; Chiều dày kính tăng 10mm thì cộng thêm 716,102 vnđ/m; Chiều dày kính tăng 12mm thì cộng thêm		2.759.890
		KT (1,6x1,6)m					2.630.802
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	đ/m2				
		KT (1x1)m					3.156.436
		KT (1,2x1,2)m					2.908.146
		KT (1,4x1,4)m					2.737.302

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1,6x1,6)m			864,505 vnđ/m; Chiều dày kính tăng 5mm Temper thì cộng thêm 427,582 vnđ/m; Chiều dày kính tăng 6mm Temper thì cộng thêm 499,352 vnđ/m; Chiều dày kính tăng 8mm Temper thì cộng thêm 675,186 vnđ/m; Chiều dày kính tăng 10mm Temper thì cộng thêm 818,793 vnđ/m; Chiều dày kính tăng 12mm Temper thì cộng thêm 974,773 vnđ/m; Chiều dày kính tăng 8.38mm thì cộng thêm 770,236 vnđ/m; Chiều dày kính tăng 10.38mm thì cộng thêm 915,222 vnđ/m; Chiều dày kính tăng 12.38mm thì cộng thêm 1,065,394 vnđ/m; Chiều dày kính tăng làm kính hộp 6mm-9-6mm thì cộng thêm 1,123,525 vnđ/m;		2.613.508
		Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,5x1)m					3.073.619
		KT (1,8x1,2)m					2.842.659
		KT (2,1x1,4)m					2.683.971
		KT (2,4x1,6)m					2.567.098
		Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,5x1)m					3.074.074
		KT (1,8x1,2)m					2.842.975
		KT (2,1x1,4)m					2.684.203
		KT (2,4x1,6)m					2.567.276
		Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	đ/m2				
		KT (2x1)m			-nt-		3.063.594
		KT (2,2x1,2)m					2.886.820
		KT (2,4x1,4)m					2.757.338
		KT (2,6x1,6)m					2.656.638
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow	đ/m2				
		KT (1x1)m			-nt-		4.438.850
		KT (1,2x1,2)m					4.016.423
		KT (1,4x1,4)m					3.726.852
		KT (1,6x1,6)m					3.539.949

1	2	3	4	5	6	7	8
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow	đ/m2				
		KT (1x1)m			-nt-		4.498.541
		KT (1,2x1,2)m					4.028.603
		KT (1,4x1,4)m					3.753.725
		KT (1,6x1,6)m					3.535.435
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow	đ/m2				
		KT (1x1)m			-nt-		3.649.138
		KT (1,2x1,2)m					3.249.254
		KT (1,4x1,4)m					3.001.428
		KT (1,6x1,6)m					2.829.920
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow	đ/m2				
		KT (1x1)m			-nt-		3.654.660
		KT (1,2x1,2)m					3.275.615
		KT (1,4x1,4)m					3.036.144
		KT (1,6x1,6)m					2.859.880
		- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow	đ/m2				
		KT (0,5x1)m			-nt-		5.005.054
		KT (0,6x1,2)m					4.408.995
		KT (0,7x1,4)m					3.996.163
		KT (0,8x1,6)m					3.742.375
		Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow	đ/m2				

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (0,5x1)m	đ/m2				3.875.261
		KT (0,6x1,2)m			-nt-		3.451.891
		KT (0,7x1,4)m					3.192.086
		KT (0,8x1,6)m					3.046.050
		Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền -Eurowindow	đ/m2				
		KT (1x1)m			-nt-		3.851.963
		KT (1,2x1,2)m					3.501.170
		KT (1,4x1,4)m					3.202.414
		KT (1,6x1,6)m					2.995.212
		Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền -Eurowindow	đ/m2				
		KT (1x1)m			-nt-		4.018.745
		KT (1,2x1,2)m					3.540.814
		KT (1,4x1,4)m					3.256.443
		KT (1,6x1,6)m					3.042.787
		Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow	đ/m2				
		KT (0,5x1)m			-nt-		4.046.782
		KT (0,6x1,2)m					3.668.117
		KT (0,7x1,4)m					3.351.662
		KT (0,8x1,6)m					3.124.604
		Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow	đ/m2				
		KT (0,5x1)m			-nt-		4.408.512
		KT (0,6x1,2)m					3.859.821
		KT (0,7x1,4)m					3.490.407
		KT (0,8x1,6)m					3.239.555

1	2	3	4	5	6	7	8
		PHẦN CỬA Đi					
		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.					
		KT (0,7x1,8)m	đ/m2		-nt-		4.711.673
		KT (0,7x2,0)m					4.531.107
		KT (0,7x2,2)m					4.381.091
		KT (0,7x2,4)m					4.313.697
		KT (0,9x1,8)m					4.214.566
		KT (0,9x2,0)m					4.063.761
		KT (0,9x2,2)m					3.938.602
		KT (0,9x2,4)m					3.879.116
		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.					
		KT (0,7x1,8)m	đ/m2		-nt-		4.537.539
		KT (0,7x2,0)m					4.415.706
		KT (0,7x2,2)m					4.276.182
		KT (0,7x2,4)m					4.174.914
		KT (0,9x1,8)m					4.079.129
		KT (0,9x2,0)m					3.974.005
		KT (0,9x2,2)m					3.857.006
		KT (0,9x2,4)m					3.771.174
		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.					
		KT (0,7x1,8)m					4.408.212
		KT (0,7x2,0)m					4.257.991
		KT (0,7x2,2)m					4.132.805

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (0,7x2,4)m	đ/m2		-nt-		4.030.572
		KT (0,9x1,8)m					3.978.541
		KT (0,9x2,0)m					3.851.338
		KT (0,9x2,2)m					3.745.490
		KT (0,9x2,4)m					3.658.908
		- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.					
		KT (2,8x1,8)m	đ/m2		-nt-		4.333.252
		KT (2,8x2,0)m					4.177.375
		KT (2,8x2,2)m					4.058.378
		KT (2,8x2,4)m					3.987.394
		KT (3,2x1,8)m					3.921.335
		KT (3,2x2,0)m					3.789.623
		KT (3,2x2,2)m					3.688.499
		KT (3,2x2,4)m					3.626.134
		- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.					
		KT (1,4x1,8)m	đ/m2		-nt-		4.265.559
		KT (1,4x2,0)m					4.116.451
		KT (1,4x2,2)m					4.013.325
		KT (1,4x2,4)m					3.932.534
		KT (1,8x1,8)m					3.868.685
		KT (1,8x2,0)m					3.742.238
		KT (1,8x2,2)m					3.660.030
		KT (1,8x2,4)m					3.583.465

1	2	3	4	5	6	7	8
		- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (1,4x1,8)m	đ/m2		-nt-		2.532.887
		KT (1,4x2,0)m					2.465.489
		KT (1,4x2,2)m					2.426.398
		KT (1,4x2,4)m					2.379.354
		KT (1,6x1,8)m					2.417.979
		KT (1,6x2,0)m					2.355.514
		KT (1,6x2,2)m					2.318.905
		KT (1,6x2,4)m					2.275.322
		Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (2,8x1,8)m	đ/m2		-nt-		2.233.314
		KT (2,8x2,0)m					2.187.801
		KT (2,8x2,2)m					2.158.072
		KT (2,8x2,4)m					2.126.921
		KT (3,2x1,8)m					2.155.119
		KT (3,2x2,0)m					2.112.358
		KT (3,2x2,2)m					2.083.739
		KT (3,2x2,4)m					2.054.094
		PHẦNVÁCH KÍNH					
		Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow					
		KT (0,5x1)m	đ/m2				2.472.764
		KT (1x1)m					2.145.343
		KT (1x1,5)m					2.035.926
		KT (1,5x2)m					1.847.425
		Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow					
		KT (1x1)m					2.467.424

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1,5x1)m	đ/m2				2.303.051
		KT (1x2)m					2.220.865
		KT (1,5x2)m					2.033.254
		BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH HỆ SẢN PHẨM EUROWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE KOEMMERLING THEO CÔNG NGHỆ VÀ TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU					
		PHẦN CỬA SỔ					
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ					
		KT (1x1)m	đ/m2				4.135.663
		KT (1,2x1,2)m					3.809.068
		KT (1,4x1,4)m					3.577.818
		KT (1,6x1,6)m					3.407.164
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ					
		KT (1x1)m	đ/m2				4.181.965
		KT (1,2x1,2)m					3.841.222
		KT (1,4x1,4)m					3.601.442
		KT (1,6x1,6)m					3.425.250
		- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Khóa bấm , con lăn -GQI					
		KT (1,5x1)m	đ/m2				4.048.886
		KT (1,8x1,2)m					3.736.667
		KT (2,1x1,4)m					3.516.315
		KT (2,4x1,6)m					3.352.023
		- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ					

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1,5x1)m	đ/m2				4.052.786
		KT (1,8x1,2)m					3.739.375
		KT (2,1x1,4)m					3.518.305
		KT (2,4x1,6)m					3.353.546
		- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ					
		KT (2x1)m	đ/m2				3.966.226
		KT (2,2x1,2)m					3.746.402
		KT (2,4x1,4)m					3.580.844
		KT (2,6x1,6)m					3.449.015
		- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ					
		KT (1x1)m	đ/m2				8.939.683
		KT (1,2x1,2)m					7.442.808
		KT (1,4x1,4)m					6.643.840
		KT (1,6x1,6)m					6.002.619
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề ,chốt liền -Roto					
		KT (1x1)m	đ/m2				7.704.424
		KT (1,2x1,2)m					6.359.566
		KT (1,4x1,4)m					5.619.339
		KT (1,6x1,6)m					5.011.028
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto					
		KT (0,5x1)m	đ/m2				8.956.433
		KT (0,6x1,2)m					7.311.746

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (0,7x1,4)m	đ/m2				6.559.518
		KT (0,8x1,6)m					5.985.927
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto					
		KT (0,5x1)m	đ/m2				7.047.226
		KT (0,6x1,2)m					5.928.109
		KT (0,7x1,4)m					5.276.665
		KT (0,8x1,6)m					4.762.238
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto					
		KT (1x1)m	đ/m2				7.617.208
		KT (1,2x1,2)m					6.459.520
		KT (1,4x1,4)m					5.642.680
		KT (1,6x1,6)m					5.008.132
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -Roto					
		KT (1x1)m	đ/m2				6.356.704
		KT (1,2x1,2)m					5.634.637
		KT (1,4x1,4)m					4.995.963
		KT (1,6x1,6)m					4.519.257
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto					
		KT (0,5x1)m	đ/m2				6.818.606
		KT (0,6x1,2)m					5.870.211
		KT (0,7x1,4)m					5.248.790
		KT (0,8x1,6)m					4.720.473

1	2	3	4	5	6	7	8
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, hạn định -GU					
		KT (0,5x1)m	đ/m2				7.258.926
		KT (0,6x1,2)m					6.008.891
		KT (0,7x1,4)m					5.275.059
		KT (0,8x1,6)m					4.765.475
		PHẦN CỬA ĐI					
		- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (0,7x1,8)m	đ/m2				8.509.294
		KT (0,7x2)m					8.554.855
		KT (0,7x2,2)m					8.142.759
		KT (0,7x2,4)m					7.831.392
		KT (0,9x1,8)m					7.342.719
		KT (0,9x2)m					7.364.120
		KT (0,9x2,2)m					7.029.308
		KT (0,9x2,4)m					6.775.602
		- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (0,7x1,8)m	đ/m2				7.608.610
		KT (0,7x2)m					7.454.777
		KT (0,7x2,2)m					7.139.609
		KT (0,7x2,4)m					6.874.923
		KT (0,9x1,8)m					6.642.187
		KT (0,9x2)m					6.505.869
		KT (0,9x2,2)m					6.249.080
		KT (0,9x2,4)m					6.031.682

1	2	3	4	5	6	7	8
		- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi tiết kiệm: Cửa đi có khóa 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề -ROTO					
		KT (0,7x1,8)m	đ/m2				8.176.433
		KT (0,7x2)m					7.755.605
		KT (0,7x2,2)m					7.413.089
		KT (0,7x2,4)m					7.123.179
		KT (0,9x1,8)m					7.083.827
		KT (0,9x2)m					6.739.847
		KT (0,9x2,2)m					6.461.787
		KT (0,9x2,4)m					6.226.663
		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (1,4x1,8)m	đ/m2				6.647.575
		KT (1,4x2)m					6.609.132
		KT (1,4x2,2)m					6.448.908
		KT (1,4x2,4)m					6.223.894
		KT 1,8x1,8)m					5.895.767
		KT (1,8x2)m					5.849.092
		KT (1,8x2,2)m					5.712.728
		KT (1,8x2,4)m					5.526.098
		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (1,4x1,8)m	đ/m2				7.140.633
		KT (1,4x2)m					7.154.790
		KT (1,4x2,2)m					6.878.087
		KT (1,4x2,4)m					6.637.999
		KT 1,8x1,8)m					6.266.134

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1,8x2)m					6.260.592
		KT (1,8x2,2)m					6.031.835
		KT (1,8x2,4)m					5.833.797
		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (1,4x1,8)m	đ/m2				7.344.448
		KT (1,4x2)m					7.233.118
		KT (1,4x2,2)m					6.911.886
		KT (1,4x2,4)m					6.664.081
		KT 1,8x1,8)m					6.424.657
		KT (1,8x2)m					6.321.513
		KT (1,8x2,2)m					6.058.123
		KT (1,8x2,4)m					5.854.084
		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (1,4x1,8)m	đ/m2				8.150.815
		KT (1,4x2)m					7.735.346
		KT (1,4x2,2)m					7.380.384
		KT (1,4x2,4)m					7.116.895
		KT 1,8x1,8)m					7.051.831
		KT (1,8x2)m					6.712.135
		KT (1,8x2,2)m					6.422.511
		KT (1,8x2,4)m					6.206.272
		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (1,4x1,8)m					4.268.515
		KT (1,4x2)m					4.131.491

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1,4x2,2)m	đ/m2				4.043.078
		KT (1,4x2,4)m					3.947.697
		KT 1,6x1,8)m					4.018.561
		KT (1,6x2)m					3.891.033
		KT (1,6x2,2)m					3.807.177
		KT (1,6x2,4)m					3.718.791
		- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt +2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (2,8x1,8)m	đ/m2				3.795.685
		KT (2,8x2)m					3.701.570
		KT (2,8x2,2)m					3.636.575
		KT (2,8x2,4)m					3.571.697
		KT (3,2x1,8)m					3.604.264
		KT (3,2x2)m					3.514.339
		KT (3,2x2,2)m					3.451.289
		KT (3,2x2,4)m					3.389.363
		- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền -Roto & GU , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (2,8x1,8)m	đ/m2				9.292.513
		KT (2,8x2)m					8.936.738
		KT (2,8x2,2)m					8.424.154
		KT (2,8x2,4)m					7.989.284
		KT (3,6x1,8)m					7.630.012
		KT (3,6x2)m					7.615.216
		KT (3,6x2,2)m					7.195.536
		KT (3,6x2,4)m					6.840.028
		PHẦN VÁCH KÍNH					
		Eurowindow: Vách kính - Hệ Profile của hãng Koemmerling					

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (0,5x1)m	đ/m2				3.096.847
		KT (1x1)m					2.674.745
		KT (1x1,5)m					2.533.706
		KT (1,5x2)m					2.321.178
		Eurowindow: Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling					
		KT (1x1)m	đ/m2				3.358.612
		KT (1,5x1)m					3.075.791
		KT (1x2)m					2.934.634
		KT (1,5x2)m					2.678.394
		BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH **HỆ SẢN PHẨM NHÔM EUROWINDOW**					
		PHẦN CỬA SỔ					
		Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,9x1,6)m					3.110.200
		KT (1,4x1,5)m					3.233.391
		KT (1,2x1,2)m					3.607.496
		KT (1,2x1,0)m					3.750.213
		KT (1,0x0,6)m					4.559.128
		- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,8x1,5)m					3.345.588
		KT (1,8x1,2)m					3.477.469
		KT (1,8x0,8)m					3.807.959

1	2	3	4	5	6	7	8
		- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (3,8x1,5)m					3.019.421
		KT (3,2x1,2)m					3.211.857
		KT (2,8x1,0)m					3.400.089
		KT (2,4x0,6)m					3.971.654
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,0x1,0)m					7.337.721
		KT (1,2x1,2)m					6.187.691
		KT (1,4x1,4)m					5.455.239
		KT (1,6x1,6)m					5.022.097
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,0x1,0)m					6.922.751
		KT (1,2x1,2)m					5.811.416
		KT (1,4x1,4)m					5.102.296
		KT (1,6x1,6)m					4.618.603
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (0,5x1,0)m					9.381.058
		KT (0,6x1,2)m					7.627.986
		KT (0,7x1,4)m					6.526.509
		KT (0,8x1,6)m					5.917.679
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (0,5x1,0)m					5.433.567
		KT (0,6x1,2)m					4.800.611
		KT (0,7x1,4)m					4.374.256
		KT (0,8x1,6)m					4.072.040
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (2,0x1,8)m					3.664.486
		KT (1,6x1,6)m					3.935.706
		KT (1,4x1,6)m					4.058.280
		KT (1,2x1,2)m					4.557.366
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (0,95x1,9)m					4.296.401
		KT (0,95x1,6)m					4.459.317
		KT (0,8x1,6)m					4.709.204
		KT (0,8x1,4)m					4.921.377
		KT (0,6x1,6)m					5.198.991
		KT (0,6x1,2)m					5.684.230

1	2	3	4	5	6	7	8
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,8x1,5)m					4.496.407
		KT (1,8x1,4)m					4.563.203
		KT (1,8x1,2)m					4.731.479
		KT (1,8x0,8)m					5.321.847
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,9x1,5)m					3.959.512
		KT (1,4x1,5)m					4.297.227
		KT (1,2x1,2)m					4.801.701
		KT (1,0x1,0)m					5.420.707
		KT (1,0x0,8)m					5.849.440
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,9x2,0)m					4.045.464
		KT (1,6x1,8)m					4.324.453
		KT (1,4x1,6)m					4.596.916
		KT (1,2x1,4)m					5.002.353
		KT (1,0x1,2)m					5.553.606
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				
		KT (1,0x1,2)m					4.081.056
		KT (1,0x1,2)m					4.327.859
		KT (1,0x1,2)m					4.555.123
		KT (1,0x1,2)m					4.808.543
		KT (1,0x1,2)m					5.035.303
		KT (1,0x1,2)m					5.760.407

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					4.010.358
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				4.306.758
		KT (1,0x1,2)m					4.453.930
		KT (1,0x1,2)m					4.900.474
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					4.693.488
		KT (1,0x1,2)m					4.872.559
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				5.141.917
		KT (1,0x1,2)m					5.371.707
		KT (1,0x1,2)m					5.709.651
		KT (1,0x1,2)m					6.061.055
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					4.482.284
		KT (1,0x1,2)m					4.752.450
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				5.028.943
		KT (1,0x1,2)m					5.293.145
		KT (1,0x1,2)m					5.613.053
		KT (1,0x1,2)m					5.134.830
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					4.556.001
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				4.903.135
		KT (1,0x1,2)m					5.262.969
		KT (1,0x1,2)m					5.739.565
		KT (1,0x1,2)m					6.241.333
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					4.623.524
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				4.787.901
		KT (1,0x1,2)m					4.899.827
		KT (1,0x1,2)m					5.565.179
		KT (1,0x1,2)m					5.724.893
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					4.077.445
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				4.468.462

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				4.564.274
		KT (1,0x1,2)m					5.112.791
		KT (1,0x1,2)m					5.243.954
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					3.165.835
		KT (1,0x1,2)m					3.089.467
		KT (1,0x1,2)m					3.027.368
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				2.974.969
		KT (1,0x1,2)m					3.034.048
		KT (1,0x1,2)m					2.961.065
		KT (1,0x1,2)m					2.901.918
		KT (1,0x1,2)m					2.851.636
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					2.899.519
		KT (1,0x1,2)m					2.839.813
		KT (1,0x1,2)m					2.790.993
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				2.750.017
		KT (1,0x1,2)m					2.800.656
		KT (1,0x1,2)m					2.742.149
		KT (1,0x1,2)m					2.694.559
		KT (1,0x1,2)m					2.654.403
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					8.340.166
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				7.770.138
		KT (1,0x1,2)m					7.303.208
		KT (1,0x1,2)m					6.914.730
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					9.834.763
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				9.131.830
		KT (1,0x1,2)m					8.556.053
		KT (1,0x1,2)m					8.076.935
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				
		KT (1,0x1,2)m					3.008.550
		KT (1,0x1,2)m					3.189.158

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				3.404.769
		KT (1,0x1,2)m					3.669.510
		KT (1,0x1,2)m					3.830.268
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					3.069.868
		KT (1,0x1,2)m					3.306.236
		KT (1,0x1,2)m					3.474.743
		KT (1,0x1,2)m					3.707.672
		KT (1,0x1,2)m					4.034.575
9		**CÁC LOẠI CỬA NHÔM XINGFA WINDOW**			**CÔNG TY TNHH MTV PHÚ GIA HÀO**		
		Cửa đi 01 cánh mở quay, kích thước (700x2700)mm, khung nhôm Xinfa Window dày 2.0 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	đ/m2		21 Đa Mặn 7, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng ĐT: 0905468229		3.682.000
		Cửa đi 02 cánh mở quay, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm Xinfa Window dày 2.0 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		Giá bán cho các dự án tại khu vực I đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh		3.545.000
		Cửa đi 04 cánh mở quay, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm Xinfa Window dày 2.0 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		Áp dụng đối với kính có chiều dày 8mm; chiều dày tăng 2mm cộng thêm 200.000/m2; chiều dày kính 5mm giảm 30.000/m2; chiều dày kính 4mm giảm 50.000/m2		3.273.000
		Cửa sổ 02 cánh mở quay, kích thước (1400x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		3.182.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa sổ 03 cánh mở quay, kích thước (1800x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		3.182.000
		Cửa sổ 04 cánh mở quay, kích thước (2000x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		3.127.000
		Cửa sổ 01 cánh mở quay, kích thước (600x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		3.500.000
		Cửa đi 04 cánh mở lùa, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0mm, lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		2.955.000
		Cửa đi 02 cánh mở lùa, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0mm, lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		3.136.000
		Cửa sổ 02 cánh mở lùa, kích thước (1600x1800)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1,6mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		2.864.000
		Cửa sổ 03 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1,6mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		2.818.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa sổ 04 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1,6mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		2.773.000
		Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		2.000.000
		Vách mặt dựng Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.5mm hệ 65x120 lắp kính cường lực dày 10mm, bao gồm lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		3.682.000
10		**Cửa nhôm cao cấp EUROALU WINDOW dùng thanh profile EUROALU màu trắng hoặc màu ghi (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)**			**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG EUROALU**		
		Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình EuroAlu, dày 1.5mm Kính trắng cường lực 8mm	đ/m2		VP-SR: 55 Võ An Ninh, phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng		3.499.431
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình EuroAlu, dày 1,5mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		Nhà máy SX: Thửa đất số 1042, đường Ngô Tuân (gần chợ Hương An), xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng 'SĐT: 0934160179		4.153.811
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình EuroAlu, dày 1,5mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm nhân công và vật tư phụ lắp đặt hoàn chỉnh		4.687.081
		Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình EuroAlu, dày 1.5mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		Giá chênh lệch so với kính trắng CL8mm: - Kính 6.38mm trắng = Kính Trắng CL 8mm - Kính 6.38mm film sữa: 100.000		5.324.476
		Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình EuroAlu, dày 2,1mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-	TCVN 9366-2:2012	- Kính 8.38mm trắng: 120.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen, sữa: 200.000 - Kính 10.38mm trắng: 350.000 - Kính trắng CL 10mm: 200.000		5.005.093

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình EuroAlu, dày 2,1mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		- Kính trắng CL 12mm: 400.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 350.000 đồng/m2 -Kính hộp Cl 28mm (CL8+12+CL8mm): (khổ kính lớn): 4.000.000 Kính hộp Cl 24mm (CL6+12+CL6mm): 1.320.000 -Kính hộp Cl 22mm (CL5+12+CL5mm): 1.200.000		4.791.098
		Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 vách cố định (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình EuroAlu, dày 1,8mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-				3.665.395
		Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 vách cố định (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình EuroAlu, dày 1,8mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.410.392
		Cửa đi 4 cánh xếp trượt (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình EuroAlu, dày 2,1mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		5.539.097
11		**CỬA SỔ BẰNG NHÔM KÍNH**			**Công ty CP dịch vụ Tân Thủy Trúc**		
		Vách kính cố định. Sử dụng thanh nhôm NAMSUNG hệ 60 dày 1.4mm Kính trắng cường lực dày 8mm.	đ/m2		Địa chỉ: 09 Lương Văn Can, phường Bàn Thạch, TP Đà Nẵng ĐT: 0913005009 (áp dụng từ tháng 6/2026)		2.581.000
		Cửa sổ mở trượt. Sử dụng thanh nhôm NAMSUNG hệ 60 dày 1.4mm Kính trắng cường lực dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hãng Draho hoặc Kinlong.	nt				4.027.000
		Cửa sổ mở quay. Sử dụng thanh nhôm NAMSUNG hệ 60 dày 1.4mm Kính trắng cường lực dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hãng Draho hoặc Kinlong.	nt	TCVN 9366-2:2012	**Giá chênh lệch tăng so với kính trắng CL 8mm:**		4.479.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa sổ mở quay (có pano). Sử dụng thanh nhôm NAMSUNG hệ 60 dày 1.4mm Pano nhôm dày 1.0mm. Phụ kiện đồng bộ hãng Draho hoặc Kinlong.	nt		- Kính 6.38mm trắng = Kính Trắng CL 8mm - Kính 6.38mm film sữa: 100.000 đồng/m2 - Kính 8.38mm trắng: 120.000 đồng/m2 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen, sữa: 200.000 đồng/m2 - Kính 10.38mm trắng: 350.000 đồng/m2 - Kính trắng CL 10mm: 200.000 đồng/m2 - Kính trắng CL 12mm: 400.000 đồng/m2 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 350.000 đồng/m2 - Kính hộp CL 28mm (CL8 + 12 + CL8mm) (khổ kính lớn): 4.000.000 đồng/m2 - Kính hộp CL 24mm (CL6 + 12 + CL6mm): 1.320.000 đồng/1m2 - Kính hộp CL 22mm (CL5 + 12 + CL5mm): 1.200.000 đồng/1m2		4.730.000
		Cửa sổ mở hất. Sử dụng thanh nhôm NAMSUNG hệ 60 dày 1.4mm Kính trắng cường lực dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hãng Draho hoặc Kinlong.	nt				5.140.000
		CỬA ĐI BẰNG NHÔM KÍNH					
		Cửa đi mở quay. Sử dụng thanh nhôm NAMSUNG hệ 60 dày 2.0mm Kính trắng cường lực dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hãng Draho hoặc Kinlong.	đ/m2	TCVN 9366-2:2012			4.796.000
		Cửa đi mở quay (kính mờ) Sử dụng thanh nhôm NAMSUNG hệ 60 dày 2.0mm Kính trắng cường lực dày 8mm phun mờ. Phụ kiện đồng bộ hãng Draho hoặc Kinlong.	đ/m2				4.870.000
		Cửa đi mở quay(có pano) Sử dụng thanh nhôm NAMSUNG hệ 60 dày 2.0mm Pano nhôm dày 1.0mm. Phụ kiện đồng bộ hãng Draho hoặc Kinlong.	đ/m2				5.401.000
		Cửa đi mở trượt. Sử dụng thanh nhôm NAMSUNG hệ 60 dày 2.0mm Kính trắng cường lực dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hãng Draho hoặc Kinlong.	đ/m2				4.394.000
		Cửa đi xếp trượt. Sử dụng thanh nhôm NAMSUNG hệ 60 dày 2.0mm Kính trắng cường lực dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hãng Draho hoặc Kinlong.	đ/m2		-nt-		5.318.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa lề sàn kính cường lực dày 10mm bao gồm phụ kiện.	đ/m2		-nt-		3.550.000
		Cửa lề sàn kính cường lực dày 12mm bao gồm phụ kiện.	đ/m2		-nt-		3.750.000
		Lam Nhôm. Sử dụng thanh nhôm NAMSUNG 100 x 200 dày 2.0mm.	m dài		-nt-		529.000
VII	**SƠN, BỘT TRÉT**						
1		**Bột và sơn dân dụng**			**CN. C.ty CP Cổ phần JOTON Đà Nẵng - Tel: 3736206**		
		Bột	đ/bao		111-119 Lương Trúc Đàm - P.Hòa Khánh - Thành Phố Đà Nẵng		
		Bột trét tường Joton trắng (40kg/bao)			(Giá bán đến chân CT)		468.519
		Bột trét tường SP.FILLER (40kg/bao)		TCVN 7239:2014	Giá áp dụng từ tháng 05/2026		346.296
		Bột trét tường - Keo dán gạch (25kg/bao)			-nt-		364.815
		Bột trét tường - Bột chà Joint (05kg/hộp)	đ/hộp		-nt-		99.074
		Sơn lót			-nt-		
		Sơn lót ngoại thất Joton Pros (18l/thùng)	đ/thùng	TCVN 8652:2020			3.495.370
		Sơn lót nội thất Joton Prosin (18l/thùng)			-nt-		2.674.074
		Sơn lót nội thất Jobee Sealer Int (17l/thùng)		QCVN 16:2023			1.687.963
		Sơn lót ngoại thất Jobee Sealer Ext (17l/thùng)					2.629.630
		Sơn nội thất			-nt-		
		Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả EXFA® (05l/lon)	đ/lon		-nt-		1.191.667
		Sơn nội thất cao cấp JOTON® MIFA (18l/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.384.259
		Sơn nội thất cao cấp JOLASS (18l/thùng)			-nt-		2.949.074
		Sơn nội thất cao cấp NEWFA® (18l/thùng)		QCVN 16:2023	-nt-		1.641.667
		Sơn nội thất kinh tế JOTON® ACCORD (18lít/thùng)			-nt-		1.062.037
		Sơn nội thất kinh tế JONY® INT (18lít/thùng)			-nt-		1.140.741
		Sơn nội thất Jobee Int (17l/thùng)			-nt-		958.333
		Sơn ngoại thất					
		Sơn ngoại thất cao cấp JOTON® JOTIN EXT (05lít/lon)	đ/lon		-nt-		1.924.074
		Sơn ngoại thất cao cấp FA® EXT CT (05lít/lon)			-nt-		1.590.741
		Sơn ngoại thất kinh tế JONY® EXT.H (15lít/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2023	-nt-		1.742.593
		Sơn ngoại thất cao cấp JONY® EXT (18lít/thùng)					3.566.667
		Chống thấm gốc nước JOTON® CT-J-555 (18lít/thùng)			-nt-		3.775.926
		Sơn ngoại thất Jobee Ext (17l/thùng)					2.200.926

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn kỹ thuật			-nt-		
		Sơn công nghiệp (giá bán theo kg)			-nt-		
		Sơn lót gốc dầu JONES EPOXY PRIMER (20kg/bộ)	đ/thùng	JISK 5551:2018	-nt-		4.416.000
		Sơn lót gốc dầu giàu kẽm JONES ZINC RICH PRIMER (16kg/bộ)		JISK 5553:2022,5553:2010	-nt-		5.739.200
		Sơn đệm gốc dầu JONA EPOXY INTERCOAT (20kg/bộ)			-nt-		4.354.000
		Sơn phủ gốc dầu không chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY FINISH (20kg/bộ)		JISK 5659:2018,5659:2021	-nt-		10.196.000
		Sơn phủ gốc dầu chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY POLYURETHANE FINISH (20kg/bộ)			-nt-		8.554.000
		Dung môi pha sơn Epoxy JOTHINNER (05l/lon)	đ/lon	TCCS: TN304:2025	-nt-		1.744.500
		Sơn giao thông (giá bán theo kg)			-nt-		
		Sơn lót vạch kẻ đường – Joline Primer (16kg/thùng)	đ/thùng	TCCS CN35:2025	-nt-		1.883.200
		Sơn nhiệt dẻo-màu trắng 30% hạt phản quang - Joline (25kg/bao)	đ/bao		-nt-		1.300.000
		Sơn nhiệt dẻo-màu vàng 30% hạt phản quang - Joline (25kg/bao)			-nt-		1.367.500
		Sơn nhiệt dẻo-màu trắng 20% hạt phản quang - Joline (25kg/bao)			-nt-		937.500
		Sơn nhiệt dẻo-màu vàng 20% hạt phản quang - Joline (25kg/bao)		TCVN ISO 9001:2015	-nt-		987.500
		Sơn nhiệt dẻo-màu trắng 25% hạt phản quang - Joline (25kg/bao)			-nt-		795.000
		Sơn nhiệt dẻo-màu vàng 25% hạt phản quang - Joline (25kg/bao)			-nt-		832.500
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh hệ dung môi (JWF85) - Joway (25kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		6.157.500
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh hệ nước (WRF60) - Joway Aqua (20kg/thùng)		QCVN 16:2023	-nt-		5.338.000
		Sơn Clear phản quang (1 bộ gồm: Clear 3.9kg và hạt phản quang 1,1kg) -JWF80 - Joway Clear (5kg/bộ)	đ/bộ	TCCS CN1 15:2025	-nt-		1.368.000
		Hạt phản quang -JGBT25 (25kg/bao)	đ/bao	TCCS 01:2024	-nt-		777.500
		Bột			-nt-		
		Bột nội thất METTON (40kg/bao)	đ/bao	TCVN 7239:2014	-nt-		305.556
		Bột ngoại thất METTON (40kg/bao)			-nt-		410.185
6		**SON SUZUMAX**			**CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX**		
		Sơn nội thất kinh tế (24kg/thùng)	đ/thùng				746.000
		Sơn nội thất kinh tế (6kg/thùng)	đ/lon		07 Đào Cam Mộc, Phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng		257.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn mịn nội thất cao cấp (24kg/ thùng)	đ/thùng		Tel : 0962 29 22 77		1.118.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp (6kg/ thùng)	đ/lon		(Giá đến chân CT)		369.000
		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (24kg/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019	Giá áp dụng từ ngày 01/7/2025		1.474.000
		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (6kg/thùng)	đ/lon	TCVN 8652:2020	-nt-		475.000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (20kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.127.000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (5.3kg/thùng)	đ/lon		-nt-		909.000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (1.1kg/thùng)	đ/lon		-nt-		239.000
		Sơn siêu bóng nội thất kim cương (20kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.471.000
		Sơn siêu bóng nội thất kim cương (5.5kg/thùng)	đ/lon		-nt-		1.359.000
		Sơn siêu bóng nội thất kim cương (1.2kg/thùng)	đ/lon		-nt-		325.000
		Sơn lót chống kiềm nội thất (21kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.991.000
		Sơn lót chống kiềm nội thất (5.7thùng)	đ/lon		-nt-		635.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp (24kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.286.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp (6kg/thùng)	đ/lon		-nt-		681.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp (1.2kg/thùng)	đ/lon				193.000
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (20kg/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019	-nt-		4.383.000
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp 5.3kg/thùng)	đ/lon	TCVN 8652:2020	-nt-		1.225.000
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (1.1kg/thùng)	đ/lon		-nt-		295.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (20kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		5.202.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (5.5kg/thùng)	đ/lon		-nt-		1.639.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (1.2 kg/thùng)	đ/lon		-nt-		412.000
		Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (21kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.193.000
		Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (5.7kg/thùng)	đ/lon		-nt-		691.000
		Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (1lit/thùng)	đ/lon		-nt-		168.000
		Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo (21kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.064.000
		Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo (5.7/thùng)	đ/lon		-nt-		926.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới (21kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.572.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới (5.7/thùng)	đ/lon		-nt-		1.063.000
		Chống thấm hệ xi măng cao cấp (18lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.742.000
		Chống thấm hệ xi măng cao cấp (5lit/thùng)	đ/lon		-nt-		826.000
		Sơn chống thấm màu (18lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.165.000
		Sơn chống thấm màu (5lit/thùng)	đ/lon		-nt-		1.182.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn chống thấm màu (1lit/thùng)	đ/lon	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		293.000
		Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp (24kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.260.000
		Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp (6kg/thùng)	đ/lon		-nt-		665.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New (24kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.157.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New (6kg/thùng)	đ/lon		-nt-		922.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New (1.2kg/thùng)	đ/lít		-nt-		237.000
		Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo Yori PHF	đ/thùng	BSEN 14891:2017	-nt-		1.273.000
		Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo Yori PHF	đ/lon		-nt-		322.000
		Sơn chống thấm sàn mái lộ thiên SWP-ROOFSEAL	đ/thùng	QCVN 16:2023	-nt-		3.368.000
		Sơn chống thấm sàn mái lộ thiên SWP-ROOFSEAL	đ/lon		-nt-		940.000
7		**Sơn MAXKO**			**Cty TNHH MAXKO VIỆT NAM**		
		Sơn nội thất			Số 92 đường Tây Đằng, Xã Quảng Oai, TP Hà Nội Tel: 0913808099		
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (1lít/lon)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	(Giá đến chân CT)		306.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		1.532.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.770.000
		Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		1.017.000
		Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.129.000
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		659.000
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.232.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		295.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		935.000
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		641.000
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.114.000
		Sơn ngoại thất			-nt-		
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM–09 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông) (1lít/lon)	đ/lon		-nt-		344.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM–09 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)(5lít/lon)	đ/lon		-nt-		1.718.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM–09 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông) (18lít/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		4.426.000
		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		1.173.000
		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.423.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		746.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.415.000
		Sơn chống thấm	-		-nt-		
		Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof - MCT (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		857.000
		Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof - MCT (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.804.000
		Sơn chống thấm màu Lotus- MCT (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		1.289.000
		Sơn chống thấm màu Lotus- MCT (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.551.000
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp SEALER-00- Sơn lót (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		569.000
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp SEALER-00- Sơn lót (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.828.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông) (5L)	đ/lon		-nt-		826.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông) (18L)	đ/thùng		-nt-		2.396.000
		Bột bả nội thất cao cấp MKN(40kg)	đ/bao		-nt-		355.000
		Bột bả ngoại thất cao cấp MKB(40kg)	đ/bao		-nt-		410.000
8		**Sơn TOA**			**Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam**		
		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT					
		TOA 7IN1 BÓNG SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: - Địa điểm trụ sở chính và đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Lô L2.3, Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, P. Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh TEL:1900 558822		2.527.778
		TOA 7IN1 BÓNG SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP (15L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT			6.848.148
		SUPERSHIELD SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT			3.120.370
		SUPERSHIELD SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP (15L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	(Giá đến chân CT)		8.870.370
		SUPERSHIELD BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	Giá bán từ ngày 01/5/2026		3.120.370
		SUPERSHIELD BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP (15L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		8.870.370

1	2	3	4	5	6	7	8
		TOA NANOSHIELD BÓNG SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		2.872.222
		TOA NANOSHIELD BÓNG SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP (15L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		7.332.407
		TOA NANOSHIELD BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		2.872.222
		TOA NANOSHIELD BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP (15L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		7.332.407
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.758.333
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT (15L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		4.814.815
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT (18L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		5.250.926
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.672.222
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT (15L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		4.483.333
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT (18L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		5.000.000
		TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.151.852
		TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT (15L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		3.065.741
		TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT (18L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT			3.300.926
		SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		843.519
		SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT (15L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.989.815
		SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT (18L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		2.310.185
		TOA GOLD EMULSION SƠN NƯỚC NHŨ VÀNG CAO CẤP (Màu G005) (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		2.359.259
		CHỐNG THẤM MÀU TOA WATERBLOCK COLOR (6KG/thùng)	Đ/Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.357.407
		CHỐNG THẤM MÀU TOA WATERBLOCK COLOR (20KG/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		4.398.148
		SƠN TOA			-nt-		
		SƠN NƯỚC NỘI THẤT			-nt-		
		SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		2.071.296

1	2	3	4	5	6	7	8
		SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP (15L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		5.701.852
		TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		2.115.741
		TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP (15L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		5.806.481
		TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.962.963
		TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP (15L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		5.379.630
		TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.363.889
		TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP (15L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		3.641.667
		TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.181.481
		TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP (15L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		3.038.889
		TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.064.815
		TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT (15L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		2.859.259
		TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT (18L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		3.175.926
		TOA 4 SEASONS TOP SILK SƠN NƯỚC NỘI THẤT (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		874.074
		TOA 4 SEASONS TOP SILK SƠN NƯỚC NỘI THẤT (15L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		2.400.926
		TOA 4 SEASONS TOP SILK SƠN NƯỚC NỘI THẤT (18L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		2.647.222
		TOA CLEANABLE & ANTIBACTERIAL SƠN NƯỚC NỘI THẤT (18L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.900.000
		SUPERTECH PRO NỘI THẤT SƠN NƯỚC NỘI THẤT (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		583.333
		SUPERTECH PRO NỘI THẤT SƠN NƯỚC NỘI THẤT (15L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.390.741
		SUPERTECH PRO NỘI THẤT SƠN NƯỚC NỘI THẤT (18L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.731.481
		HOMECOTE NỘI THẤT SƠN NƯỚC NỘI THẤT (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		427.778
		HOMECOTE NỘI THẤT SƠN NƯỚC NỘI THẤT (17L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.201.852

1	2	3	4	5	6	7	8
		NITTO EXTRA SƠN NƯỚC NỘI THẤT (4L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		325.926
		NITTO EXTRA SƠN NƯỚC NỘI THẤT (17L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.074.074
		SUPERTECH PRO NỘI THẤT SIÊU TRẮNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		583.333
		SUPERTECH PRO NỘI THẤT SIÊU TRẮNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT (15L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.390.741
		SUPERTECH PRO NỘI THẤT SIÊU TRẮNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT (18L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.731.481
		SUPERSHIELD SUPER SEALER SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.658.333
		SUPERSHIELD SUPER SEALER SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	Đ/Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		4.783.333
		SUPERSHIELD SUPER SEALER SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	Đ/Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		5.109.259
		TOA NANOSHIELD SEALER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.496.296
		TOA NANOSHIELD SEALER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP (15L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		4.097.222
		TOA NANOSHIELD SEALER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP (18L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		4.457.407
		TOA NANOCLEAN PRIMER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.058.333
		TOA NANOCLEAN PRIMER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP (15L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		2.990.741
		TOA NANOCLEAN PRIMER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP (18L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		3.253.704
		TOA 4 SEASONS SEALER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.104.630
		TOA 4 SEASONS SEALER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT (15L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		3.185.185
		TOA 4 SEASONS SEALER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT (18L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		3.469.444
		SUPERTECH PRO PRIMER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		477.778

1	2	3	4	5	6	7	8
		SUPERTECH PRO PRIMER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT (15L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.361.111
		SUPERTECH PRO PRIMER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT (18L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.473.148
		TOA HYDRO QUICK PRIMER SƠN LÓT ĐA NĂNG CAO CẤP (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.435.185
		TOA HYDRO QUICK PRIMER SƠN LÓT ĐA NĂNG CAO CẤP (15L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		3.854.630
		TOA HYDRO QUICK PRIMER SƠN LÓT ĐA NĂNG CAO CẤP (18L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		4.400.926
		SUPERTECH PRO SEALER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		660.185
		SUPERTECH PRO SEALER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT (15L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.900.000
		SUPERTECH PRO SEALER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT (18L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		2.127.778
		HOMECOTE PRIMER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT (18L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.200.000
		TOA DECOR PENETRATING PRIMER Sơn lót dành cho sơn giả đá nội và ngoại thất (18L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		2.420.000
		TOA DECOR STONE Sơn giả đá nội và ngoại thất (25KG/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		2.860.000
		TOA DECOR CLEARCOAT Sơn phủ dành cho sơn giả đá nội và ngoại thất (18L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		3.300.000
		SƠN GAI TOA WALLTEX (25KG/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16: 2023/ BXD; QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		2.380.000
		Sơn TOA			-nt-		
		SƠN DẦU			-nt-		
		SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT (Màu thường) (3L/lon)	Đ/Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		337.037
		SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT (Màu thường) (17.5L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.861.111
		SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT (Màu đặc biệt MD000, MD111, MD222, MD335, MD336, MD444, MD445, MD232, MD210) (3L/lon)	Đ/Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		366.667
		SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT (Màu đặc biệt MD000, MD111, MD222, MD335, MD336, MD444, MD445, MD232, MD210) (17.5L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		2.017.593
		SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu thường) (3L/lon)	Đ/Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		337.037
		SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu thường) (17.5L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.861.111

1	2	3	4	5	6	7	8
		SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu đặc biệt HE000,HE100,HE210, HE232, HE444, HE445, HE620, HE222, HE335, HE336) (3L/lon)	Đ/Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		366.667
		SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu đặc biệt HE000,HE100,HE210, HE232, HE444, HE445, HE620, HE222, HE335, HE336)	Đ/Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		2.017.593
		SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ CON VỊT KHÔ NHANH (3L/lon)	Đ/Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		257.407
		SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ CON VỊT KHÔ NHANH (17.5L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.343.519
		SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM CON VỊT KHÔ NHANH (3L/lon)	Đ/Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		257.407
		SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM CON VỊT KHÔ NHANH (17.5L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.343.519
		SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ HOMECOTE KHÔ NHANH (3L/lon)	Đ/Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		257.407
		SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ HOMECOTE KHÔ NHANH (17.5L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.343.519
		SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM HOMECOTE KHÔ NHANH (3L/lon)	Đ/Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		257.407
		SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM HOMECOTE KHÔ NHANH (17.5L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.343.519
		SƠN LÓT EPOXY SHARK, PHẦN A SƠN LÓT EPOXY SHARK, PHẦN B (Combo 4L/lon)	Đ/Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.473.000
		EPOGUARD VARNISH, PART A Sơn lót epoxy 02 thành phần trong suốt dùng cho bề mặt bê tông (16L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		9.800.000
		EPOGUARD VARNISH, PART B Sơn lót epoxy 02 thành phần trong suốt dùng cho bề mặt bê tông (4L/lon)	Đ/Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		2.125.000
		EPOGUARD PRIMER, PART A Sơn chống rỉ epoxy 02 thành phần (16L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		4.575.000
		EPOGUARD PRIMER, PART B Sơn chống rỉ epoxy 02 thành phần (4L/lon)	Đ/Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.550.000
		RUSTTECH, PART A Sơn lót chống rỉ epoxy biến tính 02 thành phần có hàm lượng rắn cao (16L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		9.000.000
		RUSTTECH, PART B Sơn lót chống rỉ epoxy biến tính 02 thành phần có hàm lượng rắn cao (4L/lon)	Đ/Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		2.293.000
		EPOGUARD ENAMEL, PART A Sơn phủ epoxy 02 thành phần (16L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		9.800.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		EPOGUARD ENAMEL, PART B Sơn phủ epoxy 02 thành phần (4L/lon)	Đ/Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		2.125.000
		EPOGUARD QD PRIMER SƠN LÓT VÀ/ HOẶC SƠN TRUNG GIAN EPOXY HAI THÀNH PHẦN CÓ HÀM LƯỢNG RẮN CAO (part A) (15L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		4.825.000
		EPOGUARD QD PRIMER SƠN LÓT VÀ/ HOẶC SƠN TRUNG GIAN EPOXY HAI THÀNH PHẦN CÓ HÀM LƯỢNG RẮN CAO (part B) (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		2.350.000
		TOPGUARD, PART A Sơn phủ Acrylic Polyurethane 02 thành phần (16L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		9.963.000
		TOPGUARD, PART B Sơn phủ Acrylic Polyurethane 02 thành phần (4L/lon)	Đ/Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		1.485.000
		TOA 2 TRONG 1 SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu thường) (3KG/lon)	Đ/Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		503.704
		TOA 2 TRONG 1 SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu thường) (17.5L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		2.880.556
		TOA 2 TRONG 1 SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu đặc biệt 00000,00335,00336,00445,XF350, XF910,XF911) (3KG/lon)	Đ/Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		566.667
		TOA 2 TRONG 1 SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu đặc biệt 00000,00335,00336,00445,XF350, XF910,XF911) (17.5L/thùng)	Đ/Thùng	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		3.189.815
		SƠN KÈM MD 2IN1 (Màu thường) (2.5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		309.259
		SƠN KÈM MD 2IN1 (Màu đặc biệt 00909, 00910, 00911, 00336, 00445) (2.5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		346.296
		TOA GOLD LACQUER SƠM THƠM NHŨ VÀNG CAO CẤP (AU7900) (5L/lon)	Đ/Lon	QCVN 08: 2020/ BCT	-nt-		2.974.074
		Sơn TOA			-nt-		
		BỘT TRÉT			-nt-		
		TOA PRO PUTTY BỘT TRÉT CAO CẤP NGOẠI THẤT (25KG/thùng)	Đ/Thùng	TCVN 7239: 2014	-nt-		538.889
		HOMECOTE WALL PUTTY INTERIOR & EXTERIOR BỘT TRÉT HOMECOTE NỘI & NGOẠI THẤT	Đ/Bao	TCVN 7239: 2014	-nt-		544.444

1	2	3	4	5	6	7	8
		HOMECOTE WALL PUTTY INTERIOR BỘT TRÉT HOMECOTE NỘI THẤT (40KG/bao)	Đ/Bao	TCVN 7239: 2014	-nt-		452.778
		TOA WALL MASTIC EXTERIOR BỘT TRÉT TOA CAO CẤP NGOẠI THẤT (40KG/bao)	Đ/Bao	TCVN 7239: 2014	-nt-		417.593
		TOA WALL MASTIC INTERIOR BỘT TRÉT TOA CAO CẤP NỘI THẤT (40KG/bao)	Đ/Bao	TCVN 7239: 2014	-nt-		329.630
		SUPERTECH PRO PUTTY INTERIOR BỘT TRÉT SUPERTECH PRO NỘI THẤT	Đ/Bao	TCVN 7239: 2014	-nt-		350.000
		SUPERTECH PRO PUTTY EXTERIOR BỘT TRÉT SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT (40KG/bao)	Đ/Bao	TCVN 7239: 2014	-nt-		390.000
		Sơn TOA			-nt-		
		CHỐNG THẤM			-nt-		
		TOA 258 CEMENT MEMBRANE, Phần A (5KG/thùng)	Đ/lon	BS EN 14891:2017	-nt-		371.000
		MEMBRANE, Phần B Lớp phủ chống thấm đàn hồi 2 thành phần gốc xi măng - polymer cải tiến (15KG/thùng)	Đ/Thùng	BS EN 14891:2017	-nt-		112.000
10		**HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP**			**Công tyTNHH SX & TM Sơn Gildden**		
		Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic (18L)	đ/thùng		ĐC: Số 151 Lương Như Hộc, P. Cẩm Lệ, TPĐN		709.000
		Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic (5 lít)	đ/lon		Tel: 0913911138 (0902190955)		195.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy (18 lít)	đ/thùng		Giá đến chân CT		1.045.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy (5 lít)	đ/lon	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	-nt-		432.000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.236.000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect (5 lít)	đ/lon		-nt-		718.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss (18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.136.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss (5 lít)	đ/lon				862.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss (1 lít)	đ/ hộp		-nt-		286.000
		HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP					
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.591.000
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (5 lít)	đ/lon		-nt-		668.000
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (1 lít)	đ/ hộp		-nt-		268.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking(18 lít)	đ/thùng				4.045.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.205.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking (1 lít)	đ/ hộp		-nt-		359.000
		Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.591.000
		Sơn chống thấm màu cao cấp- NANO CROWN(5 lít)	đ/lon		-nt-		1.095.000
		Sơn chống thấm màu cao cấp - NANO CROWN(1 lít)	đ/ hộp		-nt-		309.000
		Sơn chống thấm màu Water Proofing (18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.591.000
		Sơn chống thấm màu Water Proofing (5 lít)	đ/lon	QCVN 16:2023			1.095.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn chống thấm màu Water Proofing (1 lít)	đ/ hộp	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	-nt-		309.000
		Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (18 lít)	đ/thùng				1.591.000
		Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (5 lít)	đ/lon		-nt-		455.000
		Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (1 lít)	đ/ hộp		-nt-		164.000
		Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof(18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.136.000
		Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof(5 lít)	đ/lon		-nt-		688.000
		Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.136.000
		Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance (5lít)	đ/lon		-nt-		688.000
		HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP					
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.455.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (5 lít)	đ/lon		-nt-		637.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New (18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.000.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New (5 lít)	đ/lon		-nt-		889.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New (lít)	đ/lon		-nt-		316.000
		HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP					
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.218.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk (5 lít)	đ/lon		-nt-		885.000
		HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP					
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy(18 lít)	đ/thùng		-nt-		851.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy (5 lít)	đ/lon		-nt-		277.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear (18 lít)	đ/thùng	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	-nt-		1.255.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear (5 lít)	đ/lon		-nt-		518.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.455.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White (5 lít)	đ/lon		-nt-		637.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.684.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall (5 lít)	đ/lon		-nt-		862.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.000.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New (5 lít)	đ/lon		-nt-		889.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New (1 lít)	đ/hộp		-nt-		316.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.764.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.034.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend (1 lít)	đ/hộp		-nt-		344.000
		HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP					
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain(18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.909.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain (5 lít)	đ/lon		-nt-		545.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain (1 lít)	đ/hộp		-nt-		196.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.109.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof (5 lít)	đ/lon		-nt-		911.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof (1 lít)	đ/hộp		-nt-		322.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield(18 lít)	đ/thùng		-nt-		4.855.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.445.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield (1 lít)	đ/hộp	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	-nt-		431.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.218.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk (5 lít)	đ/lon		-nt-		885.000
		SƠN GENRAL					
		HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP					
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark(18 lít)	đ/thùng		-nt-		851.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark (5 lít)	đ/lon		-nt-		277.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry(18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.255.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry (5 lít)	đ/lon		-nt-		518.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.455.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White (5 lít)	đ/lon		-nt-		637.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.684.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner (5 lít)	đ/lon		-nt-		862.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.000.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer (5 lít)	đ/lon		-nt-		889.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer (1 lít)	đ/hộp		-nt-		316.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.764.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.034.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball (1 lít)	đ/hộp		-nt-		344.000
		HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP					
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus(18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.909.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus (5 lít)	đ/lon	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	-nt-		545.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus (1 lít)	đ/hộp		-nt-		196.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.109.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield (5 lít)	đ/lon		-nt-		911.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield (1 lít)	đ/hộp		-nt-		322.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond(18 lít)	đ/thùng		-nt-		4.855.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.445.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond (1 lít)	đ/hộp		-nt-		431.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.218.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex(5 lít)	đ/lon		-nt-		885.000
		SƠN GILDDEN					
		HỆ THỐNG BỘT BẢ					
		Bột bả nội thất cao cấp Gildden (40 Kg)	đ/bao	TCVN 7239:22014			136.364
		Bột bả ngoại thất cao cấp Gildden (40Kg)	đ/bao				154.545
		HỆ THỐNG KIỀM					
		Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner (19Kg)	đ/thùng	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020			1.162.402
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano	đ/thùng				1.060.530
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer (20Kg)	đ/thùng				632.000
		Sơn siêu chống thấm Lincoin 168	đ/thùng				1.800.000
		SƠN GRIPENA					
		HỆ THỐNG BỘT BẢ					
		Bột bả nội thất cao cấp Gripena (40Kg)	đ/bao	TCVN 7239:22014			136.364
		Bột bả ngoại thất cao cấp Gripena (40Kg)	đ/bao				154.545
		HỆ THỐNG KIỀM					
		Sơn lót kháng muối biển Gripena Alkali Liner (19Kg)	đ/thùng	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020			1.162.402
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena Essence primer	đ/thùng				1.060.530
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena Essence primer Int (20Kg)	đ/thùng				632.000
11		**Phụ gia sử dụng cho xây dựng**			**Công ty Cổ phần Bestmix**		
		Phụ gia hóa học cho bê tông		TCVN 8826:2011	Lô D1, đường D1&N3, KCN Nam Tân Uyên, Bình Dương		
		Super R7 - thùng 25 lít	đ/thùng		(027) 4365 3990 - 4365 3991		563.000
		Vật liệu chống thấm			Chi Nhánh Miền Trung - Công ty CP Bestmix. 478B1 Điện Biên Phủ - P.Thanh Khê Đông - Q.Thanh Khê - TP Đà Nẵng		
		BestLatex R114 - thùng 25 lít	đ/thùng		(0236) 3715 299 - 3715 399		1.525.000
		BestLatex R126 - thùng 25 lít	đ/thùng		(Giá đến chân CT)		2.100.000
		BestSeal B12 - thùng 18 kg	đ/thùng		-nt-		1.746.000
		BestSeal AC402 - bộ 20 kg, 2TP A+B	đ/bộ		-nt-		604.000
		BestSeal AC404 - thùng 25 lít	đ/thùng		-nt-		2.000.000
		BestSeal EP760 - bộ 31 kg, 3TP A+B+C	đ/bộ		-nt-		1.984.000
		BestSeal AC407-bộ 20 kg, 2TP A+B	đ/bộ		-nt-		750.000
		BestSeal AC400 - thùng 20 kg	đ/thùng		-nt-		1.460.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		BestSeal AC408 - thùng 20 kg (Xám, trắng, vàng kem)	đ/thùng		-nt-		1.800.000
		BestSeal PU405 - thùng 20 kg	đ/thùng		-nt-		3.420.000
		BestSeal PU450 - thùng 20 kg	đ/thùng		-nt-		2.380.000
		BestSeal PU416 - thùng 20 kg (Xám, trắng, vàng kem)	đ/thùng		-nt-		2.320.000
		BestSeal AC409 - bộ 24 kg	đ/bộ		-nt-		1.260.000
		BestSeal BP411 - thùng 18 kg	đ/thùng		-nt-		1.044.000
		BestSeal PU412 - thùng 18 kg	đ/thùng		-nt-		2.952.000
		Vữa rót không co					
		BestGrout CE675 - bao 25 kg	đ/bao		-nt-		337.000
		BestGrout CE400 - bao 25 kg	đ/bao		-nt-		233.000
		BestGrout CE600 - bao 25 kg	đ/bao		-nt-		285.000
		Vữa sữa chữa gốc xi măng					
		BestRepair CE300 - bao 25 kg	đ/bao		-nt-		750.000
		BestRepair CE500 - bao 25 kg	đ/bao		-nt-		1.250.000
		BestRefit C40 - bao 25 kg	đ/bao		-nt-		615.000
		Vữa, keo chít gạch					
		BestJoint CE200 - bao 20 kg	đ/bao	TCVN 7899-3:2008/ ISO 13007-3: 2004	-nt-		340.000
		Vữa, keo dán gạch					
		BestTile CE075 - bao 25 kg	đ/bao	TCVN 7899-1:2008/ISO 13007-1:2004	-nt-		207.000
		BestTile CE150 - bao 25 kg	đ/bao		-nt-		273.000
		Chất kết dính epoxy					
		BestBond EP751 - bộ 1 kg	đ/kg		-nt-		184.000
		BestBond EP752 - bộ 1 kg	đ/kg		-nt-		324.000
		BestBond EP750 - bộ 1 kg	đ/kg		-nt-		425.000
		BestGrout E100 - bộ 31.5 kg	đ/bộ		-nt-		2.335.000
		Băng chặn nước PVC					
		BKN - 90 V150 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		1.654.000
		BKN - 90 V200 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		2.290.000
		BKN - 90 V250 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		
		BKN - 90 V320 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		3.312.000
		BestWaterbar SV150 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		2.100.000
		BestWaterbar SV200 - cuộn 20m	đ/cuộn	TCVN 9407:2014	-nt-		2.880.000
		BestWaterbar SV250 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		3.500.000
		BestWaterbar SV320 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		4.160.000
		Sơn epoxy					
		BestCoat EP604 - bộ 30 kg	đ/bộ		-nt-		6.300.000
		BestCoat EP605 - bộ 25 kg	đ/bộ		-nt-		5.100.000
		BestPrimer EP601F - bộ 25 kg	đ/bộ	TCVN 9014:2011	-nt-		5.000.000
		BestPrimer EP602F - bộ 25 kg	đ/bộ		-nt-		5.250.000

1	2	3	4	5	6	7	8
13		**SƠN NIKKOTEX**			**Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam**		
		SƠN NỘI THẤT			ĐC: Tập thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, xã Đại Thanh, TP Hà Nội		
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra (Thùng18L:24Kg)	đ/thùng	QCVN 16:2023 TCVN 8652:2020	Tel: 02422949502; 0988900888, 0935333126		830.000
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 (Thùng18L:24Kg)			Giá đến chân CT		1.085.000
		Sơn xanh nội thất cao cấp NIKKOTEX GreenLife (Thùng18L:20Kg)			-nt-		3.935.000
		Sơn nội thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX Ruby (Thùng18L:21Kg)			-nt-		2.235.000
		Sơn nội thất bóng NIKKOTEX x10 (Thùng18L:20Kg)			-nt-		2.926.000
		Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE (Thùng18L:24g)			-nt-		1.725.000
		SƠN NGOẠI THẤT			-nt-		
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (Thùng18L:21Kg)	đ/thùng		-nt-		2.300.000
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+ (Thùng18L:20Kg)			-nt-		3.248.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt NIKKOTEX x7 (Thùng15L:16,5Kg)			-nt-		4.685.000
		SƠN CHỐNG THẤM					
		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (Thùng18L:19Kg)	đ/thùng		-nt-		3.358.000
		Sơn chống thấm đa năng NIKKOTEX CT-11A (Thùng18L:20Kg)			-nt-		2.920.000
		SƠN NISSIN			-nt-		
		SƠN NỘI THẤT			-nt-		
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100 (Thùng18L:24Kg)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		860.000
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 (Thùng18L:24Kg)	đ/thùng		-nt-		1.140.000
		Sơn nội thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN Ruby (Thùng18L:21Kg)	đ/thùng		-nt-		2.235.000
		Sơn xanh nội thất cao cấp NISSIN GreenLife (Thùng18L:20Kg)	đ/thùng		-nt-		3.980.000
		Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN v500 (Thùng18L:20Kg)	đ/thùng		-nt-		2.965.000
		Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE (Thùng18L:24Kg)	đ/thùng		-nt-		1.725.000
		SƠN NGOẠI THẤT			-nt-		

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (Thùng18L:20Kg)	đ/thùng		-nt-		2.332.000
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700+ (Thùng18L:20Kg)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		3.250.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt NISSIN v800 (Thùng15L:16,5Kg)	đ/thùng		-nt-		4.565.000
		SƠN CHỐNG THẤM			-nt-		
		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (Thùng18L:19Kg)	đ/thùng				3.477.000
		Sơn chống thấm đa năng NISSIN V-11A (Thùng18L:20Kg)	đ/thùng				2.885.000
		SƠN TOGI			-nt-		
		SƠN NỘI THẤT			-nt-		
		Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100 (Thùng18L:23Kg)	đ/thùng		-nt-		938.000
		Sơn nội thất bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200 (Thùng18L:21Kg)	đ/thùng		-nt-		2.534.000
		Sơn nội thất bóng TOGI T250 (Thùng18L:21Kg)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		3.320.000
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300 (Thùng18L:20Kg)	đ/thùng		-nt-		4.306.000
		Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400 (Thùng18L:24Kg)	đ/thùng		-nt-		1.958.000
		SƠN NGOẠI THẤT			-nt-		
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (Thùng18L:23Kg)	đ/thùng		-nt-		2.874.000
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (Thùng18L:20Kg)	đ/thùng		-nt-		3.466.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (Thùng18L:19Kg)	đ/thùng				5.989.000
		SƠN CHỐNG THẤM			-nt-		
		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900 (Thùng18L:19Kg)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		3.804.000
		Sơn chống thấm đa năng TOGI X-11A (Thùng18L:20Kg)	đ/thùng		-nt-		3.245.000
14		**SƠN OEXPO**			**CÔNG TY 4 ORANGES CO.,LTD**		
		SƠN NGOẠI THẤT			DC: LÔ C 02 -1, KCN ĐỨC HOÀ 1, H.ĐH, T.LA, VN		
		Sơn nước ngoài trời (18 Lít) Oexpo Cody Rainkote	đ/thùng		Tel: 0901.980.099 - 02363685332		2.894.000
		Sơn nước bóng mờ ngoài trời (18 Lít) Oexpo Cody Super Gold	đ/thùng		(Giá đến chân CT trên địa bàn thành phố Đã Nẵng trước hợp nhất)		3.409.000
		Sơn nước bóng ngoài trời(18 Lít) Oexpo Cody Satin 6 +1	đ/thùng		-nt-		4.935.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn chống thấm cao cấp, thẩm thấu cao (18 Lít) Oexpo Cody Umax X10	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		4.108.000
		SƠN NỘI THẤT					
		Sơn mịn nội thất cao cấp (18 Lít) Oexpo Cody	đ/thùng		-nt-		1.647.000
		Sơn trắng (18 Lít) Oexpo Cody Ceiling - White	đ/thùng		-nt-		1.745.000
		Sơn dễ lau chùi (18 Lít) Oexpo Cody Easywipe	đ/thùng		-nt-		2.896.000
		Sơn nước nội thất bóng satin 6+1 (18 Lít) Oexpo Cody Satin 6 +1 For Interior	đ/thùng		-nt-		3.866.000
15		**SƠN FUJISU**		**Công ty Cổ phần Liên Doanh Sơn Nhật Bản**			
		Sơn nội thất che phủ hiệu quả FUJISU Tokachi (23.6kg/thùng)	đ/thùng		Địa chỉ: P109, nhà A2, TT Khương Trung, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội		869.000
		Sơn nội thất che phủ hiệu quả FUJISU Tokachi (6.2kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		CN ĐN: 176A Nguyễn Duy Hiệu, P. An Hải Đông, Q. Sơn Trà, TP Đà Nẵng		271.000
		Sơn nội thất siêu mịn cao cấp FUJISU Shinano (23.5kg/thùng)	đ/thùng		Tel: 0986.949.596 - 0773.949.596		1.289.000
		Sơn nội thất siêu mịn cao cấp FUJISU Shinano (6.1kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		Giá đến chân công trình trên địa bàn TP Đà Nẵng trước hợp nhất		369.000
		Sơn nội thất chà rửa tối ưu FUJISU Sagami (22.7kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.195.000
		Sơn nội thất chà rửa tối ưu FUJISU Sagami (5.9kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		-nt-		653.000
		Sơn nội thất bóng cao cấp FUJISU Edo (19.6kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.776.000
		Sơn nội thất bóng cao cấp FUJISU Edo (5.1kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.084.000
		Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Tama (19kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.436.000
		Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Tama (5kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.260.000
		Sơn nội thất siêu bóng hợp kim cao cấp FUJISU Agano (5.1kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.493.000
		Sơn nội thất siêu bóng hợp kim kháng khuẩn FUJISU Agano (5.1kg/lon sắt)	đ/lon		-nt-		1.580.000
		Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả FUJISU Kiso (21.9kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.269.000
		Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả FUJISU Kiso (5.8kg/lon nhựa)	đ/lon	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		658.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp FUJISU Hime (19.8kg/thùng)	đ/thùng	TCVN 8652:2020	-nt-		2.785.000
		Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp FUJISU Hime (5.3kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		796.000
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp FUJISU Nikko (20kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.073.000
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp FUJISU Nikko (5.2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.118.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Nagara (19.2kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.871.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Nagara (5kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.445.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Nagara (1.22kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		-nt-		335.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt FUJISU Yamato (5.2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.622.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt FUJISU Yamato (1..2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		420.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội FUJISU Yamato (5.2kg/lon sắt)	đ/lon		-nt-		1.713.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội FUJISU Yamato (1.22kg/lon sắt)	đ/lon		-nt-		445.000
		Sơn phủ bóng nội - ngoại cao cấp FUJISU Clear (16.9kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.344.000
		Sơn phủ bóng nội - ngoại cao cấp FUJISU Clear (4.5kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.235.000
		Sơn phủ bóng nội - ngoại cao cấp FUJISU Clear (1.05kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		320.000
		Sơn nhũ cao cấp FUJISU Metallic (1kg/lon sắt)	đ/lon		-nt-		515.000
19		**SƠN JIPI**					
		Sơn nội thất che phủ hiệu quả SUMO Orange (23.6kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		869.000
		Sơn nội thất che phủ hiệu quả SUMO Orange (6.2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		271.000
		Sơn nội thất siêu mịn cao cấp SUMO Red (23.5kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.289.000
		Sơn nội thất siêu mịn cao cấp SUMO Red (6.1kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		369.000
		Sơn nội thất siêu trắng phủ trần SUMO Super White (23kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.638.000
		Sơn nội thất siêu trắng phủ trần SUMO Super White (6.1/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		496.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn nội thất chà rửa tối ưu SUMO Brown (22.7kg/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		2.195.000
		Sơn nội thất chà rửa tối ưu SUMO Brown (5.9kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		653.000
		Sơn nội thất bóng cao cấp SUMO Lavender (19.6kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.776.000
		Sơn nội thất bóng cao cấp SUMO Lavender (5.1kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.084.000
		Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc SUMO Rose (19kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.436.000
		Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc SUMO Rose (5kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.260.000
		Sơn nội thất siêu bóng hợp kim cao cấp SUMO Gold (5.1kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		-nt-		1.493.000
		Sơn nội thất siêu bóng hợp kim kháng khuẩn SUMO Gold (5.1kg/lon sắt)	đ/lon		-nt-		1.580.000
		Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả KATA Green (21.9kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.269.000
		Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả KATA Green (5.8kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		658.000
		Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp KATA Blue (19.8kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.785.000
		Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp KATA Blue (5.3kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		796.000
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp KATA Navy (20kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.073.000
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp KATA Navy (5.2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.118.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc KATA Violet (19.2kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.871.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc KATA Violet (5kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.445.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc KATA Violet (1.22kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		335.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt KATA Platin (5.2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.622.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt KATA Platin (1..2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		420.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội KATA Platin (5.2kg/lon sắt)	đ/lon		-nt-		1.713.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội KATA Platin (1.22kg/lon sắt)	đ/lon		-nt-		445.000
		Sơn chống thấm đa năng FUJI (20kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.140.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn chống thấm đa năng FUJI (5.4kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		944.000
		Sơn chống thấm silicon một thành phần FUJI Silicon (19.5kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.909.000
		Sơn chống thấm silicon một thành phần FUJI Silicon (5kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.073.000
16		**SƠN NỘI THẤT TERRACO**			**Công ty TNHH Terraco Việt Nam**		
		Sơn nước nội thất, kinh tế, độ phủ cao TERRAMATT (25 kg/Thùng)	đ/Thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	Địa chỉ: 666 Phú Lợi, Phường Phú Lợi, TP Hồ Chí Minh		1.016.000
		Sơn nước nội thất, kinh tế, độ phủ cao TERRAMATT (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		Đại diện nhà phân phối sản phẩm Terraco tại Đà Nẵng: Công ty TNHH Thacosil		302.000
		Sơn nước nội thất cao cấp, độ phủ cao TERRALAST (Màu trắng) (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		Địa chỉ: 59 Võ Chí Công, P. Hòa Xuân, Tp Đà Nẵng.		1.753.000
		Sơn nước nội thất cao cấp, độ phủ cao TERRALAST (Màu trắng) (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		Tel: 089.81.82.999		494.000
		Sơn nước nội thất siêu cao cấp, bóng mờ TERRATOP (Màu trắng) (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		Giá đến chân công trình tại khu vực I		3.591.000
		Sơn nước nội thất siêu cao cấp, bóng mờ TERRATOP (Màu trắng) (05 lít/Thùng)	đ/Thùng				1.154.000
		SƠN NGOẠI THẤT TERRACO					
		Sơn chống thấm tường gốc nước cao cấp, đàn hồi tốt, màu trắng-xám FLEXICOAT (20 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.452.000
		Sơn chống thấm tường gốc nước cao cấp, đàn hồi tốt, màu trắng-xám FLEXICOAT (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		724.000
		Sơn chống thấm màu, gốc nước, độ phủ và đàn hồi cao, bóng mờ FLEXICOAT DÉCOR (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		3.431.000
		Sơn chống thấm màu, gốc nước, độ phủ và đàn hồi cao, bóng mờ FLEXICOAT DÉCOR (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		1.102.000
		Sơn chống tường, mái tone, sàn mái gốc nước cao cấp FLEXICOAT THERMO (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		3.509.000
		Sơn chống tường, mái tone, sàn mái gốc nước cao cấp FLEXICOAT THERMO (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		1.015.000
		Sơn nước ngoại thất kinh tế, độ phủ cao MAXILUX (Màu trắng) (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.215.000
		Sơn nước ngoại thất kinh tế, độ phủ cao MAXILUX (Màu trắng) (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		688.000
		Sơn nước ngoại thất cao cấp, bền màu TERRASHIELD (Màu trắng) (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.701.000
		Sơn nước ngoại thất cao cấp, bền màu TERRASHIELD (Màu trắng) (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		810.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn nước Acrylic chất lượng cao dùng cho ngói và tường ngoại thất. RENU TILE (18 lít/Thùng)	đ/Thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		4.099.000
		Sơn nước Acrylic chất lượng cao dùng cho ngói và tường ngoại thất. RENU TILE (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		1.280.000
		Sơn gấm mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SMOOTH (25 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.202.000
		Sơn gấm mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SMOOTH (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		528.000
		Sơn gai mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SUPERFINE (25 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.838.000
		Sơn gai mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SUPERFINE (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		672.000
		Sơn gấm, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT STANDARD (25 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.122.000
		Sơn gấm, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT STANDARD (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		528.000
		Keo phủ trong suốt, kháng tia UV, tăng cường chống bám bẩn TERRACOAT TOPCOAT PLUS (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		3.667.000
		Keo phủ trong suốt, kháng tia UV, tăng cường chống bám bẩn TERRACOAT TOPCOAT PLUS (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		1.056.000
17		**SƠN HD PLUS**			**Công ty CP Công nghệ COLORCITY**		
		Sơn lót kháng kiềm nội thất (18 Lít/ thùng)	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	Địa chỉ: Thôn Nghĩa Cầu, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội		2.456.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất (5 Lít/ lon)	đ/lon		Tel: 0702333204; 0915.333.204		762.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp (18 Lít/ thùng)	đ/Thùng		Giá đến chân công trình tại khu vực I		1.426.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp (5 Lít/ lon)	đ/lon		-nt-		450.000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (18 Lít/ thùng)	đ/Thùng	QCVN 16:2019	-nt-		3.884.000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (5 Lít/ lon)	đ/lon		-nt-		1.145.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (18 Lít/ thùng)	đ/Thùng		-nt-		4.890.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (5 Lít/ lon)	đ/lon		-nt-		1.440.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (18 Lít/ thùng)	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	-nt-		3.300.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (5 Lít/ lon)	đ/lon		-nt-		1.022.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp (18 Lít/ thùng)	đ/Thùng	QCVN 16:2019	-nt-		2.480.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp (5 Lít/ lon)	đ/lon		-nt-		772.000
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (18 Lít/ thùng)	đ/Thùng		-nt-		4.936.000
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (5 Lít/ lon)	đ/lon		-nt-		1.494.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (18 Lít/ thùng)	đ/Thùng		-nt-		5.860.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (5 Lít/ lon)	đ/lon		-nt-		1.720.000
		Sơn Chống thấm đa năng (18 Lít/ thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.886.000
		Sơn Chống thấm đa năng (5 Lít/ lon)	đ/lon		-nt-		894.000
		Bột bả tường gốc xi măng poocläng nội thất (40kg/bao)	đ/bao	TCVN 7239:2014	-nt-		451.000
		Bột bả tường gốc xi măng poocläng ngoại thất (40kg/bao)	đ/bao		-nt-		506.000
18		Vữa khô trộn sẵn chống thấm Victory New VTR1(25kg/bao)	đ/bao	TCVN4314:2022	**Công ty TNHH Kim Toàn Phát**		250.000
		Vữa khô trộn sẵn chống thấm Victory Super VTR2 (25kg/bao)	-		ĐC: 18 Trịnh Hoài Đức, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam		486.111
		Xi măng trây cát chống thấm Victory G20 VTR3 (40kg/bao)	-	TCVN9202:2012	Tel: 0914.925.099		638.889
		Vữa khô trộn sẵn chống thấm Victory Acc VTR4 (25kg/bao)	-	TCVN4314:2022	Giá đến chân công trình tại khu vực I		300.926
		Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng Victory Skim Coat VTR5 (20kg/bao)	-	TCVN7239:2014	-nt-		416.667
		Vữa khô trộn sẵn chống thấm ngược Victory Gold VTR7 (25kg/bao)	-	TCVN4314:2022	-nt-		412.037
19		**Sơn Alex**			**CÔNG TY TNHH SƠN ALEX**		
		Sơn phủ nội thất Tomat (18L/thùng)	đ/thùng	QCVN 16 : 2023/ BXD	Nhà máy: Tân Sơn - Lương Sơn Hòa Bình		1.021.818
		Sơn phủ nội thất Tomat (5L/lon)	đ/lon		VPGD: Tầng 1 - Tòa CT1 - KĐT Mễ Trì - Nam Từ Liêm - Hà Nội		361.818
		.Sơn nội thất Alex Lau Chùi hiệu quả (18L/thùng)	đ/thùng		CN ĐN: 753 Nguyễn Tất Thành - Thanh Khê - Đà Nẵng		2.256.364
		.Sơn nội thất Alex Lau Chùi hiệu quả (5L/lon)	đ/lon		Tel: 0243.784.3443 - 0961.66.22.68		687.273
		Sơn trắng trần nội thất Alex (18L/thùng)	đ/thùng		(Gía đến chân CT)		1.894.545
		Sơn trắng trần nội thất Alex (5L/lon)	đ/lon		nt		607.273

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn bóng nội thất Alex Satin (18L/thùng)	đ/thùng	QCVN 16 : 2023/ BXD	nt		4.740.000
		Sơn bóng nội thất Alex Satin (5L/lon)	đ/lon		nt		1.418.182
		Sơn phủ ngoại thất Tomat (15L/thùng)	đ/thùng		nt		2.070.909
		Sơn ngoại thất Tomat (5L/lon)	đ/lon		nt		729.091
		Sơn bóng chóng nóng ngoại thất Alex Pro (15L/thùng)	đ/thùng		nt		5.030.909
		Sơn bóng chóng nóng ngoại thất Alex Pro (5L/lon)	đ/lon		nt		1.861.818
		Sơn bóng chóng nóng ngoại thất Alex Pro (1L/lon)	đ/lon		nt		412.727
		Sơn chống kiềm Tomat CK 6000 (18L/thùng)	đ/thùng		nt		3.034.545
		Sơn chống kiềm Tomat CK 6000 (5L/lon)	đ/lon		nt		947.273
		Sơn chống thấm màu vượt trội Ultra Prevent (17L/thùng)	đ/thùng		nt		4.329.091
		Sơn chống thấm màu vượt trội Ultra Prevent (5L/lon)	đ/lon		nt		1.367.273
20		**Sơn Thế Hệ Mới**			**Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới**		
		Sơn phủ nội thất (5 lít/ thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	818/50 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh		293.250
		Sơn phủ nội thất (18 lit/Thùng)	đ/thùng		Tel: 0283.899.1678 - 0949.882.929		1.009.800
		Sơn phủ ngoại thất (5 lít/ thùng)	đ/thùng		Giá đến chân CT		469.200
		Sơn phủ ngoại thất (15 lít/ thùng)	đ/thùng		nt		1.643.220
		Sơn phủ chống nóng và chống thấm (5 lít/thùng)	đ/thùng		nt		1.247.500
		Sơn phủ chống nóng và chống thấm (15 lít/thùng)	đ/thùng		nt		3.727.500
		Sơn chống thấm màu (5lit/thùng)	đ/thùng		nt		442.850
		Sơn chống thấm màu (15lit/thùng)	đ/thùng		nt		1.290.300
		Sơn lót nội nội thất (5 lít/thùng)	đ/thùng	TCVN 8652:2020	nt		360.400
		Sơn lót nội nội thất (18 lít/thùng)	đ/thùng		nt		1.251.540
		Sơn lót ngoại thất (5lit/thùng)	đ/thùng		nt		408.850
		Sơn lót ngoại thất (15lit/thùng)	đ/thùng		nt		1.188.300
		Sơn lót chống nóng và chống thấm (5lit/thùng)	đ/thùng		nt		521.050
		Sơn lót chống nóng và chống thấm (15lit/thùng)	đ/thùng		nt		1.524.900
		Chất chống thấm 2 thành phần (40kg/ bộ)	đ/Bộ		nt		5.200.000
		Chất chống thấm 2 thành phần (10kg/ bộ)	đ/Bộ		nt		1.315.000
		Sơn Epoxy lót sàn tự san phẳng (4,5lit/thùng)	đ/thùng		nt		644.589
		Sơn Epoxy lót sàn tự san phẳng (18lit/thùng)	đ/thùng		nt		2.578.356
		Sơn sàn tự san phẳng phủ màu (tùy chọn) (5 lít/thùng)	đ/thùng		nt		843.370

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn sàn tự san phẳng phủ màu (tùy chọn) (15 lít/thùng)	đ/thùng	QCVN 08:2020/BCT	nt		2.530.110
		Sơn sàn Epoxy lót (5 lít/Thùng)	đ/thùng		nt		825.110
		Sơn sàn Epoxy lót (20 lít/Thùng)	đ/thùng		nt		3.300.440
		Sơn sàn Epoxy phủ màu (tùy chọn)(5 lít/Thùng)	đ/thùng		nt		825.110
		Sơn sàn Epoxy phủ màu (tùy chọn)(20 lít/Thùng)	đ/thùng		nt		3.300.440
		Sơn Epoxy lót sàn bê tông hệ nước (5 lít/thùng)	đ/thùng		nt		538.560
		Sơn Epoxy lót sàn bê tông hệ nước (20 lít/thùng)	đ/thùng		nt		2.154.240
		Sơn sàn Epoxy hệ nước phủ màu tùy chọn (4.8 lít/thùng)	đ/thùng		nt		527.789
		Sơn sàn Epoxy hệ nước phủ màu tùy chọn (18 lít/thùng)	đ/thùng		nt		1.979.208
		Sơn Epoxy phủ bóng không dung môi (3.5 lít/thùng)	đ/thùng		nt		818.125
		Sơn Epoxy phủ bóng không dung môi (17.5 lít/thùng)	đ/thùng		nt		4.090.625
		Sơn Alkyd chống gỉ màu xám (5 lít/thùng)	đ/thùng	QCVN 08:2020/BCT	nt		542.300
		Sơn Alkyd chống gỉ màu xám (20 lít/thùng)	đ/thùng		nt		2.131.800
		Sơn Alkyd phủ màu tùy chọn (5 lít/ thùng)	đ/thùng		nt		766.700
		Sơn Alkyd phủ màu tùy chọn (20 lít/ thùng)	đ/thùng		nt		3.029.400
		Chống thấm gốc bitum (5lit/thùng)	đ/thùng		nt		874.000
		Chống thấm gốc bitum (20lit/thùng)	đ/thùng		nt		3.476.000
		Bột bả tường cao cấp nội ngoại thất(40kg/bao)	đ/bao	TCVN 7239:2014	nt		310.080
21		Bột bả nội thất cao cấp Bao 40kg	đ/Kg	TCVN 7239-2014	**Công ty CP tập đoàn BKO**		9.068
		Bột bả đặc biệt cao cấp đa năng Bao 20kg	đ/Kg		Giá đến chân CT		10.666
		Bột bả ngoại thất cao cấp Bao 40kg	đ/Kg				12.004
		Sơn lót kháng kiềm nội thất 23kg/thùng	đ/Kg	TCVN 8652 - 2020			117.757
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 22kg/thùng	đ/Kg		nt		155.282
		Sơn nội thất siêu mịn 23.76kg/thùng	đ/Kg	QCVN 16:2023/BXD	nt		42.462
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 23.76kg/thùng	đ/Kg		nt		82.657
		Sơn bóng nội thất 15.6kg/thùng	đ/Kg		nt		192.591
		Sơn nội thất siêu trắng trần cao cấp 23.5kg/thùng	đ/Kg		nt		75.174
		Sơn ngoại thất siêu mịn 21.2kg/thùng	đ/Kg		nt		103.298
		Sơn bóng ngoại thất 15kg/thùng	đ/Kg		nt		138.820
		Sơn men sứ ngoại thất đặc biệt 15kg/thùng	đ/Kg		nt		322.847
		Sơn chống thấm màu cao cấp 18.7kg/thùng	đ/Kg		nt		168.236
22		Sơn nội thất cao cấp 18 Lít	đ/Thùng		**Công Ty TNHH MTV Trâm Tài Ngọc; nhãn hiệu sơn TÂN AN PAINT**		869.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn nội thất cao cấp 5 Lít	đ/Lon				320.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp 18 Lít	đ/Thùng		Giá đến chân CT tại khu vực II		2.080.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp 5 Lít	đ/Lon				695.000
		Sơn siêu trắng trần chuyên dụng18 Lít	đ/Thùng		nt		1.890.000
		Sơn mịn ngoại thất 18 lít	đ/Thùng	QCVN	nt		2.070.000
		Sơn mịn ngoại thất 5 Lít	đ/Lon	16-2023/BXD	nt		470.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp 18 Lít	đ/Thùng		nt		3.060.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp 5 lít	đ/Lon		nt		870.000
		Sơn chống thấm cao cấp 18 Lít	đ/Thùng		nt		3.780.000
		Sơn lót kháng kiềm Nội thất Cao cấp 18 lít	đ/Thùng		nt		2.270.000
		Sơn lót kháng kiềm Nội thất cao cấp 5 lít	đ/Lon		nt		650.000
		Sơn lót kháng kiềm Ngoại thất cao cấp 18 Lít	đ/Thùng		nt		2.630.000
		Sơn lót kháng kiềm Ngoại thất cao cấp 5 lít	đ/Lon		nt		750.000
		Bột bả tường Nội thất 40 kg	đ/Bao	TCVN	nt		340.000
		Bột bả tường ngoại thất 40 kg	đ/Bao	7239:2014	nt		410.000
23		Sơn nội thất/ SMOOTH IN18 lít	đ/Thùng		**Công ty CP Tập đoàn GREEN HOUSE**		869.000
		Sơn nội thất / SMOOTH IN5 lít	đ/Lon				320.000
		Sơn mịn nội thất / IN FAMI18 lít	đ/Thùng		Giá đến chân CT tại khu vực II		2.080.000
		Sơn mịn nội thất / IN FAMI5 lít	đ/Lon				695.000
24		Sơn siêu trắng trần chuyên dụng/ SUPER WHITE18 lít	đ/Thùng		**AQUA NANO**		1.890.000
		Sơn siêu trắng trần chuyên dụng/ SUPER WHITE, 5 lít	đ/Lon		ĐT: 0943.111.168 (a Thao)		690.000
		Nội thất lau chùi hiệu quả/ EASY WASH, 18 lít	đ/Thùng		nt		2.895.000
		Nội thất lau chùi hiệu quả/ EASY WASH5 lít	đ/Lon		nt		1.030.000
		Sơn bóng nội thất / IN FLAT18 lít	đ/Thùng		nt		4.060.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp/ IN FLAT5 lít	đ/Lon		nt		1.230.000
		Sơn bóng nội thất / IN FLAT1 lít	đ/Lít		nt		295.000
		Sơn siêu bóng nội thất/ ULTRA GLOSS18 lít	đ/Thùng		nt		4.725.000
		Sơn siêu bóng nội thất/ ULTRA GLOSS5 lít	đ/Lon	QCVN 16:2023/BXD	nt		1.800.000
		Sơn siêu bóng nội thất ULTRA GLOSS1 lít	đ/Lít		nt		415.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp/ GOLD.EXT18 lít	đ/Thùng		nt		2.608.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp/ GOLD.EXT5 lít	đ/Lon		nt		915.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp/ GOLD.EXT1 lít	đ/Lít		nt		263.000
		Bóng mờ ngoại thất MATTE GLOSS.EXT18 lít	đ/Thùng		nt		4.750.000
		Bóng mờ ngoại thất / MATTE GLOSS.EXT5 lít	đ/Lon		nt		1.595.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Bóng mờ ngoại thất/ MATTE GLOSS.EXT1 lít	đ/Lít		nt		320.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp/ SATIN.EXT18 lít	đ/Thùng		nt		4.950.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp/ SATIN.EXT5 lít	đ/Lon		nt		1.695.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp/ SATIN.EXT1 lít	đ/Lít		nt		340.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất ALL IN ONE5 lít	đ/Lon		nt		1.815.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất ALL IN ONE1 lít	đ/Lít		nt		445.000
		Sơn lót nội thất cao cấp/ PRIME.INT18 lít	đ/Thùng		nt		1.795.000
		Sơn lót nội thất cao cấp/ PRIME.INT5 lít	đ/Lon		nt		545.000
		Lót kháng kiềm nội thất Nano/ PRIME.NANO.INT18 lít	đ/Thùng		nt		2.395.000
		Lót kháng kiềm nội thất Nano/ PRIME.NANO.INT5 lít	đ/Lon		nt		763.000
		Lót kháng kiềm ngoại thất Nano/ PRIME.NANO.EXT18 lít	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	nt		2.990.000
		Lót kháng kiềm ngoại thất Nano/ PRIME.NANO.EXT5 lít	đ/Lon		nt		995.000
		Lót siêu kháng kiềm, kháng muối, kháng ẩm ngoại thất/ RESISTANCE18 lít	đ/Thùng		nt		4.506.000
		Lót siêu kháng kiềm, kháng muối, kháng ẩm ngoại thất/ RESISTANCE5 lít	đ/Lon		nt		1.395.000
		Chống thấm đa năng/ CT11A18 lít	đ/Thùng		nt		3.285.000
		Sơn chống thấm đa năng/ CT11A5 lít	đ/Lon		nt		995.000
		Sơn chống thấm màu, Nano/ CT12A18 lít	đ/Thùng		nt		4.795.000
		Sơn chống thấm màu, Nano/ CT12A5 lít	đ/Lon		nt		1.285.000
		Sơn chống thấm sàn 2 thành phần/ CIF18 lít	đ/Thùng	QCVN 16:2023/BXD	nt		3.960.000
		Sơn chống thấm sàn 2 thành phần/ CIF5 lít	đ/Lon		nt		1.190.000
		Sơn phủ bóng/ CLEAR18 lít	đ/Thùng		nt		3.845.000
		Sơn phủ bóng/ CLEAR5 lít	đ/Lon		nt		1.390.000
		Sơn phủ bóng/ CLEAR1 lít	đ/Lít		nt		325.000
		Bột bả nội thất cao cấp40kg	đ/Bao	TCVN 8652:2020	**GREEN HOUSE**		380.000
		Bột bả ngoại thất cao cấp40kg	đ/Bao	TCVN 7239:2014	nt		439.000
25		Sơn nội thất INTINO trắng, màu,06Kg/lon	đ/Lon		**CÔNG TY TNHH SƠN SANQ TITO**		500.000
		Sơn nội thất INTINO trắng, màu,23Kg/thùng	đ/Thùng				1.450.000
		Sơn nội thất SOLITE-SL68 trắng, màu,4.5L/lon	đ/Lon		Giá đến chân CT tại khu vực II		610.000
		Sơn nội thất SOLITE-SL68 trắng, màu,17.5L/thùng	đ/Thùng				2.090.000
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SMARTLITE trăng, màu,01Kg/lon	đ/Lon		ĐT: 0917.970.171 (anh. Dụng)		260.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SMARTLITE trăng, màu,06Kg/lon	đ/Lon		nt		1.010.000
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SMARTLITE trăng, màu,23.5Kg/thùng	đ/Thùng		nt		3.500.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp NINOCLEAN trăng, màu,01Kg/lon	đ/Lon		nt		420.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp NINOCLEAN trăng, màu,4.5L/lon	đ/Lon		nt		1.730.000
		Sơn ngoại thất SOLITE – SL62 trắng, màu,01Kg/lon	đ/Lon		nt		380.000
		Sơn ngoại thất SOLITE – SL62 trắng, màu,5.2Kg/lon	đ/Lon		nt		1.250.000
		Sơn ngoại thất SOLITE – SL62 trăng, màu,21.5Kg/thùng	đ/Thùng		nt		3.800.000
		Sơn ngoại thất NINOGUARD trắng, màu,01Kg/lon	đ/Lon		nt		400.000
		Sơn ngoại thất NINOGUARD trắng, màu,5.5Kg/lon	đ/Lon		nt		1.650.000
		Sơn ngoại thất NINOGUARD trắng, màu,21Kg/thùng	đ/Thùng		nt		4.200.000
		Sơn bán bóng ngoại thất SOLITE SATIN trăng, màu,01Kg/lon	đ/Lon	TCVN 8652:2014	nt		500.000
		Sơn bán bóng ngoại thất SOLITE SATIN trăng, màu,4.5L/lon	đ/Lon		nt		2.250.000
		Sơn bóng ngoại thất NINOSHIELD trăng, màu,01Kg/lon	đ/Lon		nt		620.000
		Sơn bóng ngoại thất NINOSHIELD trăng, màu,4.5L/lon	đ/Lon		nt		2.780.000
		Sơn lót chống kiềm cao cấp SEALER 6900,05L/lon	đ/Lon		nt		1.300.000
		6900,17.5L/thùng	đ/Thùng		nt		4.120.000
		Sơn lót chống kiềm CKPRIMER 9800,4.5L/lon	đ/Lon		nt		980.000
		Sơn lót chống kiềm CKPRIMER 9800,17.5L/thùng	đ/Thùng		nt		3.250.000
		Sơn lót chống kiềm WE PRIMER 8300,4.5L/lon	đ/Lon		nt		550.000
		Sơn lót chống kiềm WE PRIMER 8300,17.5L/thùng	đ/Thùng		nt		2.500.000
		Sơn chống thấm tường NINO - CT FLEX ,04L/lon	đ/Lon		nt		1.210.000
		Sơn chống thấm tường NINO - CT FLEX ,17.5L/thùng	đ/Thùng		nt		4.510.000
		Sơn chống thấm sàn NINO – CT 11A,01Kg/lon	đ/Lon		nt		350.000
		Sơn chống thấm sàn NINO – CT 11A,04Kg/lon	đ/Lon		nt		1.150.000
		Sơn chống thấm sàn NINO – CT 11A,20Kg/thùng	đ/Thùng		nt		4.305.000
		Sơn CHỐNG THẤM MÀU Y18,01L/lon	đ/Lon		nt		242.000
		Sơn CHỐNG THẤM MÀU Y18,04L/lon	đ/Lon		nt		1.290.000
		Sơn CHỐNG THẤM MÀU Y18,17.5L/thùng	đ/Thùng		nt		4.530.000
		Bột trét tường SANTIO nội thất,40Kg/Bao	đ/Bao		nt		373.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Bột trét tường SANTIO ngoại thất,40Kg/Bao	đ/Bao	TCVN 7239:2014	nt		410.000
		Bột trét tường NINOSHIELD nội thất,40Kg/Bao	đ/Bao		nt		410.000
		Bột trét tường NINOSHIELD ngoại thất,40Kg/Bao	đ/Bao		nt		520.000
		Xi măng chống thấm CX MEN,25kg	25kg	QCVN16:2017/BXD	**Công ty cổ phần MOZART Việt Nam**		720.000
		Xi măng chống thấm CX MEN PRO 68,18L	18L	TCVN 8826:2011	Giá đến chân CT tại khu vực II		1.680.000
		Vật liệu chống thấm CX MEN,25kg	25kg				720.000
		Vữa chống thấm CX MEN,25kg	25kg				325.000
		Vật liệu chống thấm CX MEN GOLD,25kg	25kg		ĐT: 0935389686		1.830.000
		Keo dán gạch CX MEN MOZART,25kg	25kg	TCVN 7899-1:2008	nt		272.727
		Keo chít mạch (chà ron) CX MEN GROUT SHIELD,1k	1kg		nt		40.909
		Phụ gia hoá học CX MEN PRO,0,5L	0,5L	TCVN 8826:2011	nt		158.000
		Phụ gia hoá học CX MEN PRO,2L	2L		nt		625.000
		Phụ gia hoá học CX men Pro one,1 L	1 L		nt		3.250.000
		Phụ gia hoá học CX men Pro one,300ml	300ml		nt		1.085.000
		Phụ gia hoá học Super Power ,5 L	5 L		nt		825.000
		Phụ gia hoá học Super Power ,18 L	18 L		nt		1.680.000
		Super waterproof,1 L	1 L		nt		1.835.000
26		Xi măng VIPRI,25kg	25kg	TCCS	**Cty CP chống thấm Quốc tế CX Men**		666.667
		Chống thấm 2 thành phần Vipri trust,18 lít	18 lít	TCCS	Giá đến chân CT tại khu vực II		1.527.037
		Chống thấm 2 thành phần Vipri trust,10 lít	10 lít	TCCS			787.037
27		Sơn chống thấm cách nhiệt (18L/thùng)	đ/ thùng	QCVN 16:2023/BXD	**Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)**		3.971.000
		Sơn chống thấm cách nhiệt (3.8L/thùng)	đ/ thùng		Lô 104/6-2, đường 4, KCN Amata, Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai		850.000
		Sơn chống thấm cốt vi sợi (18L/thùng)	đ/ thùng	QCVN 16:2023/BXD	SDT : 0251 3992018 - 0368725364		3.141.000
		Sơn chống thấm cốt vi sợi (3.8L/thùng)	đ/ thùng		Mail: kingcatpaint.ql02@gmail.com		706.000
		Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng (18L/thùng)	đ/ thùng	QCVN 16:2023/BXD	Giá đến chân CT		3.207.000
		Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng (3.8L/thùng)	đ/ thùng		nt		717.000
		Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá (18L/thùng)	đ/ thùng	QCVN 16:2023/BXD	nt		2.492.000
		Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá (3.8L/thùng)	đ/ thùng		nt		544.000
		Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường (18L/thùng)	đ/ thùng	QCVN 16:2023/BXD	nt		3.275.000
		Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường (3.8L/thùng)	đ/ thùng		nt		735.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn ngoại thất siêu che phủ (15L/thùng)	đ/ thùng	QCVN 16:2023/BXD	nt		2.636.000
		Sơn ngoại thất siêu che phủ (5L/thùng)	đ/ thùng		nt		873.000
28		**Phụ gia chống thấm**					
		Phụ gia chống thấm LáSen+ (bao 2kg)	đ/bao	BS EN 14891:2017	**Công ty TNHH KH20**		555.555
					ĐC: 32/1 Nguyễn Công Hoan, phường AN Khê , TPĐN; ĐT 0333016326 (A Hùng) Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		
29		**SẢN PHẨM SƠN LÓT**			**Công ty cổ phần Tập đoàn sơn HT**		
		Sơn lót nội thất Building Nice Space(21kg/thùng)	đ/thùng		Khu Công nghiệp Dệt may, Phường Đường Hào, Tỉnh Hưng Yên		1.366.204
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Nice Space (21kg/thùng)	đ/thùng		02213 953 216 (0986 011 862)		1.769.445
		Sơn lót ngoại thất Building Nice Space (21kg/thùng)	đ/thùng		Giá đến chân CT		1.688.195
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nice Space (21kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.323.148
		Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất Nice Space-HT21 (21kg/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	-nt-		2.527.777
		Sơn lót nội thất Building Rman-R96 (21kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.444.445
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Rman-R90 (21kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.877.778
		Sơn lót ngoại thất Building Rman-R98 (21kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.829.630
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Rman-R91 (21kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.461.574
		Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất Rman-R97 (21kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.681.250
		SẢN PHẨM SƠN PHỦ					
		Sơn nội thất Nice Space-HT18 (23kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		628.935
		Sơn nội thất cao cấp Nice Space- HT06 (22kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.131.482
		Sơn siêu trắng trần nội thất Nice Space-HT05 (23kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.468.518
		Sơn nội thất bóng siêu phủ (Lau chùi tối đa) Nice Space-HT08 Plus (19kg/thùng)			-nt-		2.726.389
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp (Chịu chùi rửa tối đa) Nice Space-HT09 (19kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.021.296
		Sơn ngoại thất Nice Space-HT19 (22kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.402.315
		Sơn ngoại thất cao cấp Nice Space-HT10 (22kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.549.768
		Sơn ngoại thất bóng siêu sạch (Chịu chùi rửa tối đa) Nice Space-HT22 (19kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.839.815
		SUPER COVER - Sơn ngoại thất bóng siêu phủ (Chịu chùi rửa tối đa) Nice Space-HT11 Plus (19kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.610.185
		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp (Chịu chùi rửa tối đa) Nice Space-HT16 (5kg/lon)	đ/lon	QCVN 16:2023/BXD	-nt-		1.510.648

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn nội thất Rman-R80 (23kg/thùng))	đ/thùng		-nt-		662.037
		Sơn nội thất cao cấp Rman-R81 (22kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.191.667
		Sơn siêu trắng trần nội thất Rman-R89 (23kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.555.494
		Sơn nội thất bóng siêu phủ (Lau chùi tối đa) Rman-R82 Plus (19kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.894.907
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp (Chịu chùi rửa tối đa) Rman-R83 (19kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.204.861
		Sơn ngoại thất Rman-R84 (22kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.477.546
		Sơn ngoại thất cao cấp Rman-R85 (22kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.631.019
		Sơn ngoại thất bóng siêu sạch (Chịu chùi rửa tối đa) Rman-R86 (19kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.071.528
		SUPER COVER - Sơn ngoại thất bóng siêu phủ (Chịu chùi rửa tối đa) Rman-R87 Plus (19kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.887.037
		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp (Chịu chùi rửa tối đa) Rman-R88 (5kg/lon)	đ/lon		-nt-		1.600.926
		SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM					
		Sơn chống thấm thế hệ mới HTGroup (10kg/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	-nt-		3.286.111
		Sơn chống thấm cao cấp Nice Space-HT03 (20kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.329.166
		Sơn chống thấm màu cao cấp đặc biệt Nice Space-HT20 (20kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.961.111
		Sơn chống thấm cao cấp Rman-R92 (20kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.411.667
		Sơn chống thấm màu cao cấp đặc biệt Rman-R93 (20kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.593.167
		SẢN PHẨM SƠN TRANG TRÍ					
		Sơn bóng không màu Nice Space-Clear 01 (4,4kg/lon)	đ/lon	QCVN 16:2023/BXD	-nt-		559.722
		Sơn nhũ đồng cao cấp Nice Space (1kg/lon)	đ/lon		-nt-		463.426
		Sơn bóng không màu Rman-R95 (4,4kg/lon)	đ/lon		-nt-		589.815
		Sơn nhũ đồng cao cấp Rman -R94 (1kg/lon)	đ/lon		-nt-		490.509
		SẢN PHẨM BỘT BẢ					
		Bột bả chống thấm nội thất cao cấp HTGroup (40kg/bao)	đ/bao	TCVN 7239:2014	-nt-		231.713
VIII	**TẤM LỢP CÁC LOẠI**						
1		**Tấm lợp sinh thái ONDULINE (Pháp)**			**NPP - Cty TNHH MTV TM&XD Đại Phú Mỹ**		
		Tấm lợp dạng sóng (2000x950x3) màu xanh, đỏ, nâu	đ/m^2		(Lô C2.07 KDC số 1 Nguyễn Tri Phương ĐN)		126.000
		Tấm nóc Onduline (900x480x3) màu xanh, đỏ,nâu	đ/tấm		Tel: 3633130		111.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Diềm mái Onduline (KT: 1100x380x3) (xanh, đỏ, nâu)	-		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		132.000
		Tấm lấy sáng dạng sóng sợi thủy tinh (2000x950x1,5) màu trắng đục	-		-nt-		190.000
		Ngói Onduvilla (106x400x3) (xanh, đỏ, nâu)	-		-nt-		263.000
		Bulong vít cho xà gồ bằng sắt, gỗ (KT:12#75mm) có mũ PVC bảo vệ	đ/cái		-nt-		1.000
IX	**HỆ THONG TRẦN, VÁCH NGĂN, TẤM**				**Công ty TNHH KNAUF Việt Nam**		
		Hệ khung trần nổi T3 và Tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 9mm (trang trí sơn trắng Diamond theo quy cách 605x1210x9.0mm)	đ/m2		Khu đất CN4.4A, Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP.Hải Phòng,		185.000
		* Khung - Thanh chính: T3 @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty dây @1220x1220 (Tắt kê+ pát treo + Ty móc+ Tăng đơ) - Thanh phụ dài: T3 @ 610mm. - Thanh phụ ngắn: T3 @ 1220mm. - Thanh góc: T3 * Tấm Thả tấm: Tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 9mm (trang trí sơn trắng Diamond theo quy cách		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD	Giá đến chân công trình tại khu vực I, đã bao gồm phụ kiện và lắp đặt hoàn chỉnh. Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT và không bao gồm bột xử lý mối nối bằng Easy Joint 90 và sơn.		
		Hệ khung trần nổi T3 và Tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 9mm (trang trí PVC Palazo theo quy cách 605x1210x9.0mm)	đ/m2		-nt-		195.000
		* Khung - Thanh chính: T3 @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty dây @1220x1220 (Tắt kê+ pát treo + Ty móc+ Tăng đơ) - Thanh phụ dài: T3 @ 610mm. - Thanh phụ ngắn: T3 @ 1220mm. - Thanh góc: T3 * Tấm Thả tấm: Tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 9mm (trang trí PVC Palazo theo quy cách		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD			
		Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf StandardShield 9.0mm:	đ/m2		-nt-		175.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		* Khung: - Thanh chính: Thanh đồng dạng Xtra C, quy cách 35x14x4000x0.32mm, khoảng cách thanh chính @800mm tâm đến tâm. Phụ kiện : tắt kê, vít đen 2,5cm , băng keo lưới , đinh thép. - Thanh phụ: Thanh đồng dạng Xtra C, quy cách 35x14x4000x0.32mm, khoảng cách 406mm. . - Thanh góc : Khung viền tường V32, quy cách 20x20x4000x0.32mm. * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 9.0mm		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD			
		Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf MoistShield 9.0mm:	đ/m2		-nt-		190.000
		* Khung: - Thanh chính: Thanh đồng dạng Xtra C, quy cách 35x14x4000x0.32mm, khoảng cách thanh chính @800mm tâm đến tâm. Phụ kiện : tắt kê, vít đen 2,5cm , băng keo lưới , đinh thép. - Thanh phụ: Thanh đồng dạng Xtra C, quy cách 35x14x4000x0.32mm, khoảng cách 406mm. . - Thanh góc : Khung viền tường V32, quy cách 20x20x4000x0.32mm. * Tấm: Một lớp tấm thạch cao chịu ẩm MoistShiled		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD			
		Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf StandardShield 9.0mm:			-nt-		190.000
		* Khung: - Thanh chính: Thanh đồng dạng Pro C, quy cách 35x14x4000x0.4mm, khoảng cách thanh chính @800mm tâm đến tâm. Phụ kiện : tắt kê, vít đen 2,5cm , băng keo lưới , đinh thép. - Thanh phụ: Thanh đồng dạng Pro C, quy cách 35x14x4000x0.4mm, khoảng cách 406mm. . - Thanh góc : Khung viền tường V32, quy cách 20x20x4000x0.32mm. * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 9.0mm		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD			
		Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf MoistShield 9.0mm:	đ/m2		-nt-		205.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		* Khung: - Thanh chính: Thanh đồng dạng Pro C, quy cách 35x14x4000x0.4mm, khoảng cách thanh chính @800mm tâm đến tâm. Phụ kiện : tắt kê, vít đen 2,5cm , băng keo lưới , đinh thép. - Thanh phụ: Thanh đồng dạng Pro C, quy cách 35x14x4000x0.4mm, khoảng cách 406mm. . - Thanh góc : Khung viền tường V32, quy cách 20x20x4000x0.32mm. * Tấm: Một lớp tấm thạch cao chịu ẩm dày 9.0mm		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD			
		Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf StandardShield 9.0mm:	đ/m2		-nt-		215.000
		* Khung: - Thanh chính: Thanh xương cá Pro V, quy cách 20x28x3660x0.72mm, khoảng cách thanh chính @1000mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty ren @1000x1000 - Tắc kê + Bu lông & Đai ốc + Ty ren D6/D8. - Thanh phụ: Thanh đồng dạng Pro C, quy cách 35x14x4000x0.4mm, khoảng cách 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính., , - Thanh góc : Khung viền tường V32, quy cách 20x20x4000x0.32mm. * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD			
		Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf MoistShield 9.0mm:	đ/m2		-nt-		230.000
		* Khung: - Thanh chính: Thanh xương cá Pro V, quy cách 20x28x3660x0.72mm, khoảng cách thanh chính @1000mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty ren @1000x1000 - Tắc kê + Bu lông & Đai ốc + Ty ren D6/D8. - Thanh phụ: Thanh đồng dạng Pro C, quy cách 35x14x4000x0.4mm, khoảng cách 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính., , - Thanh góc : Khung viền tường V32, quy cách 20x20x4000x0.32mm. * Tấm: Một lớp tấm thạch cao chịu ẩm dày 9.0mm		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD			
		Hệ khung vách ngăn Knauf Suprawall 76 và mỗi bên một lớp tấm Knauf StandardShield 9.0mm.	đ/m2		-nt-		370.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		- Hệ vách thạch cao Knauf - Hệ khung SUPRAWALL 76, tấm Knauf StandardShield 9.0mm. * Khung: Khung vách Suprawall đứng 76, quy cách 76x35x3000x0.50mm, @ 610mm được chèn vào thanh nằm Suprawal 78 (78x30x3050x0.50mm) @1210mm * Tấm: Mỗi bên một lớp tấm thạch cao Knauf		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD			
		Hệ khung vách ngăn Knauf Suprawall 76 và mỗi bên một lớp tấm Knauf StandardShield dày 12.7mm.	đ/m2		-nt-		420.000
		* Khung: Khung vách Suprawall đứng 76, quy cách 76x35x3000x0.50mm, @ 610mm được chèn vào thanh nằm Suprawal 78 (78x30x3050x0.50mm) @1210mm * Tấm: Mỗi bên một lớp tấm thạch cao Knauf		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD			
X	**ỐNG BÊ TÔNG LY TÂM**						
1		Ống BTLT vỉa hè, M200, H10		TCVN 9113:2012	**Cty TNHH XD và Dịch vụ Kỹ thuật Thảo Tân**		
		Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		70 Kỳ Đồng, quận Thanh Khê, ĐN		273.000
		Ống BTLT F 400/500, L= 3000mm	-		Nhà máy BTLT Đà Sơn: P. Hòa Khánh Nam, Liên Chiểu ĐN		300.000
		Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm	-				364.000
		Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		Tel: 0236.6533866		400.000
		Ống BTLT F 800/960, L= 3060mm	-		(Giá đến chân CT tại khu vực I,)		545.000
		Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		(Đã bao gồm CP cẩu lên, xuống		818.000
		Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		công trình cự ly 12km)		1.091.000
		Ống BTLT F 1500/2100, L= 2000mm	-		-nt-		2.045.000
		Ống BTLT F 1800/1780, L= 2000mm	-		-nt-		4.545.000
		Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		-nt-		4.818.000
		Ống BTLT chịu lực, M250, H30					
		Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		-nt-		323.000
		Ống BTLT F 400/500, L= 3000mm	-		-nt-		364.000
		Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		-nt-		427.000
		Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		-nt-		482.000
		Ống BTLT F 800/960, L= 3000mm	-		-nt-		773.000
		Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		-nt-		1.045.000
		Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		-nt-		1.545.000
		Ống BTLT F 1500/1780, L= 2000mm	-		-nt-		2.545.000
		Ống BTLT F 1800/2100, L= 2000mm	-		-nt-		5.000.000
		Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		-nt-		5.273.000
		Ống BTLT chịu lực, M300, H30					
		Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		-nt-		323.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Ống BTLT F 400/500, L= 3060mm	-		-nt-		364.000
		Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		-nt-		427.000
		Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		-nt-		482.000
		Ống BTLT F 800/960, L= 3000mm	-		-nt-		773.000
		Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		-nt-		1.045.000
		Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		-nt-		1.545.000
		Ống BTLT F 1500/1760, L= 2000mm	-		-nt-		2.545.000
		Ống BTLT F 1800/2100, L= 2060mm	-		-nt-		5.000.000
		Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		-nt-		5.273.000
2		Ống bê tông cốt thép tải trọng Vỉa hè (Cấp T), chiều dài hiệu dụng L_{hd}=2,5m, 1 đầu loe, M300		TCVN 9113:2012	**CÔNG TY TNHH – XD THUẬN ĐỨC II**		
		Ống BTCT D400, dày 65mm	đ/m		Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy, T-T Huế		321.000
		Ống BTCT D600, dày 75mm	-		Tel: 0234.2212879; 0905.543269		428.000
		Ống BTCT D800, dày 95mm	-		(Giá đến chân CT tại khu vực I)		628.000
		Ống BTCT D1000, dày 115mm	-		(Đã bao gồm CP cẩu lên, xuống tại chân CT)		909.000
		Ống BTCT D1200, dày 125mm	-		-nt-		1.352.000
		Ống BTCT D1500, dày 150mm	-		-nt-		2.285.000
		Ống BTCT D1800, dày 200mm	-		-nt-		5.707.000
		Ống BTCT D2000, dày 220mm	-		-nt-		6.505.000
		Ống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (Cấp TC), chiều dài hiệu dụng L_{hd}=2,5m, 1 đầu loe, M 300					
		Ống BTCT D400, dày 65mm	đ/m		-nt-		389.000
		Ống BTCT D600, dày 75mm	-		-nt-		515.000
		Ống BTCT D800, dày 95mm	-		-nt-		827.000
		Ống BTCT D1000, dày 115mm	-		-nt-		1.119.000
		Ống BTCT D1200, dày 125mm	-		-nt-		1.653.000
		Ống BTCT D1500, dày 150mm	-		-nt-		2.722.000
		Ống BTCT D1800, dày 200mm	-		-nt-		6.038.000
		Ống BTCT D2000, dày 220mm	-		-nt-		6.952.000
3		**Cọc tròn BTLT DỰL**	đ/m		**Công ty CP Comin An An Hòa**		
		Cọc loại A	-		KCN Hậu Cần Cảng Tam Hiệp , xã Núi Thành, TP Đà Nẵng		
		Cọc BTLT PHC-300 ngắn				280.000	
		Cọc BTLT PHC-300 dài	-		Giá giao trên xe tại NM Chu lai bán trên cả địa bàn TP ĐN	265.000	
		Cọc BTLT PHC-350	-		số ĐT: 0965 426 776 (a Hải)	365.000	
		Cọc BTLT PHC-400	-		-nt-	384.500	
		Cọc BTLT PHC-450	-		-nt-	535.000	
		Cọc BTLT PHC-500	-		-nt-	590.000	
		Cọc loại B	-	TCVN 7888:2014	-nt-		

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cọc BTLT PHC-300	-	TCVN 7888:2014	-nt-	340.000	
		Cọc BTLT PHC-350	-		-nt-	390.000	
		Cọc BTLT PHC-400	-		-nt-	530.000	
		Cọc BTLT PHC-450	-		-nt-	605.000	
		Cọc BTLT PHC-500	-		-nt-	725.000	
		Cọc loại C	-		-nt-		
		Cọc BTLT PHC-300	-		-nt-	385.000	
		Cọc BTLT PHC-350	-		-nt-	450.000	
		Cọc BTLT PHC-400			-nt-	570.000	
		Cọc BTLT PHC-450			-nt-	640.000	
		Cọc BTLT PHC-500			-nt-	850.000	
		Ống cống tròn ly tâm					
		Loại dưới vỉ hè H10		TCVN 9113:2012	-nt-		
		Cống BTLT D400			-nt-	470.000	
		Cống BTLT D600			-nt-	570.000	
		Cống BTLT D800			-nt-	800.926	
		Cống BTLT D1000			-nt-	1.069.444	
		Cống BTLT D1200			-nt-	2.129.630	
		Cống BTLT D1500			-nt-	2.290.000	
		Cống BTLT D1800			-nt-	3.350.000	
		Cống BTLT D2000			-nt-	3.590.000	
		Loại dưới đường H30					
		Cống BTLT D400			-nt-	545.000	
		Cống BTLT D600			-nt-	650.000	
		Cống BTLT D800			-nt-	1.034.000	
		Cống BTLT D1000			-nt-	1.612.000	
		Cống BTLT D1200			-nt-	1.970.000	
		Cống BTLT D1500			-nt-	3.795.000	
		Cống BTLT D1800			-nt-	4.490.000	
		Cống BTLT D2000			-nt-	4.990.000	
XI	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**						
1		**Bê tông Đăng Hải**		TCVN 9340:2012	**Cty Cổ phần Bê tông Đăng Hải ĐN**		
		Bê tông có độ sụt ≤(12±2)cm hoặc thấp hơn Mác 100			Tầng 7, Số 192 Xô Viết Nghệ Tĩnh - Tp Đà Nẵng ; Tel: 0236 3688688 - 3662664		1.500.000
		Mác 150			(Giá đến chân CT tại khu vực I cự ly trong vòng 15km chưa bao gồm thuế GTGT,) Cứ 1km tăng thêm, đơn giá bê tông cộng thêm 5.093 đ/m3		1.546.296
		Mác 200			**Áp dụng từ ngày 23/03/2026**		1.592.593
		Mác 250					1.638.889

1	2	3	4	5	6	7	8
		Mác 300			-nt-		1.685.185
		Mác 350			-nt-		1.731.482
		Mác 400			-nt-		1.777.778
		Mác 450			-nt-		1.833.333
		Bê tông có độ sụt ≤(12±2)cm hoặc thấp hơn Mác 100			**Áp dụng từ ngày 06/5/2026**		1.453.704
		Mác 150					1.500.000
		Mác 200					1.546.297
		Mác 250					1.592.593
		Mác 300					1.638.889
		Mác 350					1.685.186
		Mác 400					1.731.482
		Mác 450					1.787.037
		Công thêm vào giá bêtông					
		- **Phụ gia dùng cho BT** (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì:					
		Mác ≤250	-		**(Giá từ ngày 23/03/2026)**		55.556
		Mác 300	-		-nt-		55.556
		Mác 350	-		-nt-		55.556
		Mác 400	-		-nt-		55.556
		Mác ≥450	-		-nt-		55.556
		- Độ cao dùng bơm cần bêtông	-		**(Giá từ ngày 11/03/2026)**		
		+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương dưới 14m)					
		· Khối lượng bêtông ≥ 20m^3	-		-nt-		106.481
		· Khối lượng bêtông ≤ 20m^3	đ/đợt		-nt-		2.129.630
		+ Từ tầng 5 đến tầng 9 (hoặc cao 20m < H ≤ 37m)					
		· Khối lượng bêtông ≥ 20m^3	đ/m^3		-nt-		115.741
		· Khối lượng bêtông ≤ 20m^3	đ/đợt		-nt-		2.314.815
		+ Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao 20m < H ≤ 37m)					
		· Khối lượng bêtông ≥ 20m^3	đ/m^3		-nt-		
		· Khối lượng bêtông ≤ 20m^3	đ/đợt		-nt-		
		- Độ cao dùng bơm bêtông (bơm ngang L)	-		**(Giá từ ngày 12/04/2026)**		
		+ L ≤ 30m					
		· Khối lượng bêtông ≥ 20m^3	đ/m^3		-nt-		208.333
		· Khối lượng bêtông ≤ 20m^3	đ/đợt		-nt-		4.166.667
		+ 30m < L ≤ 60m					
		· Khối lượng bêtông ≥ 20m^3	đ/m^3		-nt-		231.481

1	2	3	4	5	6	7	8
		· Khối lượng bêtông ≤ 20m^3	đ/đợt		-nt-		4.629.630
		+ 60m < L ≤ 90m					
		· Khối lượng bêtông ≥ 20m^3	đ/m^3		-nt-		254.630
		· Khối lượng bêtông ≤ 20m^3	đ/đợt		-nt-		5.092.593
		+ 90m < L ≤ 120m					
		· Khối lượng bêtông ≥ 20m^3	đ/m^3		-nt-		277.778
		· Khối lượng bêtông ≤ 20m^3	đ/đợt		-nt-		5.555.556
2		**Bê tông thương phẩm**		TCVN 9340:2012	**Cty CP Bêtông Hòa Cầm - Intimex**		
		Bê tông thương phẩm có độ sụt S **≤12±2**	đ/m^3		Tel: 0236 3670000 - 3675155		
		Mác 100	-		(Giá đến chân CT tại khu vực I cự ly 15km chưa bao gồm thuế GTGT) **(Giá áp dụng từ ngày 20/3/2026)**		1.416.667
		Mác 150	-		- Nguồn vật liệu:		1.472.222
		Mác 200	-		+ Xi măng Sông Gianh PCB40, PC50. MSR, Hoàng Thạch PCB40, Đồng Lâm PCB40, .., Đá 1x2 Hòa Nhơn, Đà Sơn, Sơn Phước, Quảng Ngãi, Cát Đại Lộc. Quảng Ngãi		1.518.519
		Mác 250	-				1.564.815
		Mác 300	-				1.611.111
		Mác 350	-				1.657.407
		Mác 400	-		- Mỗi lần tăng một cấp độ sụt 20mm, đơn giá tăng tương đương 20.000 đ/m3		1.712.963
		Mác 450	-		- Dùng phụ gia chống thấm cộng thêm: 60.000đ/1m3		1.777.778
		Mác 500	-		- Dùng phụ gia R7 (tăng cường độ 7 ngày) cộng thêm: 60.000đ/1m3 - Dùng phụ gia R14 (tăng cường độ 14 ngày) cộng thêm: 40.000đ/1m3 - Dùng phụ gia R4 (tăng cường độ 4 ngày) cộng thêm: 100.000đ/1m3 - Dùng phụ gia R3 (tăng cường độ 3 ngày) cộng thêm: 120.000đ/1m3 - Dùng xi măng bền sunfat cộng thêm: 150.000đ/1m3 - Dùng phụ gia bền sunfat cộng thêm: 250.000 đ/1m3		1.842.593
		Công thêm vào giá bêtông					
		- Độ cao dùng bơm bêtông	-				
		+ Từ tầng hầm đến tầng 4					
		· Khối lượng bêtông ≥ 20m^3	-				106.481
		· Khối lượng bêtông ≤ 20m^3	đ/đợt		* Độ xa dùng bơm BT với KL >= 30m^3**:**		2.129.630
		+ Từ tầng 5 đến tầng 8			- L <40m 125.000đ/m^3		
		· Khối lượng bêtông ≥ 20m^3	đ/m^3		- 40m ≤ L <70m 175.000đ/m^3		115.741

1	2	3	4	5	6	7	8
		· Khối lượng bêtông ≤ 20m^3	đ/đợt		- 70m ≤ L <100m 225.000đ/m^3		2.314.815
		+ Từ tầng 9 đến tầng 12			- 100m ≤ L <130m 275.000đ/m^3		
		· Khối lượng bêtông ≥ 20m^3	đ/m^3		* Độ xa dùng bơm BT với KL < 30m^3		125.000
		· Khối lượng bêtông ≤ 20m^3	đ/đợt		- L <40m 3.500.000đ/ lần bơm		2.500.000
		+ Từ tầng 12 trở lên			- 40m ≤ L <70m 5.000.000đ/lần bơm		
		· Khối lượng bêtông ≥ 20m^3	đ/m^3		- 70m ≤ L <100m 6.500.000đ/lần bơm		134.259
		· Khối lượng bêtông ≤ 20m^3	đ/đợt		- 100m ≤ L <130m 8.000.000đ/lần bơm		2.685.185
					* Độ xa dùng bơm BT với KL >= 30m^3:		
					* Khoảng cách từ nhà máy bê tông Hòa Cầm đến địa điểm cung cấp		
					- Cự ly <15km 0đ/m^3		
					- Cự ly <20km 45.000đ/m^3		
					- Cự ly <25km 90.000đ/m^3		
					- Cự ly <30km 135.000đ/m^3		
					- Cự ly <35km 180.000đ/m^3		
					(Giá áp dụng từ ngày 03/4/2026)		
		Bê tông thương phẩm có độ sụt S **≤12±2**					
		Mác 100	đ/m^3		* Độ xa dùng bơm BT với KL >= 30m^3:		1.500.000
		Mác 150	-		- L <40m 155.000đ/m^3		1.555.556
		Mác 200	-		- 40m ≤ L <70m 205.000đ/m^3		1.601.852
		Mác 250	-		- 70m ≤ L <100m 255.000đ/m^3		1.648.148
		Mác 300	-		- 100m ≤ L <130m 305.000đ/m^3		1.694.444
		Mác 350	-		Độ xa dùng bơm BT với KL < 30m^3		1.740.741
		Mác 400	-		- L <40m 4.650.000đ/ lần bơm		1.796.296
		Mác 450	-		- 40m ≤ L <70m 6.150.000đ/lần bơm		1.861.111
		Mác 500	-		- 70m ≤ L <100m 7.650.000đ/lần bơm		1.925.926
					- 100m ≤ L <130m 9.150.000đ/lần bơm		

1	2	3	4	5	6	7	8
		Công thêm vào giá bêtông			* Độ xa dùng bơm BT với KL >= 30m^3:		
		- Độ cao dùng bơm bêtông	-		* Khoảng cách từ nhà máy bê tông Hòa Cầm đến địa điểm cung cấp		
		+ Từ tầng hầm đến tầng 4			- Cự ly <15km 0đ/m^3		
		· Khối lượng bêtông ≥ 20m^3	đ/m^3		- Cự ly <20km 45.000đ/m^3		120.370
		· Khối lượng bêtông ≤ 20m^3	đ/đợt		- Cự ly <25km 90.000đ/m^3		2.407.407
		+ Từ tầng 5 đến tầng 8			- Cự ly <30km 135.000đ/m^3		
		· Khối lượng bêtông ≥ 20m^3	đ/m^3		- Cự ly <35km 180.000đ/m^3		129.630
		· Khối lượng bêtông ≤ 20m^3	đ/đợt				2.592.593
		+ Từ tầng 9 đến tầng 12					
		· Khối lượng bêtông ≥ 20m^3	đ/m^3				138.889
		· Khối lượng bêtông ≤ 20m^3	đ/đợt				2.777.778
		+ Từ tầng 12 trở lên					
		· Khối lượng bêtông ≥ 20m^3	đ/m^3				148.148
		· Khối lượng bêtông ≤ 20m^3	đ/đợt				2.962.963
3		**Bê tông thương phẩm - CTY TNHH MTV Bê tông Dufago**		TCVN 9340:2012	**Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago**		
		Bê tông có độ sụt ≤ 12±2cm đá 1x2 Mác 100	đ/m^3		**Lô C20 CCN Thanh Vinh - Đà Nẵng**		1.467.593
		Mác 150	-		Tel: 0236 3737973		1.513.889
		Mác 200	-		(Giá đến chân CT tại khu vực I cự ly 20km chưa bao gồm thuế GTGT)		1.560.185
		Mác 250	-		**(Giá áp dụng từ ngày 11/04/2026)**		1.606.481
		Mác 300	-		-Bêtông đạt cường độ nén sau 28 ngày (theo TCVN: 3118 - 1993 mẫu hình lập phương 15x15x15cm)		1.652.778
		Mác 350	-				1.699.074
		Mác 400	-				1.750.000
		Phụ gia chống thấm B6,B8	-		- Thành phần Vật liệu:		55.555
		Phụ gia đông kết nhanh R7	-		+ Xi măng Kim Đỉnh (XM Xuân Thành) PCB40,		55.555
		Phụ gia đông kết nhanh R3					111.111
		Bê tông sử dụng xi măng bền sunfat PCsr			+ Cát Quảng Ngãi – Cát nhân tạo,		138.889
		Tăng mỗi cấp độ sụt + 2cm			+ Đá Đà Nẵng + Phụ gia Sika, MC + Tro bay (Petro Vietnam Ha Tĩnh).		18.519
		Dịch vụ bơm bêtông			**(Giá áp dụng từ ngày 11/04/2026)**		
		- Từ 0-52m					

1	2	3	4	5	6	7	8
		+ Khối lượng bê tông ≥ 20 m3	đ/m^3		-nt-		115.741
		+ Khối lượng bê tông < 20 m3	đ/đợt		-nt-		2.314.815
		-Từ 53-60m					
		+ Khối lượng bê tông ≥ 20 m3	đ/m^3		-nt-		125.000
		+ Khối lượng bê tông < 20 m3	đ/đợt		-nt-		2.500.000
		-Từ 0-42m					
		+ Khối lượng bê tông ≥ 30 m3	đ/m3		-nt-		125.000
		+ Khối lượng bê tông < 30 m3	đ/đợt		-nt-		4.212.963
4		**BÊ TÔNG ACC-SỸ KIÊN MẠNH**		TCVN 9340:2012	**Công ty TNHH MTV Sỹ Kiên Mạnh**		
		Bê tông có độ sụt ≤(12±2)cm hoặc thấp hơn Mác 100	đ/m^3		Thửa đất số 171, tờ bản đồ số 22, Tổ 26, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.		1.435.000
		Mác 150	-		(Giá đến chân CT tại khu vực I cho cự ly vận chuyển 15km tính từ trạm trộn, khi tăng hoặc giảm 1km thì đơn giá tăng hoặc giảm 5.000 đồng, chưa bao gồm thuế GTGT)		1.481.000
		Mác 200	-		**Giá bán từ ngày 12/4/2026**		1.528.000
		Mác 250	-		Thành phần VL: XM Sông Gianh, Đồng Lâm PCB 40, cát đúc Đại Lộc, đá 0,5x20 Đà Sơn, Hòa Nhơn. Khi độ sụt Bêtông +/-20mm thì đơn giá sẽ +/-20.000 đ/m3		1.574.000
		Mác 300	-				1.620.000
		Mác 350	-				1.676.000
		Mác 400	-				1.731.000
		Mác 450	-				1.787.000
		Mác 500	-				1.843.000
		Công thêm vào giá bêtông			-nt-		
		- Phụ gia bền Sunfat	-		-nt-		315.000
		- Phụ gia chống thấm	-		-nt-		56.000
		- **Phụ gia dùng cho BT** (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 14 ngày đạt 80% mác thiết kế) thì:			-nt-		28.000
		- **Phụ gia dùng cho BT** (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 80% mác thiết kế) thì:			-nt-		56.000
		- **Phụ gia dùng cho BT** (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 4 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì:			-nt-		93.000
		- **Phụ gia dùng cho BT** (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 3 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì:			-nt-		111.000
		- **Độ cao dùng bơm bê tông (Bơm cần)**					
		+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương dưới 14m)					

1	2	3	4	5	6	7	8
		· Khối lượng bêtông ≥ 20m^3	đ/m^3		-nt-		106.000
		· Khối lượng bêtông ≤ 20m^3	đ/đợt		-nt-		2.130.000
		+ Từ tầng 5 đến tầng 09 (hoặc cao 20m < H ≤ 37m)					
		· Khối lượng bêtông ≥ 20m^3	đ/m^3		-nt-		116.000
		· Khối lượng bêtông ≤ 20m^3	đ/đợt		-nt-		2.315.000
		+ Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao 20m < H					
		· Khối lượng bêtông ≥ 20m^3	đ/m^3		-nt-		125.000
		· Khối lượng bêtông ≤ 20m^3	đ/đợt		-nt-		2.500.000
		- Độ cao dùng bơm bê tông (Bơm ngang L)					
		L≤40m					
		· Khối lượng bêtông ≥ 30m^3	đ/m^3		-nt-		117.000
		· Khối lượng bêtông < 30m^3	đ/đợt		-nt-		3.519.000
		41<L≤70m					
		· Khối lượng bêtông ≥ 30m^3	đ/m^3		-nt-		142.000
		· Khối lượng bêtông < 30m^3	đ/đợt		-nt-		4.259.000
		71< L≤100m					0
		· Khối lượng bêtông ≥ 30m^3	đ/m^3		-nt-		179.000
		· Khối lượng bêtông < 30m^3	đ/đợt		-nt-		5.370.000
		101< L≤130m					
		· Khối lượng bêtông ≥ 30m^3	đ/m^3		-nt-		216.000
		· Khối lượng bêtông < 30m^3	đ/đợt		-nt-		6.481.000
5		**Bê tông thương phẩm**		TCVN 9340:2012	**Công ty Cổ phần Sông Hàn Invest**		
		Bê tông có độ sụt ≤(12±2)cm hoặc thấp hơn Mác 100	đ/m^3		ĐC: Thôn Thạch Nham Tây, Xã Bà Nà, TP Đà Nẵng Tel: 077.467.5555		1.545.455
		Mác 150	-		(Giá đến chân CT trên địa bàn thành phố Đà Nẵng cự ly trong vòng 15km chưa bao gồm thuế GTGT), **Áp dụng từ ngày 11/4/2026**		1.590.909
		Mác 200	-		- Thành phần VL: XM Sông Gianh, Đồng Lâm PCB 40, cát: Đại Lộc, đá: Hòa Nhơn, PG: Vinkems, Lotus, Sika Phụ gia chống thấm cộng thêm 60.000đ/m3 Phụ gia bền Sunfat cộng thêm 340.000đ/m3		1.636.364
		Mác 250	-				1.681.818
		Mác 300	-				1.727.273
		Mác 350	-				1.781.818
		Mác 400	-				1.836.364
		Mác 450	-				1.883.128

1	2	3	4	5	6	7	8
		Mác 500	-		Bê tông lạnh đảm bảo nhiệt độ >32 độC và <35 độC cộng thêm 100.000đ/m3		1.953.273
		Mác 600			Mỗi km tăng thêm cộng thêm vào đơn giá 8.000đ/m3/km		2.070.183
		Mác 700			-nt-		2.140.329
		Mác 800			-nt-		2.350.767
		Công thêm vào giá bêtông			**Áp dụng từ ngày 11/3/2026**		
		Dùng phụ gia phát triển cường độ sớm R7>90% cường độ yêu cầu	-		**-nt-**		56.000
		Dùng phụ gia phát triển cường độ sớm R4>90% cường độ yêu cầu	-		-nt-		93.000
		Dùng phụ gia phát triển cường độ sớm R3>90% cường độ yêu cầu	-		-nt-		111.000
		Dùng phụ gia chống thấm, ≤ B10	-		-nt-		83.000
		Dùng phụ gia chống thấm, ≤ B12	-		-nt-		111.000
		Dùng phụ gia bền sunfat	-		-nt-		315.000
		Dùng xi măng bền sunfat	-		-nt-		157.000
		- Độ cao dùng bơm bê tông	-				
		+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương dưới 14m)					
		· Khối lượng bêtông ≥ 20m^3	đ/đợt		-nt-		120.000
		· Khối lượng bêtông ≤ 20m^3	đ/đợt		-nt-		2.593.000
		+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao 20m < H ≤ 37m)					
		· Khối lượng bêtông ≥ 20m^3	đ/m^3		-nt-		139.000
		· Khối lượng bêtông ≤ 20m^3	đ/đợt		-nt-		3.333.000
		+ Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao 20m < H					
		· Khối lượng bêtông ≥ 20m^3	đ/đợt		-nt-		157.000
		· Khối lượng bêtông ≤ 20m^3	đ/đợt		-nt-		4.630.000
		- Độ cao dùng bơm bê tông (bơm ngang nối ống L)	-				
		+ L ≤ 30m					
		· Khối lượng bêtông ≥ 20m^3	đ/đợt		-nt-		120.000
		· Khối lượng bêtông ≤ 20m^3	đ/đợt		-nt-		3.704.000
		+ 30m < L ≤ 60m					
		· Khối lượng bêtông ≥ 20m^3	đ/m^3		-nt-		157.000
		· Khối lượng bêtông ≤ 20m^3	đ/đợt		-nt-		5.093.000
		+ 60m < L ≤ 100m					
		· Khối lượng bêtông ≥ 20m^3	đ/đợt		-nt-		209.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		· Khối lượng bêtông ≤ 20m^3	đ/đợt		-nt-		6.364.000
6		**Bê tông thương phẩm**		TCVN 9340:2012	**CÔNG TY CP VINACONEX 25**		
		Bê tông có độ sụt ≤ 12±2cm đá 1x2 Mác 100	đ/m^3		89A Phan Đăng Lưu, Phường Hoà Cường Nam,TP.Đà Nẵng		1.453.704
		Mác 150	-		Tel: 02366252525; 0912808637 (A Linh)		1.500.000
		Mác 200	-		(Giá đến chân CT tại khu vực I cự ly trong vòng 15km chưa bao gồm thuế GTGT) **"Gía từ ngày 11/4/2026**		1.546.296
		Mác 250	-		- Thành phần Vật liệu: xi măng: Đồng Lâm PCB40 và Sông Gianh PCB40 Cát đúc Đại Lộc Đá Hòa Sơn Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 2cm cộng vào đơn giá bê tông 18.518đ (Trên 15km cộng vào đơn giá bê tông 5.000 đồng/km)		1.592.593
		Mác 300	-				1.638.889
		Mác 350	-				1.685.185
		Mác 400	-				1.740.741
		Mác 450					1.796.296
		Mác 500					1.851.852
		Mác 600					1.962.963
		Dịch vụ bơm bêtông			**Giá từ ngày 10/3/2026**		
		+Từ tầng hầm đến tầng 4 (14m)					
		· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3		-nt-		106.481
		· Khối lượng bêtông ≤20m^3	đ/đợt		-nt-		2.129.630
		+Từ tầng 5 đến tầng 9(20m-37m)					
		· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3		-nt-		115.741
		· Khối lượng bêtông ≤20m^3	đ/đợt		-nt-		2.314.815
		Trường hợp bơm cần nối ống					
		· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/01 cây		-nt-		200.000
		Độ xa ≤ 30m					
		· Khối lượng bêtông > 30m^3	đ/m^3		-nt-		111.111
		· Khối lượng bêtông ≤ 30m^3	đ/đợt		-nt-		3.333.333
		Độ xa từ 31m đến 50m					
		· Khối lượng bêtông > 30m^3	đ/m^3		-nt-		129.630
		· Khối lượng bêtông ≤ 30m^3	đ/đợt		-nt-		3.888.889
		Độ xa từ 51m đến 70m					
		· Khối lượng bêtông > 30m^3	đ/m^3		-nt-		157.407
		· Khối lượng bêtông ≤ 30m^3	đ/đợt		-nt-		4.722.222
		Độ xa từ 71m đến 100m					

1	2	3	4	5	6	7	8
		· Khối lượng bêtông > 30m^3	đ/m^3		-nt-		185.185
		· Khối lượng bêtông ≤ 30m^3	đ/đợt		-nt-		5.555.556
		Độ xa từ 101m đến 130m					
		· Khối lượng bêtông > 30m^3	đ/m^3		-nt-		212.963
		· Khối lượng bêtông ≤ 30m^3	đ/đợt		-nt-		6.388.889
					Giá từ ngày 11/4/2026 đến nay		Đ
		Bê tông có độ sụt ≤ 12±2cm đá 1x2 Mác 100	đ/m^3	TCVN 9340:2012	áp dụng cho dự án Khu vực II		1.245.370
		Mác 150	-				1.259.259
		Mác 200	-				1.300.926
		Mác 250	-				1.347.222
		Mác 300	-				1.393.519
		Mác 350	-				1.439.815
		Mác 400	-				1.486.111
		Dịch vụ bơm bêtông					
		+Từ tầng hầm đến tầng 4 (14m)					
		· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3				106.481
		· Khối lượng bêtông ≤20m^3	đ/đợt				2.129.630
		+Từ tầng 5 đến tầng 9(20m-37m)					
		· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3				115.741
		· Khối lượng bêtông ≤20m^3	đ/đợt				2.314.815
		Trường hợp bơm cần nối ống					
		· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/01 cây ống/1m				200.000
7		Bê tông mác 150	đ/m^3		**Công ty CP Comin An An Hòa**	1.342.593	
		Bê tông mác 200	đ/m^3		Giá đã giao trên xe tại NM Chu lai xã Núi Thành, áp dụng cho dự án trên địa bàn TP ĐN	1.212.963	
		Bê tông mác 250	đ/m^3			1.435.185	
		Bê tông mác 300	đ/m^3			1.509.259	
		Bê tông bền sunfat PG mác 250	đ/m^3		Giá từ ngày 20/5/2026, riêng Bê tông bền sunfat Pg mác 300 đổi từ 1/6/2026	1.472.222	
		Bê tông bền sunfat Pg mác 300	đ/m^3			1.531.481	
8		Bê tông Mac M100	đ/m^3	TCVN 9340:2012	**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG XANH ĐÀ NẴNG**		1.361.600
		Bê tông Mac M150	đ/m^3		Lô A2.4, Cụm công nghiệp Đại Hiệp, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng Tel: 0375668665;0375351357		1.393.518
		Bê tông Mac M200	đ/m^3				1.462.962
		Bê tông Mac M250	đ/m^3				1.509.259
		Bê tông Mac M300	đ/m^3				1.555.555

1	2	3	4	5	6	7	8
		Bê tông Mac M350	đ/m^3		Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT; giá trên áp dụng cho phạm vi 20 km tính từ trạm trộn bê tông, khi tăng hoặc giảm 1 km thì đơn giá tăng hoặc giảm 5.000 đ/m^3		1.601.851
		Bê tông Mac M400	đ/m^3		Đơn giá trên áp dụng cho đá 1x2, độ sụt tiêu chuẩn. Phụ gia đông kết nhanh R7 cộng thêm 60.000 (đã bao gồm VAT)		1.637.600
		Dùng phụ gia 03 ngày đạt ≥90% cường độ, cộng thêm			Đơn giá Sụt 14+/-2: 20.000 (Đã bao gồm VAT)		120.000
		Dùng phụ gia 07 ngày đạt ≥90% cường độ, cộng thêm			Đơn giá Sụt 16+/-2: 40.000 (Đã bao gồm VAT)		50.000
		Dùng phụ gia 14 ngày đạt ≥90% cường độ, cộng thêm			Đơn giá Sụt 18+/-2: 60.000 (Đã bao gồm VAT)		30.000
		- Độ cao dùng bơm bê tông	-				
		+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương dưới 14m)					
		· Khối lượng bêtông ≤ 20m^3	ca bơm		-nt-		2.222.222,22
		· Khối lượng bêtông ≥ 20m^3	đ/m^3		-nt-		106.481,48
		+ Từ tầng 5 đến tầng 8 (hoặc cao 20m < H ≤ 37m)					
		· Khối lượng bêtông ≤ 20m^3	ca bơm		-nt-		2.222.222,22
		· Khối lượng bêtông ≥ 20m^3	đ/m^3		-nt-		106.481,48
		+ Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao 20m < H					
		· Khối lượng bêtông ≥ 20m^3	ca bơm		-nt-		2.500.000
		· Khối lượng bêtông ≤ 20m^3	đ/m^3		-nt-		125.000
		+ Ca bơm chờ (1 lần chờ mà không bơm)	lần		-nt-		925.925,93
		+ Dời bơm	lần		-nt-		462.962,96
		+ Nối ống bơm	lần		-nt-		185.185,18
		- Độ cao dùng bơm bê tông (bơm ngang nối ống L)	-				
		+ L ≤ 30m					
		· Khối lượng bêtông ≤ 30m^3	ca bơm		-nt-		2.962.962,96
		· Khối lượng bơm từ 31m3 trở lên, cộng thêm	đ/m^3		-nt-		92.592,59
		+ 30m < L ≤ 60m					
		· Khối lượng bêtông ≤ 30m^3	ca bơm		-nt-		3.611.111,11
		· Khối lượng bơm từ 31m3 trở lên, cộng thêm	đ/m^3		-nt-		101.851,85
		+ 60m < L ≤ 100m					
		· Khối lượng bêtông ≤ 30m^3	ca bơm		-nt-		4.814.814,81

1	2	3	4	5	6	7	8
		· Khối lượng bơm từ 31m3 trở lên, cộng thêm	đ/m^3		-nt-		111.111,11
		'+100m<L≤ 120m					
		· Khối lượng bêtông ≤ 30m^3	ca bơm		-nt-		5.925.925,92
		· Khối lượng bơm từ 31m3 trở lên, cộng thêm	đ/m^3		-nt-		120.370,37
XII	**BÊ TÔNG NHỰA LẠNH**			TCCS 01:2023/LS	**Công Ty TNHH Xây dựng thương mại và dịch vụ Linh Sương**		
		Bê tông nhựa lạnh (CMALS 9.5) (25kg/bao)	đ/kg		40 Trần Nam Trung, Phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng ĐT: 0935.139.557; 0914.040.197 Giá tại Thửa đất A2.7 KCN Tam Anh Hàn Quốc, xã Tam Anh, thành phố Đà Nẵng) giá trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	3.703,704	
XIII	**THÉP CÁC LOẠI**						
1		**Thép Thái Nguyên**	đ/kg		**Công ty CP Gang thép Thái Nguyên**		
		D6,8 -T CT3, CB240-T			Tổ dân phố Cam Giá 13, Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên	15.150	
		D8 295A,CB300-V	-		Áp dụng từ ngày 30/3/2026	15.150	
		D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-		-nt-	15.850	
		D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-		-nt-	15.200	
		D10 CT5, SD295A, Gr40 CB300-V (L= 11,7m)	-		-nt-	15.800	
		D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)	-		-nt-	15.600	
		D14 ÷ D40 CT5, SD295A, Gr40, CB300 -V (dài ≥ 11,7m)	-		-nt-	15.550	
		D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-		-nt-	16.100	
		D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-		-nt-	15.900	
		D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-		-nt-	15.850	
		D6,8 -T CT3, CB240-T			Áp dụng từ ngày 17/6/2026	14.850	
		D8 295A,CB300-V	-		-nt-	14.850	
		D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-		-nt-	15.550	
		D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-		-nt-	14.900	
		D10 CT5, SD295A, Gr40 CB300-V (L= 11,7m)	-		-nt-	15.500	
		D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)	-		-nt-	15.300	
		D14 ÷ D40 CT5, SD295A, Gr40, CB300 -V (dài ≥ 11,7m)	-		-nt-	15.250	
		D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-		-nt-	15.600	
		D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-		-nt-	15.400	
		D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-		-nt-	15.350	
		Thép góc					
		L 40 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		(Áp dụng từ ngày 12/02/2026)	14.550	
		L 50 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.350	
		L 60 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.350	

1	2	3	4	5	6	7	8
		L 63 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)			-nt-	14.300	
		L65 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.300	
		L70 SS400, CT38, CT 42(dài = 6m, 9m, 12m)			-nt-	14.250	
		L75 SS400, CT38, CT 42(dài = 6m, 9m, 12m)			-nt-	14.250	
		L80 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.250	
		Thép chữ C					
		C 8 ÷ 10 SS400, CT38, CT 420 (dài = 6m, 9m,	-		-nt-	13.950	
		C 12 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.000	
		C 14 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.350	
		C 15 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)			-nt-	14.350	
		C 16 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.350	
		C 18 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)			-nt-	14.550	
		Thép chữ I					
		I 10 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.500	
		I 12 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.450	
		I 15 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.700	
		Thép góc					
		L 40 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		(Áp dụng từ ngày 05/6/2026)	15.550	
		L 50 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.350	
		L 60 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.350	
		L 63 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)			-nt-	15.300	
		L65 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.300	
		L70 SS400, CT38, CT 42(dài = 6m, 9m, 12m)			-nt-	15.250	
		L75 SS400, CT38, CT 42(dài = 6m, 9m, 12m)			-nt-	15.250	
		L80 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.250	
		L90 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)				15.400	
		L100 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)				15.400	
		L120-130 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)				16.650	
		L150 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)				17.000	
		L100 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)				17.000	
		L150 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)				17.000	
		L150 120-130 (dài = 6m, 9m, 12m)				17.200	
		Thép chữ C					
		C 8 ÷ 10 SS400, CT38, CT 420 (dài = 6m, 9m,	-		-nt-	15.350	
		C 12 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.400	
		C 14 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.850	
		C 15 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)			-nt-	15.850	
		C 16 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.850	
		Thép chữ I					
		I 10 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	16.000	
		I 12 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.950	
		I 15 SS400, CT38, CT 42 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	16.200	

1	2	3	4	5	6	7	8
2		**Thép VAS**		1651-1:2018	**Mỹ** Tel: 0236 3739579_fax: 0236 3739919 Đường số 2 KCN Hòa Khánh - Đà Nẵng		
*		Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T	đ/kg		Giá đến chân CT trên địa bàn Đà Nẵng		14.800
		Thép vằn f 10 Gr40	-		**Áp dụng từ ngày 30/3/2026**		15.250
		Thép vằn f 16 Gr40	-		-nt-		15.050
		Thép vằn f 12 ÷ f 18 CB300 V	-		-nt-		15.050
		Thép vằn f 10 CB400 V, CB500 V	-		-nt-		15.850
		Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V, CB500 V	-		-nt-		15.650
		Thép vằn f 36 – f40CB400/500-V	-		-nt-		15.850
		Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T	-		**Áp dụng từ ngày16/7/2026**		14.500
		Thép vằn f 10 Gr40	-		Giá đến chân CT khu vực I		14.950
		Thép vằn f 16 Gr40	-		-nt-		14.750
		Thép vằn f 12 ÷ f 18 CB300 V	-		-nt-		14.750
		Thép vằn f 10 CB400 V, CB500 V	-		-nt-		15.350
		Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V, CB500 V	-		-nt-		15.150
		Thép vằn f 36 – f40CB400/500-V	-		-nt-		15.350
		Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T	-		**Áp dụng từ ngày16/7/2026**	14.300	
		Thép vằn f 10 Gr40	-		Giá tại nơi sản xuất Khu CN Hòa Khánh	14.750	
		Thép vằn f 16 Gr40	-		-nt-	14.550	
		Thép vằn f 12 ÷ f 18 CB300 V	-		-nt-	14.550	
		Thép vằn f 10 CB400 V, CB500 V	-		-nt-	15.150	
		Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V, CB500 V	-		-nt-	14.950	
		Thép vằn f 36 – f40CB400/500-V	-		-nt-	15.150	
XIV	**SẢN PHẨM COMPOSITE**				**C.ty TNHH SX&TM Phúc Tất Đạt**		
1		**Nắp hố ga, lưới chắn rác Composite**		TCVN 10333-3:2014	64- Bà Huyện Thanh Quan, Phường Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng		
		Bồ vừa gốc cây composite KT: 1000x1000	bộ		Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079		2.400.000
		Nắp hố ga composite khung 950x950, nắp 650	bộ		Giá đến chân CT tại khu vực I **- nt -**		4.200.000
		Nắp hố ga composite khung 850x850, nắp 650	bộ		- nt -		4.000.000
		Nắp hố ga composite khung 1000x1000, nắp 800	bộ		- nt -		5.700.000
		Lưới chắn rác ngăn mùi composite Khung ngăn mùi : 420 x 750 Tấm thu nước : 290 x 620	bộ		- nt -		2.950.000
		Lưới chắn rác ngăn mùi composite Khung ngăn mùi : 420 x 750	bộ		- nt -		2.835.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Tấm thu nước : 290 x 620					
		Lưới chắn rác ngăn mùi composite Khung ngăn mùi : 400 x 900 Tấm thu nước : 300 x 800	bộ		- nt -		3.000.000
		Lưới chắn rác ngăn mùi composite Khung ngăn mùi : 400 x 900 Tấm thu nước : 300 x 800	bộ		- nt -		2.620.000
		Lưới chắn rác ngăn mùi composite con cá Khung ngăn mùi : 400 x 900 Tấm thu nước : 300 x 800	bộ		- nt -		3.000.000
		Lưới chắn rác composite KT Song 430x860, Khung530 x960	bộ		- nt -		2.850.000
		Lưới chắn rác composite không khung KT Song 430x860	tấm		- nt -		1.950.000
		Lưới chắn rác composite có khung KT Song 400x800, Khung 500 x900	bộ		- nt -		2.750.000
		Lưới chắn rác composite không khung KT Song 400x800	tấm		- nt -		2.240.000
		Lưới chắn rác composite không khung KT Song 300x800	tấm		- nt -		1.530.000
		Lưới chắn rác composite không khung KT: 300 x 1000	tấm		- nt -		1.700.000
		Lưới chắn rác composite không khung KT: 400x 700	tấm		- nt -		1.980.000
		Lưới chắn rác composite không khung KT: 260 x 900	tấm		- nt -		1.400.000
		Lưới chắn rác composite không khung KT: 300x 600	tấm		- nt -		1.200.000
		Lưới chắn rác composite không khung KT: 400 x 1000	tấm		- nt -		3.500.000
		Chống thấm bằng màng Composite			Giá đến chân CT tại khu vực I		
		Chống thấm, chống nứt và giảm hấp thụ nhiệt cho sàn bê tông, chống ăn mòn hóa chất.	đ/m2				359.000
		Gồm lớp nhựa WPC + vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC-C			- nt -		
		Chống thấm sàn bê tông, chịu ăn mòn hóa chất.	đ/m2				191.000
		Gồm 2 lớp nhựa WPC-C (các góc cạnh, phần tiếp giáp của bê tông được bọc thêm lớp vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC			- nt -		
		Chống thấm, chống ăn mòn bằng màng keo Composite không có vải gia cường	đ/m2		- nt -		168.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Chống thấm, chống nứt, chống ăn mòn bằng màng keo Composite có vải gia cường	đ/m2		- nt -		264.000
2		**Nắp hố ga Composite**		TCVN 10333-3:2014	**Công tyTNHH composite Công Vinh**		
		Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 125KN.	đ/bộ		28C, lô 8, khu đô thị mới Định Công, Phường Phương Liệt, TP Hà Nội		1.986.000
		Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 250KN.	đ/bộ		Tel: 0945938501. Chị. Quyền		2.336.000
		Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 400KN.	đ/bộ		Giá đến chân CT tại khu vực I		2.880.000
		Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 125KN.	đ/bộ		NSX: xã Liên Phương, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội		2.210.000
		Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 250KN.	đ/bộ		- nt -		2.518.000
		Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 400KN.	đ/bộ		- nt -		2.991.000
		Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông nổi, KT nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 125KN.	đ/bộ		- nt -		2.595.000
		Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 125KN.	đ/bộ		- nt -		1.450.000
		Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 250KN.	đ/bộ		- nt -		1.927.000
		Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 125KN.	đ/bộ		- nt -		1.727.000
		Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 250KN.	đ/bộ		- nt -		2.145.000
		Song chắn rác Composite					
		Song chắn rác 300x500mm, tải trọng 15KN.	đ/cái		- nt -		323.000
		Song chắn rác 300x1000mm, tải trọng 250KN.	đ/cái		- nt -		1.168.000
		Song chắn rác Composite, Gang					
		860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái		**Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc**		4.000.000
		860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	-		Số 30 Khu C, Khu Đấu Giá QSDĐ, Tổ Dân Phố Phú Mỹ, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội		6.500.000
		860x430 tải trọng 25 tấn	-	BS EN 124-2:2015	Giá đến chân CT tại khu vực II		4.100.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Gang 860x430 tải trọng 40 tấn	-	BS EN 124-5:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	ĐT: 0982816438; 0868.496.188 (a. Huân)		4.900.000
		Gang 960x530 tải trọng 12.5 tấn	-		- nt -		3.360.000
		850x850 tải trọng 12.5 tấn	-		- nt -		4.200.000
		850x850 tải trọng 25 tấn	-		- nt -		6.460.000
		850x850 tải trọng 40 tấn	-		- nt -		7.960.000
		900x900 tải trọng 12.5 tấn	-		- nt -		5.400.000
		900x900 tải trọng 25 tấn	-		- nt -		7.500.000
		900x900 tải trọng 40 tấn	-		- nt -		8.500.000
XV	**CHỐNG THẤM BẰNG NHỰA O-SEAL**				**Công ty TNHH Otes Coparation**		
1		Chống thấm nhựa O-Seal (không vải)	m2		**Nhà phân phối tại ĐN: Công ty TNHH SX & TM Phúc Tất Đạt**		218.000
		Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue khổ 15cm	m		178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN		118.000
		Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue 1 lớp	m2				382.000
		Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue + vải roving	m		Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079		591.000
		Chống thấm cổ ống, lỗ thoát sàn	Cái		Giá đến chân CT tại khu vực I		132.000
		Cắt và chống thấm đầu sắt	Cái		- nt -		32.000
XVI	**CARBONCOR ASPHALT**			TCCS 09: 2014/TCĐBVN			
1		CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA 12.5	đ/tấn		**Cty CP Carbon Viet Nam** 419 Duy Tân, Hà Nội-Tel: 04,37958528 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT) NPP: Công Ty TNHH TM & DV Xây Dựng Ngọc Dương 327 Lê Quảng Chí, Phường Hoà Xuân, ĐN Tel: 0974421199		4.311.000
		CarboncorAsphalt- CA6.7, CA4.0	-		Giao tại phường Hải Châu. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/tấn.		4.350.000
		CarboncorAsphalt- CA 19	-				3.530.000
		CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA 12.5	-		Giao tại phường Tam Kỳ. Giá bán trên áp dụng trong phạm vi TP Đà Nẵng, chưa bao gồm thuế. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/tấn		4.389.000
		CarboncorAsphalt- CA6.7, CA4.0	-				4.428.000
		CarboncorAsphalt- CA 19	-				3.608.000
XVII	**KẾT CẤU BTCT ĐÚC SẴN LẮP GHÉP**						

1	2	3	4	5	6	7	8
1		**Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới**		TCVN 10333-1:2014	**Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam**		
		HT hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vỉa hè	bộ		Số 06 đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu		11.159.090
		HT hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường	-		Tel: 0643.853.125		11.214.550
		Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn		TCVN 10332:2014	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		
		Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vỉa hè, Kt: B400x300-H500mm	m		01 bộ HT hố ga thu nước và ngăn mùi gồm: 01 cái hố ga thu nước mưa mặt đường, 01 tấm lưới chắn gang, 01 cái hố ga ngăn mùi, 01 tấm phai, 01 tấm đan BTCT, vỉa hè hoặc lòng		1.843.640
		Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vỉa hè, Kt: B400x300x300-H500mm	-				2.415.450
		Hào kỹ thuật 3 ngăn-Vỉa hè, Kt:B400x300-H500mm	-		01 m hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn bao gồm: 01 cái hào kỹ thuật, 01 tấm đan BTCT		2.006.360
		Hào kỹ thuật 3 ngăn – Vỉa hè, Kt: B400x300x300-H500mm	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		2.818.180
2		Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi			**Công ty CP Quản lý và Phát triển hạ tầng đô thị Vinh**		
		INFRAVI-F1 (320x960x1120)	đ/hố	TCVN 10333-1:2014	Số 70, đường Nguyễn Sỹ Sách, P. Hưng Phúc, TP. Vinh, Nghệ An		7.587.260
		INFRAVI-F2 (410x960x1120)	-		Tel: 0927288, 688		8.462.700
		INFRAVI-F3 (550x960x1120)	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		9.610.460
		INFRAVI-F4 (800x1200x1250)	-		nt		13.503.380
XIX	**THANH NHÔM ĐỊNH HÌNH**						
1		**NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH (PROFILE)**		QCVN 16:2019	**Công ty TNHH Nhôm Nam Sung**		
		Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ NS-55, NS-93, NS-60 dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi.			Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh		
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen, xanh, vàng …)	đ/kg		ĐT: 0272 3777 815 hoặc 0938685768		100.609
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	đ/kg		Giá đến chân CT tại khu vực I		120.082
		Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng	đ/kg		-nt-		112.664
		Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ	đ/kg		-nt-		109.882
		Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ Mặt dựng Semi Unitized, NS-65, NS-70					

1	2	3	4	5	6	7	8
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen, xanh, vàng …)	đ/kg		-nt-		103.391
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	đ/kg		-nt-		122.864
		Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng	đ/kg		-nt-		115.445
		Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ	đ/kg		-nt-		112.664
		Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ NS-700 ban 1000, NS-188, NS-888, NS-1000, NS-838, NS-1038, NS-380, NS-760, NS-720, NS-1076, NS-1045, NS-500, NS-F200 dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi.					
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen, xanh, vàng …)	đ/kg		-nt-		107.564
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	đ/kg		-nt-		122.307
		Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng	đ/kg		-nt-		114.982
		Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ	đ/kg		-nt-		112.200
		Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ Mặt dựng NS-1600 (NS-50.8)					
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen, xanh, vàng …)	đ/kg		-nt-		103.391
		Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng	đ/kg		-nt-		115.445
		Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ	đ/kg		-nt-		112.664
2		**NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH (PROFILE)**		QCVN 16:2019 TCVN 12513-2:2018	**Công ty Cổ phần Euroha**		
		Sản phẩm nhôm thương hiệu Euro Aluminum (EUA) dạng profile Hệ EUA XF-55, EUA XF-93 ,EUA XF-2001, EUA 55CT, Hệ mặt dựng EUA XF-65, EUA-80, EUA-1100 dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi , vách mặt dựng			Đường B1, Khu B, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên		
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, ghi, trắng sữa, đen) sơn thông dụng	đ/kg		Tổng kho chi nhánh Công ty cổ phần Euroha tại TP. Đà Nẵng		98.000
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, ghi, trắng sữa, đen) sơn 10 năm	-		Địa chỉ : 223-227 Trường sơn, P. Hòa thọ tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng		101.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ) sơn thông dụng	-		ĐT: 0869548377		115.000
		Màu Anode mờ (Trắng mờ , ghi mờ , nâu mờ) thông dụng	-		Giá đến chân CT tại khu vực I		100.000
		Màu Anode bóng (Trắng bóng, ghi bóng, nâu bóng) thông dụng	-		-nt-		110.000
		Màu Anode vàng bóng	-		-nt-		120.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sản phẩm nhóm thương hiệu EUROHA dạng profile Hệ XF-55, XF-93 , EV117-SL, EM-75, ET-94, ET-120, ET-180, ET130-SL, ETX-75, ETM-44, ETM-32, Hệ mặt dựng EUROHA XF-65, EUROHA-80, EUROHA-1100 (sơn 10 năm) dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi , vách mặt dựng					
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, ghi, trắng sữa, đen) sơn 10 năm	đ/kg		-nt-		115.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		121.000
		Màu Anode mờ (Trắng mờ , ghi mờ , nâu mờ)	-		-nt-		105.000
		Màu Anode bóng (Trắng bóng, ghi bóng, nâu bóng)	-		-nt-		115.000
		Màu Anode vàng bóng	-		-nt-		125.000
XX	**THIẾT BỊ VỆ SINH**						
		BỆ XÍ KÉT LIỀN		TCVN 12651:2020	**CÔNG TY CP TBV VIỆT NAM**		
		LI03, LL03	đ/bộ		Đường số 7, Khu Công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hải Vân, TP Đà Nẵng		2.815.000
		LI04, LL04	đ/bộ		ĐT: 0236 2241004 hoặc 091 1589389 (anh Nam)		3.185.000
		LI05, LL05	đ/bộ		Giá đến chân CT tại khu vực I		3.185.000
		LI06, LL06	đ/bộ		-nt-		2.815.000
		LI07, LL07	đ/bộ		-nt-		3.630.000
		LI08, LL08	đ/bộ		-nt-		3.481.000
		LI11, LL11	đ/bộ		-nt-		3.852.000
		TV21	đ/bộ		-nt-		4.000.000
		SP13	đ/bộ		-nt-		4.296.000
		SP14	đ/bộ		-nt-		4.593.000
		BỆ XÍ ĐỘC LẬP					
		RI50, RL50	đ/bộ		-nt-		1.630.000
		RI50, RL51	đ/bộ		-nt-		2.222.000
		RI50, RL52	đ/bộ		-nt-		1.630.000
		RI50, RL53	đ/bộ		-nt-		1.741.000
		RI50, RL54	đ/bộ		-nt-		1.852.000
		RI50, RL55	đ/bộ		-nt-		1.630.000
		RI50, RL56	đ/bộ		-nt-		1.852.000
		RI60, RL60	đ/bộ		-nt-		1.852.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		RI60, RL61	đ/bộ		-nt-		1.852.000
		SPRT06	đ/bộ		-nt-		12.222.000
		BỒN TIỂU NAM					
		TI01, TL01	đ/bộ		-nt-		889.000
		TI02, TL02	đ/bộ		-nt-		741.000
		TI03, TL03	đ/bộ		-nt-		481.000
		BỆ XÍ XỔM					
		X1			-nt-		356.000
		CHẬU RỬA					
		Chậu rửa treo tường CI01-PI01, CL01-PL01	đ/bộ		-nt-		763.000
		Chậu rửa lắp bàn CI03, CL03	đ/bộ		-nt-		444.000
		Chậu rửa lắp bàn CI04, CL04	đ/bộ		-nt-		667.000
		Chậu rửa treo tường CI06-PI06, CL06-PL06	đ/bộ		-nt-		763.000
		Chậu rửa có chân đỡ CI07-PI07, CL07-PL07	đ/bộ		-nt-		763.000
		Chậu rửa có chân đỡ CI08-PI08, CL08-PL08	đ/bộ		-nt-		711.000
		Chậu rửa có chân đỡ CI09-PI09, CL09-PL09	đ/bộ		-nt-		763.000
		Chậu rửa lắp bàn CI11, CL11	đ/bộ		-nt-		1.111.000
		Chậu rửa lắp bàn CI13, CL13	đ/bộ		-nt-		1.111.000
		Chậu rửa lắp bàn CI15, CL15	đ/bộ		-nt-		1.111.000
		Chậu rửa lắp bàn CI16, CL16	đ/bộ		-nt-		1.111.000
		Chậu rửa lắp bàn CI17, CL17	đ/bộ		-nt-		1.481.000
		Chậu rửa lắp bàn CI18, CL18	đ/bộ		-nt-		1.481.000
XXI	**CÁC LOẠI VỮA XI MĂNG VÀ VẬT LIỆU CHỐNG THẤM**						
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M30 (25kg/bao)	đ/kg		**CÔNG TY TNHH GPS VIỆT NAM**		9.400
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M35,(25kg/bao)	đ/kg		Thôn Văn Giang, Xã Mỹ Đức, TP Hà Nội		9.700
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M40,(25kg/bao)	đ/kg		Tel: 0985714799 (A. Quốc) Hotline: 02436614999		10.200
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M45,(25kg/bao)	đ/kg		Giá đến chân CT tại khu vực I		10.500
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M50,(25kg/bao)	đ/kg				11.100

1	2	3	4	5	6	7	8
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M60,(25kg/bao)	đ/kg	TCVN 9204:2012	nt		11.800
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M70,(25kg/bao)	đ/kg		nt		13.200
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M80,(25kg/bao)	đ/kg		nt		14.600
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M90,(25kg/bao)	đ/kg		nt		23.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M100,(25kg/bao)	đ/kg		nt		27.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U-GROUT 110,(25kg/bao)	đ/kg		nt		29.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U-GROUT 120,(25kg/bao)	đ/kg		nt		32.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT P M60 (Vữa bơm),(25kg/bao)	đ/kg		nt		12.400
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT TSP M60 (Vữa tự san phẳng),(25kg/bao)	đ/kg		nt		12.600
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT,(Bộ 30kg: 20kg/bao,10kg/can)	đ/kg	BS EN 14891: 2017	nt		47.000
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12(Bộ 25kg: 20kg/bao,5kg/can)	đ/kg		nt		31.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150,(20m/ cuộn)	đ/m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	nt		78.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150,(20m/ cuộn)	đ/m		nt		84.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200,(20m/ cuộn)	đ/m		nt		114.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O200,(20m/ cuộn)	đ/m		nt		130.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO200,(20m/ cuộn)	đ/m		nt		131.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250,(20m/ cuộn)	đ/m		nt		142.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250,(20m/ cuộn)	đ/m		nt		156.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250(20m/ cuộn)	đ/m		nt		157.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300,(20m/ cuộn)	đ/m		nt		165.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300,(20m/ cuộn)	đ/m		nt		175.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320,(20m/ cuộn)	đ/m		nt		204.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320,(20m/ cuộn)	đ/m		nt		195.000